

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

PHẠM VĂN TÌNH

P

HÉP TÍNH LƯỢC  
VÀ NGỮ TRỰC THUỘC TÍNH LƯỢC  
TRONG TIẾNG VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI  
HÀ NỘI - 2002

PHÉP TÍNH LƯỢC  
VÀ NGỮ TRÚC THUỘC TÍNH LƯỢC  
TRONG TIẾNG VIỆT

**TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA**

\*\*\*\*\*

**PHẠM VĂN TÌNH**

**PHÉP TÍNH LƯỢC  
VÀ NGỮ TRỰC THUỘC TÍNH LƯỢC  
TRONG TIẾNG VIỆT**

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**HÀ NỘI - 2002**

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

PHYSICS DEPARTMENT

PHYSICS 435

LECTURE 10: QUANTUM MECHANICS

PROBABILITY DENSITY

PROFESSOR JOHN JOHNSON

SPRING 2024

# MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	7
Lời tác giả	9
Quy ước trình bày	11
<b>MỞ ĐẦU</b>	<b>13</b>
<i>Chương I</i>	
<b>PHÉP TÍNH LƯỢC VÀ NGŨ TRỰC THUỘC TÍNH LƯỢC</b>	<b>24</b>
1.1. Về khái niệm "tính lược". Phép tính lược trên văn bản	24
1.2. Các nhân tố điều kiện của tính lược	32
1.3. Vài nét về lịch sử nghiên cứu	32
1.4. Quan điểm chính của cuốn sách về hướng tiếp cận phép tính lược	43
1.5. Mối quan hệ giữa <i>chủ ngôn</i> và <i>lược ngôn</i> ... Vấn đề xem xét phép tính lược về mặt phạm vi ngôn cảnh	56
1.6. Tiểu kết	62
<i>Chương II</i>	
<b>NGŨ TRỰC THUỘC TÍNH LƯỢC CHỦ NGŨ</b>	<b>64</b>
2.1. Vai trò của Chủ ngữ trong cấu trúc Chủ - Vị. Cách phân loại ngữ trực thuộc tính lược Chủ ngữ	64
2.2. Các dạng biểu hiện của ngữ trực thuộc tính lược Chủ ngữ	70
2.2.1. Ngữ trực thuộc tính lược Chủ ngữ mà dạng thể hiện là một động từ (hay động ngữ)	70
2.2.2. Ngữ trực thuộc tính lược Chủ ngữ mà dạng thể hiện là một tính từ (hay tính ngữ)	93

2.2.3. Ngũ trực thuộc tính lược Chủ ngữ mà dạng thể hiện là một danh từ (hay danh ngữ)	100
2.3. Tiểu kết	107
<i>Chương III</i>	
<b>NGŨ TRỰC THUỘC TÍNH LƯỢC VỊ NGŨ</b>	<b>109</b>
3.1. Vai trò của Vị ngữ trong cấu trúc Chủ - Vị và cấu trúc thông báo	109
3.2. Các dạng biểu hiện của ngữ trực thuộc tính lược Vị ngữ	113
3.2.1. Ngũ trực thuộc tính lược Vị ngữ một phần	114
3.2.2. Ngũ trực thuộc tính lược Vị ngữ toàn phần	124
3.3. Tiểu kết	132
<i>Chương IV</i>	
<b>NGŨ TRỰC THUỘC TÍNH LƯỢC CHỦ NGŨ + VỊ NGŨ</b>	<b>134</b>
4.1. Cấu trúc Chủ - Vị, nền tảng cơ bản cấu thành câu	134
4.2. Các dạng biểu hiện của ngữ trực thuộc tính lược Chủ ngữ + Vị ngữ	138
4.2.1. Tính lược bằng thủ pháp tách câu tạo hàm ý	138
4.2.2. Tính lược Chủ - Vị trong câu hỏi. Sự nâng cấp cú pháp các hư từ	144
4.2.3. Tính lược Chủ - Vị dựa trên các yếu tố ngoại chỉ	151
4.2.4. Im lặng - một dạng tính lược ngữ dụng (tính lược tình thái)	157
4.3. Tiểu kết	162
<b>VÀI LỜI KẾT LUẬN</b>	<b>164</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	<b>167</b>
<b>NGUỒN XUẤT XỨ TƯ LIỆU</b>	<b>187</b>

## LỜI GIỚI THIỆU

Khoảng hai ba mươi năm trở lại đây, có nhiều lí luận mới về ngôn ngữ học đã lần lượt được giới thiệu và ứng dụng ở Việt Nam, trong đó có chuyên ngành về "ngôn ngữ học văn bản" và hẹp hơn - bộ môn "ngữ pháp văn bản". Nhờ đó, trong việc nghiên cứu cú pháp tiếng Việt (bao gồm cả các phép liên kết trong văn bản) dần dần đã có những cải tiến, đổi mới.

Cuốn sách của TS Phạm Văn Tình mà Quý bạn đọc đang cầm trên tay cũng đi vào quỹ đạo chung đó, vừa tìm hiểu một số phương diện lí luận mới vừa áp dụng nó để giải quyết một vấn đề cụ thể của tiếng Việt là phép tỉnh lược.

Cuốn sách này được viết ra trên cơ sở luận án tiến sĩ với đề tài "Phép tỉnh lược và ngữ trực thuộc tỉnh lược trong văn bản liên kết tiếng Việt" (mà tôi được giao nhiệm vụ là người hướng dẫn khoa học cho anh Phạm Văn Tình). Luận án đã được Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước đánh giá ở mức xuất sắc. Sự đánh giá đó cho thấy công trình nghiên cứu này có ý nghĩa lí luận và giá trị thực tiễn đối với Việt ngữ học, chứng tỏ tác giả của nó là một nhà "ngữ học trẻ" có trình độ chuyên môn, có phương pháp nghiên cứu nghiêm túc trong công việc, nhạy cảm với cái hay, cái đẹp của tiếng Việt.

Trong cuốn sách của TS Phạm Văn Tình lẽ dĩ nhiên, cũng còn có những vấn đề, những chỗ cần được gia công thêm về

*phương diện lí thuyết cũng như về cách thức biên minh. Tuy vậy, tôi nghĩ, đây là một cuốn sách nghiêm túc, rất hữu ích cho những ai học tập, nghiên cứu về cú pháp tiếng Việt.*

*Xin có vài lời trân trọng giới thiệu với Quý bạn đọc gần xa.*

Mùa thu Nhâm Ngọ - 2002

**PGS TSKH LÝ TOÀN THẮNG**

**(Viện Ngôn ngữ học)**



## LỜI TÁC GIẢ

Cuốn sách nhỏ này là toàn bộ nội dung luận án TS mà tôi mới bảo vệ gần đây. Ngoài việc thay đổi đôi chút về tên gọi, tôi cũng có sửa chữa bổ sung một số vấn đề về hành văn, bố cục, nội dung... sao cho phù hợp. Song về cơ bản, có thể nói, cuốn sách thực sự chưa được gia công nhiều để đạt tới những yêu cầu mà bản thân tôi mong muốn. Công bố một công trình, mà lại là một công trình của riêng mình, bao giờ cũng là một việc rất hệ trọng. Mà muốn vậy, chắc chắn tôi không thể đầu tư thời gian trong một vài năm mà hoàn thành được. Do nhiều lí do, tôi quyết định giới thiệu sớm cuốn sách này với bạn đọc và đành phải hi vọng sẽ tiếp tục suy nghĩ, bổ sung thêm vào dịp khác.

Đặt vấn đề như vậy, tôi không hề có ý định "biện minh" trước cho những bất cập của cuốn sách mà mọi người sẽ nhận ra (và tôi cũng có dịp nhận ra kĩ hơn) khi đọc. Tĩnh lược là một vấn đề mang tính phổ quát của nhiều ngôn ngữ. Gắn liền với phép tĩnh lược là những nguyên lí về *sự hồi chỉ* (anaphora), tức là cái đã nói, đã xuất hiện trong giao tiếp mà người ta có thể không nhắc lại, do điều kiện cho phép, do đảm bảo sự mạch lạc và do những mục đích giao tiếp khác nhau. Ấy thế nhưng, dù lâm thời bỏ qua thì cả người nói và người nghe vẫn cứ phải liên tưởng để hình dung ra những yếu tố tĩnh lược ẩn chìm trong các phát ngôn. Quan niệm như thế ta sẽ dễ dàng thừa nhận một điều là, có thể tìm thấy hiện tượng tĩnh lược ở khắp mọi nơi. Càng nghiên cứu phép tĩnh lược, nhất là phép tĩnh lược trong hội thoại, tôi càng phát hiện ra khá nhiều điều bất ngờ, thú vị.

Nhưng cũng chính vì thế mà tôi lấy làm tiếc là còn khá nhiều vấn đề về hiện tượng tình lược mà tôi chưa thể nghiên cứu sâu được. Tôi hi vọng ý tưởng nghiên cứu đã được thể hiện qua một câu hỏi mang tính giả thuyết trong sách này sẽ là xuất phát điểm cho hướng khai thác không chỉ của riêng tôi mà còn của nhiều đồng nghiệp khác.

Tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn tới hai người thầy của mình, hai TSKH rất đáng trân trọng của giới Việt ngữ học: PGS TSKH Lý Toàn Thắng và GS TSKH Trần Ngọc Thêm. Tôi luôn tâm niệm rằng mình đã may mắn học được rất nhiều điều bổ ích từ hai nhà khoa học mang đậm "chất Nga" này. Với tôi, ngoài sự giúp đỡ về mặt chuyên môn ngôn ngữ học, tôi còn nhận được từ hai người thầy của mình lời chỉ bảo chân tình để tôi trưởng thành hơn về tính cách mà người nghiên cứu cần phải có. Ngoài ra, tôi còn nhận được sự giúp đỡ, động viên của biết bao nhà ngôn ngữ cùng các bạn bè đồng nghiệp ở các thế hệ. Qua đây, tôi xin gửi tới tất cả lời cảm ơn chân thành.

*Hà Nội 20-11-2002*

**PHẠM VĂN TÌNH**

## QUY ƯỚC TRÌNH BÀY

Ngoài tất cả các cách thức trình bày theo quy định chung, trong sách này có một số quy ước riêng như sau :

1. Các chú thích được đánh số thứ tự theo từng chương;

2. Các cụm ví dụ được đặt trong ngoặc vuông, số đầu tiên là số của chương, tiếp theo là số thứ tự của cụm ví dụ trong chương, cả hai ngăn cách bằng dấu hai chấm. Nếu cụm đó có nhiều ví dụ thì mỗi ví dụ sẽ được kí hiệu tiếp là a), b), c), ... Thí dụ :

[2:5] a)  
b)  
c), ...

có nghĩa là: cụm ví dụ thứ 5 của chương 2, gồm 3 ví dụ: a), b), c), ... ;

3. Cuốn sách cố gắng hạn chế tối đa việc viết tắt, ngoại trừ một số trường hợp :

ø : kí hiệu trống, chỉ lược ngữ (yếu tố bị tình lược)  
x. : xem  
vd: ví dụ  
ss: so sánh

*Đừng phá cửa, có thể mở nó,  
nhẹ nhàng bằng chìa khoá*

R. GAMZATOV

# MỞ ĐẦU

## 1. Đặt vấn đề

1.1. Nghiên cứu ngữ nghĩa biểu hiện của ngôn ngữ trên bình diện lời nói đang là một xu hướng nghiên cứu được đặc biệt chú ý trong ngôn ngữ học hiện đại. Quan niệm coi giao tiếp lời nói thực chất là một hành động tương tác giữa con người với nhau [J. L. Austin 1962] - một mặt của hoạt động cuộc sống - là một bước tiến cơ bản trong quá trình nhận thức chức năng của ngôn ngữ, giúp các nhà ngữ học đánh giá đúng nhất bản chất mọi mặt biểu hiện của giao tiếp lời nói. Mà khi nói đến giao tiếp lời nói thì chúng ta phải nói tới *phát ngôn* (câu) và *diễn ngôn* (văn bản)<sup>1</sup>:

E. Benveniste đã từng nói: "Câu, sự sáng tạo không cùng, sự đa dạng không có giới hạn, chính là đời sống của ngôn ngữ đang hành chức (...). Với câu, người ta rời bỏ lĩnh vực của ngôn ngữ là hệ thống kí hiệu, và đi vào thế giới khác, thế giới của ngôn ngữ là công cụ giao tiếp mà biểu hiện là lời nói" [Dẫn theo Hoàng Phê 1998: 95]. Tuy nhiên, càng ngày người ta càng nhận thấy một điều hiển nhiên là, nghiên cứu lời nói mà tách rời các câu (nói chính xác là các *phát ngôn*) một cách đơn lẻ rõ ràng chưa giải quyết triệt để được vấn đề phân tích mọi khía cạnh ngữ nghĩa ở lời. Bởi vì nếu xem xét bản thân mỗi câu riêng rẽ sẽ "không đủ khả năng giải thích nhiều hiện tượng biểu hiện trong phạm vi câu nhưng lại liên quan

---

<sup>1</sup> Các khái niệm *phát ngôn*, *diễn ngôn*, *văn bản*... sẽ được chúng tôi định nghĩa cụ thể ở phần sau [x. mục 1.1.3. & 1.1.6.1.].

tới những cơ chế ngoài câu" [Trần Ngọc Thêm 1999: 9]. Việc nghiên cứu một câu (phát ngôn) trong một chuỗi phát ngôn (diễn ngôn) là một trong những vấn đề có tính nguyên tắc khi phân tích ngữ nghĩa thông báo trong các hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

1.2. *Tình lược* (ellipsis) (còn được dùng với các tên gọi *hiện tượng tình lược*, *sự tình lược*, *phép tình lược*...) là một hiện tượng đã được nhắc tới tương đối nhiều trong giới nghiên cứu ngôn ngữ học. Bản thân vấn đề này cũng đã được các nhà ngôn ngữ xem xét với những phạm vi và mức độ khác nhau. Bởi vì, nếu xem xét các phát ngôn trong giao tiếp, ta sẽ thấy có vô số phát ngôn không thể quy về các mô hình câu, các cấu trúc cú pháp (dù theo bất cứ quan điểm nào). Có phát ngôn chỉ là một từ, một ngữ, thậm chí một trợ từ tình thái... Đây chính là thực tiễn giao tiếp sống động, là cái hay và đồng thời cũng là cái phức tạp dưới góc độ phân tích ngữ pháp - ngữ nghĩa. Đúng như N.D. Arutjunova đã từng nói: "Ra khỏi phạm vi của những câu "kinh điển", người nghiên cứu rơi vào một đại dương rộng mở và không bờ bến của những câu (...) rất ít được quy phạm hoá về mặt hình thức" [Dẫn theo Trần Ngọc Thêm 1999: 35]. Nhà nghiên cứu dĩ nhiên không thể bỏ qua, "né tránh" bất kỳ một sự kiện ngôn ngữ nào trong giao tiếp. Điều đáng lưu ý ở đây là sự khác biệt về quan điểm và góc độ nhìn nhận dưới nhiều cách tiếp cận khác nhau. Chính vì vậy mà vấn đề này rất cần có sự đánh giá xem xét một cách đầy đủ, kĩ lưỡng hơn. Thực tế nghiên cứu phép tình lược trong giới Việt ngữ học cho đến nay đã gợi mở và thúc đẩy chúng tôi tiến hành khảo sát, nghiên cứu hiện tượng tình lược trong tiếng Việt một cách toàn diện, hệ thống hơn... để trên cơ sở đó, có thể đề xuất các bước nghiên cứu tiếp theo.

1.3. Tình lược là một hiện tượng được coi là một trong những thủ pháp tạo dựng phát ngôn. Vì vậy, nó phải được xem xét trước hết với tư cách một phát ngôn độc lập, đồng thời đối chiếu, xác lập chức năng liên kết, giá trị ngữ nghĩa của nó trong chuỗi phát ngôn.

Ý tưởng về việc nghiên cứu *phép tình lược* với các sản phẩm của nó - *ngữ trực thuộc tình lược*<sup>2</sup> - cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các xu hướng nghiên cứu ngôn ngữ học (ngôn ngữ học văn bản, lí thuyết hội thoại, lí thuyết phân tích diễn ngôn...) đã thôi thúc chúng tôi đi sâu nghiên cứu hiện tượng này. Hơn nữa, trên thực tế, việc nghiên cứu phép tình lược trong tiếng Việt ở phạm vi lớn hơn câu cũng chưa thực hiện được bao nhiêu.

## 2. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu

2.1. Như trên đã nói, việc nghiên cứu phép tình lược cũng như sản phẩm của nó (ngữ trực thuộc tình lược) là một công việc tiến hành gần như đồng thời của chuyên luận này. Người viết quan tâm trước hết tới các phát ngôn chỉ có dạng là một ngữ (hoặc nhỏ hơn ngữ), vốn chưa làm nên một cấu trúc thông báo, tức là chưa đủ tư cách gọi là câu (xét theo bất kì một quan điểm nào của cú pháp học). Do vậy, trong chuỗi phát ngôn nó chỉ tồn tại với tư cách là *một phát ngôn trực thuộc*. Vậy nó trực thuộc vào cái gì, trực thuộc như thế nào? Trả lời câu hỏi này là nhiệm vụ trung tâm của cuốn sách. Và để thực hiện được điều này, người viết phải tìm ra, "khoanh vùng" được đối tượng cần khảo sát. Công việc này thực chất là tìm ra được một *ngữ cảnh cần và đủ*, tức là chỉ ra các phát ngôn hữu quan tối thiểu, đảm bảo cho việc phân tích cấu trúc - ngữ nghĩa của phát ngôn đang xét có hiệu quả nhất. Một phát ngôn (một câu) khi được xem xét một cách độc lập tức là nó đã được "phi ngôn cảnh hoá". Nhưng phát ngôn là hiện thực giao tiếp, vì vậy nó sẽ trở nên chưa đầy đủ, "thiếu sức sống" nếu không đặt nó vào một *ngữ cảnh được đánh dấu* (marked context). Để tìm ra ngữ cảnh đủ cho một phát ngôn cần tránh rơi vào một trong hai tình

---

<sup>2</sup> Các khái niệm *phép tình lược*, *ngữ trực thuộc tình lược* sẽ được chúng tôi tiếp tục làm rõ ở chương I [các mục 1.1.5, 1.4.5].

trạng: 1) Bỏ sót nhiều phát ngôn, giữ vai trò là những nhân tố làm nên ngữ cảnh cần thiết (ngữ cảnh đủ bề rộng); 2) Xem xét nhiều phát ngôn ngoại vi, không có giá trị đích thực làm nên khung ngữ cảnh liên kết.

2.2. Như vậy, đối tượng chính của chúng tôi khi nghiên cứu là các chuỗi phát ngôn trong văn bản có liên quan tới hiện tượng tình lược. Xét ở góc độ tính liên kết, chuỗi phát ngôn này có thể được xem như một *chính thể cú pháp phức hợp* (thể thống nhất trên câu, chính thể cú pháp trên câu,...). Thuật ngữ này không hoàn toàn đồng nhất với cách dùng của N.S. Pospelov và một số nhà ngữ học Việt Nam quan niệm, rằng "chính thể cú pháp phức hợp" nói chung đáp ứng các tiêu chí: a) *ngữ nghĩa* (diễn đạt một ý, một nội dung thông báo nhất định); b) *hình thức* (một chuỗi câu làm nên một hoặc một vài đoạn văn trên văn bản). Còn trong sách này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ "chính thể cú pháp" trước hết là xét trong phạm vi liên kết của ngữ trực thuộc, lưu ý tới đặc thù riêng của phép tình lược để nhận diện các phát ngôn làm nên một chính thể có liên quan (mặc dù các tiêu chí ngữ nghĩa và dạng thức thể hiện cũng được coi là căn cứ khi xem xét).

2.3. Đề tài nằm trong phạm vi ứng dụng các phương pháp nghiên cứu của ngôn ngữ học văn bản và lí thuyết phân tích diễn ngôn. Tuy nhiên, đối tượng xem xét cụ thể lại là các phát ngôn (câu), vì vậy, người viết không thể bỏ qua những kết quả được khẳng định, tích lũy qua nhiều thời kì của cú pháp học truyền thống, nhất là các công trình nghiên cứu gần đây của giới Việt ngữ học. Đồng thời, khi nghiên cứu phát ngôn không thể không kết hợp nhiều dữ kiện góp phần làm nên ngữ nghĩa thông báo của phát ngôn như: *cấu trúc phát ngôn, cấu trúc liên kết, các yếu tố ngữ cảnh* (không gian, thời gian, quan hệ giao tiếp), *các yếu tố tâm lí và văn hoá*, v.v.

2.4. Tư liệu được khảo sát ở hầu hết các loại thể văn bản. Tuy



nhiên, chúng tôi dành một sự quan tâm thích đáng tới các tác phẩm thuộc văn bản nghệ thuật (tiểu thuyết, truyện ngắn, kí...); văn bản chính luận - báo chí, đặc biệt là các phát ngôn trong giao tiếp hội thoại vốn thể hiện đầy đủ nhất, rõ nhất những đặc trưng của hoạt động, lời nói. Chúng tôi cũng bắt đầu xem xét các khía cạnh biểu hiện của phép tình lược ở các văn bản thơ. Đây quả là một mảng tư liệu rất khó xử lí. Bởi lẽ, việc phân tích cú pháp trong thơ cho đến nay vẫn còn là vấn đề hóc búa bậc nhất đối với các nhà ngôn ngữ học<sup>3</sup>. Song nếu bỏ thơ ra khỏi tầm quan sát của ngôn ngữ học thì sẽ là một thiếu sót, vì làm như vậy vô hình trung chúng ta đã không coi thơ là một mặt của hoạt động giao tiếp lời nói. Tuy nhiên, dù sao chúng tôi cũng chỉ mới dừng ở mức độ sử dụng có chừng mực các đoạn thơ mà cấu trúc của nó thể hiện khá rõ nét (Hi vọng là mảng tư liệu này sẽ có dịp được tìm hiểu sâu hơn).

### 3. Các vấn đề cần giải quyết

3.1. Cuốn sách tập trung miêu tả các mặt thể hiện của phép tình lược trên nền tảng xác lập được một ngữ trực thuộc nằm trong mối ràng buộc liên kết với các phát ngôn tiền đề. Bằng các cứ liệu thu thập được, chúng tôi sẽ tiến hành các bước rà soát, phân loại (có điều chỉnh cho chính xác hơn) theo các tiêu chí được định ra ngay từ đầu.

3.2. Tiếp đó chúng tôi sẽ tiến hành phân tích mối quan hệ giữa *ngữ trực thuộc* - với tư cách là phát ngôn trọng điểm - với các phát ngôn giữ vai trò là *chủ ngôn* (phát ngôn chính đứng làm chủ). Chủ ngôn có thể có số lượng là một hoặc có thể nhiều hơn, nhưng khi xem

---

<sup>3</sup> Thậm chí có tác giả, chẳng hạn Phan Ngọc, cho rằng "thơ là một cách tổ chức ngôn ngữ hết sức quái đản để bắt người tiếp nhận phải nhớ, phải cảm xúc và phải suy nghĩ do chính hình thức tổ chức ngôn ngữ này (...) ở bất kì ngôn ngữ nào thơ cũng là một cách tổ chức ngôn ngữ quái gở, đối lập hẳn với ngôn ngữ hàng ngày đến mức độ khó chịu" [x. thêm Phan Ngọc 2000: 29-44].

xét, chúng chỉ có tư cách là một vế trong liên kết diễn ngôn.

3.3. Trên cơ sở miêu tả, phân tích nói trên, cuốn sách có nhiệm vụ tìm hiểu giá trị thông báo của các ngữ trực thuộc - một sản phẩm đặc thù của phép tỉnh lược. Nói khác đi, chúng tôi cố gắng phân tích được nội dung cốt lõi nhất, bản chất nhất về mặt ngữ nghĩa xét trên quan điểm ngữ dụng, tức là ý đồ của người nói (chủ thể phát ngôn). Để làm được điều này, người viết phải chỉ ra các nhân tố tham gia vào việc tạo lập phát ngôn (các hành vi ở lời và ngoài lời, các dụng ý gián tiếp và ngầm ẩn...). Tuy nhiên, các nhân tố ngữ nghĩa - ngữ dụng có rất nhiều phương thức thể hiện khác nhau, nhiều khi nằm sâu trong các hình thái cấu trúc biểu hiện ở từng ngôn ngữ. Những yếu tố nào thuộc phạm trù ngữ nghĩa học, kết học và những yếu tố nào thuộc phạm trù dụng học? Theo Đỗ Hữu Châu & Bùi Minh Toán "Dụng học nghiên cứu những quan hệ giữa ngôn ngữ và ngữ cảnh đã được ngữ pháp hoá hoặc được mã hoá trong cấu trúc của ngôn ngữ". Tuy nhiên, "ngữ dụng học không chỉ nghiên cứu những cái đã được ngữ pháp hoá mà còn nghiên cứu những cơ chế, những quy tắc, những "luật" diễn ngôn" [Đỗ Hữu Châu & Bùi Minh Toán 1993: 229]. Như vậy, các nhân tố hình thành nên ngữ nghĩa ngữ dụng của lời nói ẩn chứa ở nhiều mặt thể hiện của ngôn ngữ trong cơ chế hoạt động, chúng có thể mô hình hoá. Và có lúc ngữ nghĩa ngữ dụng này lại có được nhờ sự hỗ trợ của các tác tử cú pháp, từ chêm xen, từ tình thái, các yếu tố làm nên nhờ ngôn cảnh, v.v.

3.4. Cuối cùng, chúng tôi thử thiết lập một mô hình quan hệ giữa các phát ngôn trên nền tảng mối liên kết về cấu trúc logic-ngữ nghĩa. Trong quan hệ giữa các phát ngôn hội thoại, mối liên kết ngữ nghĩa cũng có những mặt biểu hiện đa dạng hơn, nhiều khi không chỉ căn cứ vào các dấu hiệu hình thức mà phải dựa vào các nhân tố làm nên sự mạch lạc diễn ngôn để chỉ cho ra mô hình liên kết của chúng. Mô hình này (có thể có hoặc có thể không tìm ra ở

nhiều trường hợp) sẽ góp phần vào việc khái quát được những vấn đề chung nhất về đặc thù biểu hiện và giá trị liên kết (hình thức và nội dung), phục vụ cho mục đích nghiên cứu của tác giả.

#### 4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Muốn chỉ ra cấu trúc nội tại mang tính giả định của ngữ trực thuộc trong mối liên kết căn cơ của nó trong phát ngôn, người viết sẽ phải ứng dụng đồng thời nhiều phương pháp và thủ pháp tiếp cận khác nhau. Việc miêu tả sẽ xuất phát từ một cá thể đơn nhất để chỉ ra mối liên hệ của nó trong tổng thể rồi lại từ tổng thể đó xác định chức năng, giá trị liên kết, ngữ nghĩa biểu hiện của nó trong chuỗi phát ngôn làm nền thông điệp.

4.2. Muốn vậy, người viết phải lần lượt áp dụng các thao tác nghiên cứu cơ bản như: đối chiếu, so sánh, thay thế cải biến... trên cơ sở một cấu trúc mang tính giả định để tạm phục hồi các phát ngôn bị tính lược. Việc xem xét ngữ nghĩa biểu hiện hiển nhiên là cũng xuất phát từ các dữ kiện giả thiết sẽ được hình thành trong khung ngữ cảnh. Các thủ pháp phân tích như vậy muốn có hiệu quả cao còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố: chọn tư liệu khảo sát chuẩn xác, mức độ sử dụng các thủ pháp phù hợp và điều quan trọng là cảm quan bản ngữ của nhà nghiên cứu. Tính khả biến trong những nhân tố tham gia hình thành nên các giá trị ngôn ngữ trong phép tính lược (mà nhà nghiên cứu muốn nắm bắt) vừa là điều kiện thuận lợi vừa là trở ngại lớn để chỉ ra một cách xác đáng nhất ngữ nghĩa đích thực, nếu không sẽ đưa ra những kết luận mơ hồ, không thuyết phục. Vì vậy, trong từng trường hợp được đưa ra miêu tả, có thể cách tiếp cận đôi chỗ không hoàn toàn được sử dụng như nhau.

4.3. Phương pháp diễn dịch và phương pháp quy nạp vốn là hai phương pháp cơ bản trong thực nghiệm khoa học nói chung. Tác giả đã sử dụng các phương pháp này và cố gắng triển khai các

thủ pháp sao cho hợp lí và khoa học nhất. Việc khái quát những kết quả nghiên cứu đã đạt được thành chân lí đồng nghĩa với việc tiếp cận từng bước với đối tượng cụ thể để từ đó trừu tượng hoá thành lớp đối tượng mang tính đặc trưng. Vì vậy, phương pháp quy nạp là một bước quan trọng trong việc tổng hợp các vấn đề mang tính khái quát hoá nhằm đạt tới các yêu cầu về mục đích của cuốn sách.

## 5. Dung lượng và bố cục của cuốn sách

Sách gồm 4 chương, ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung của từng chương được tóm tắt như sau:

Phần *Mở đầu* giới thiệu những vấn đề cơ bản, những định hướng tiền đề cho xuất phát điểm nghiên cứu đề tài; giới thuyết chủ yếu về nội dung và phương pháp tiếp cận.

5.1. Chương I: *Tiền đề lí luận liên quan đến phép tính lược và ngữ trực thuộc tính lược*. Đây là chương đề cập tới những vấn đề cơ bản nhất về mặt lí luận có liên quan trực tiếp tới đề tài nghiên cứu của chúng tôi. Tính lược là một hiện tượng mang tính phổ quát với mọi ngôn ngữ và trong mỗi ngôn ngữ lại có những cách thức biểu hiện khác nhau. Chương này đã xác lập, "khoanh vùng" đối tượng cần khảo sát. Từ đó, chúng tôi cố gắng hệ thống lại một số luận điểm chính yếu dựa trên các luận thuyết về cú pháp học, ngôn ngữ học văn bản, lí thuyết hội thoại, lí thuyết phân tích diễn ngôn... làm cơ sở lí luận cho việc triển khai miêu tả tiếp theo.

5.2. Chương II: *Ngữ trực thuộc tính lược chủ ngữ*. Đây là chương mở đầu và cũng là chương chiếm một dung lượng đáng kể trong cuốn sách, do tần suất sử dụng ngữ trực thuộc tính lược chủ ngữ chiếm một tỉ lệ cao nhất qua khảo sát. Tuần tự miêu tả của chương này (và cũng thống nhất cho hai chương tiếp theo) là lần lượt xem xét các dạng thể hiện của ngữ trực thuộc tính lược chủ ngữ trong cấu trúc văn bản (đơn thoại) và cấu trúc hội thoại.

5.3. Chương III: *Ngữ trực thuộc tình lược vị ngữ*. Việc miêu tả của chương này đã sáng tỏ ra nhiều vấn đề về khả năng tình lược vị ngữ trong khả năng cho phép: tình lược một phần, tình lược toàn phần; những dạng biểu hiện liên quan tới cấu trúc câu tiếng Việt: câu có cấu trúc đồng dạng, câu chứa hệ từ, câu tồn tại, câu hỏi bộ phận và tình lược kèm trợ từ... Kết quả của chương này sẽ góp phần nhìn nhận lại vị trí chức năng của vị ngữ trong cấu trúc câu.

5.4. Chương IV: *Ngữ trực thuộc tình lược Chủ ngữ + Vị ngữ*. Đặc thù tình lược (tình lược toàn bộ cấu trúc nòng cốt) là xuất phát điểm để chúng tôi tiếp tục triển khai hướng miêu tả của mình. Đây cũng là những trường hợp tình lược triệt để nhất, và sự miêu tả cố gắng đi sâu phân tích những điều kiện cho phép khả năng tình lược Chủ ngữ + Vị ngữ thực hiện. Đây cũng là những biểu hiện tổ chức lời nói có sự tham gia của các nhân tố ngữ nghĩa - ngữ dụng.

Phần *Kết luận* là những đánh giá khái quát về kết quả nghiên cứu của tác giả. Đó chính là những đặc trưng cơ bản của phép tình lược trong phạm vi văn bản liên kết. Kết luận đó đồng thời cũng là tiền đề cho những đề xuất mới cho việc tiếp tục nghiên cứu đề tài này.

## 6. Ý nghĩa lí luận và thực tiễn của chuyên luận

6.1. Trước hết, về mặt lí luận, những kết quả nghiên cứu (dù là bước đầu của đề tài này) có thể góp phần bổ sung vào kho tàng lí luận ngôn ngữ học nói chung mà chủ yếu là các lĩnh vực *ngôn ngữ học văn bản*, *lí thuyết hội thoại* và *lí thuyết phân tích diễn ngôn*. Coi cú pháp học là cầu nối để đi tới các lĩnh vực nghiên cứu có tính phân ngành nói trên, cuốn sách cố gắng góp thêm một tiếng nói về quan điểm và phương pháp nghiên cứu: *muốn tìm cho ra một cách đúng nhất, bản chất nhất vấn đề ngữ nghĩa nằm trong thông báo ở lời, phải nhìn nhận ở nhiều góc độ*. Nói rộng hơn theo quan điểm

hiện nay là phải kết hợp nhuần nhuyễn ba bình diện: kết học, nghĩa học và dụng học.

6.2. Đóng góp chủ yếu của cuốn sách là ở chỗ lần đầu tiên hiện tượng tình lược được nghiên cứu một cách có hệ thống và có quy mô tương đối rộng. Với một định hướng rõ ràng và nhất quán, chúng tôi đã cố gắng tập trung khai thác theo chiều sâu biểu hiện của các hiện tượng tình lược. Bản thân sự điều chỉnh từng bước của người viết về vấn đề này suốt từ năm 1988 đến nay<sup>4</sup> là một minh chứng rõ nhất cho điều này. Vì vậy, những kết quả của cuốn sách có giá trị như một bước khởi đầu cho hướng nghiên cứu hiện tượng tình lược trong tất cả các phạm vi giao tiếp của tiếng Việt. Trong bối cảnh "nhìn đâu cũng thấy tình lược" thì việc chỉ cho ra đâu là phát ngôn tình lược (ngữ trực thuộc) thực sự, đâu là các phát ngôn chỉ có giá trị chêm xen (như ngữ khí từ, chẳng hạn), đồng thời chỉ ra phạm vi liên kết cũng như giá trị ngữ nghĩa của nó, là một đóng góp nhằm hoàn thiện tiếp quá trình nghiên cứu hệ thống văn bản. Đề tài này cũng có thể được coi là một bước "đột phá" vào hiện tượng tình lược trong sự tương tác đa chiều, bước đầu góp phần làm sáng tỏ một câu hỏi mang tính giả thuyết: *Phải chăng hiện tượng tình lược trong giao tiếp không chỉ là một biện pháp tiết kiệm ngôn từ mà còn có giá trị tăng tính liên kết phát ngôn và là một thủ pháp diễn đạt ngữ nghĩa của người nói theo các ý đồ thông báo khác nhau?*

6.3. Trong một chừng mực nào đó, những kết quả nghiên cứu có thể được ứng dụng vào việc phân tích văn bản, mà cụ thể là việc

---

<sup>4</sup> Cụ thể là chúng tôi đã công bố các bài viết có liên quan tới tình lược theo những cách nhìn và khả năng tiếp cận khác nhau: Phạm Văn Tinh 1988: *Hiện tượng tách câu trong văn bản tiếng Việt* (Xem xét tình lược là một dạng thuần túy của phép tách câu) [tr. 212-218]; Phạm Văn Tinh 1997: *Ngữ trực thuộc tình lược trong tiếng Việt* (Quy tắc hoá phép tình lược thông qua các điều kiện cho phép về cấu trúc văn bản) [tr. 69-75], v.v.

xử lí các trường hợp đang còn là vấn đề khó phân giải trong cú pháp học, để từ đó góp một phần cho việc dạy và học tiếng Việt, đặc biệt là trong nhà trường. Thực tế trong các sách giáo khoa hiện nay hầu như mới chỉ cho học sinh tiếp cận, phân tích những câu đã được mô hình hoá cao và hầu như chưa đụng chạm tới những trường hợp khó và nan giải mà một trong những hình thái biểu hiện đã được đề cập trong cuốn sách. Tuy nhiên, trong tương lai chúng ta phải dần dần trang bị cho đội ngũ giáo viên ngữ văn những tri thức ngôn ngữ học mới nhất, đa dạng nhất, coi đó như những tri thức tham khảo để từ đây có cơ sở mà từng bước ứng dụng trong nhà trường.

6.4. A. Einstein đã từng nói "Cái cối xay khoa học bao giờ cũng xay chậm nhất, nhưng nếu kiên trì thì thế nào cuối cùng hạt trong cối cũng chảy ra". Tuy nhiên, không phải cái cối nào xay cũng xay ra hạt và không phải hạt nào chảy ra cũng là hạt mẩy. Vì vậy, bằng những kết quả nghiên cứu bước đầu của mình, chúng tôi hi vọng sẽ đóng góp một số gợi ý cho giới Việt ngữ học về một vấn đề, không hẳn đã mới về đề tài, mà mới về hướng tiếp cận, hướng khai thác, nhằm chỉ ra những đặc trưng bản chất nhất của hiện tượng tình lược trong tiếng Việt.

## CHƯƠNG I

# PHÉP TỈNH LƯỢC VÀ NGŨ TRỰC THUỘC TỈNH LƯỢC

### 1.1. Về khái niệm "tỉnh lược". Phép tỉnh lược trên văn bản

1.1.1. Con người trong quá trình giao tiếp bao giờ cũng có khuynh hướng lựa chọn một cách nói tối ưu: vừa đủ lượng mà vẫn đảm bảo tính hiệu quả giao tiếp. Ngắn gọn, đủ ý là yêu cầu cần thiết cho bất kì một thông báo nào. Tuy nhiên, nguyên lý quan trọng này của kí hiệu học (semiology) lại có những biểu hiện có phần khác biệt so với hoạt động của ngôn ngữ trong quá trình hành chức.

1.1.2. Hầu như ngôn ngữ nào cũng có hiện tượng tỉnh lược. Các công trình ngôn ngữ học, đặc biệt là những công trình trong những năm gần đây đều đi theo hướng coi đây là một phổ quát ngôn ngữ. Trong giao tiếp, để phục vụ cho ý đồ của mình, người nói có thể lựa chọn những yếu tố ngôn ngữ để tổ chức phát ngôn. Về mặt cấu trúc, và về mặt hình thức, nhiều khi người ta có cảm giác là phát ngôn đó hình như thừa (dư, lặp)<sup>1</sup> hoặc thiếu (rút gọn, bỏ bớt, tỉnh lược) một cái gì

<sup>1</sup> Những hiện tượng *lặp cấu trúc*, *lặp từ vựng* có thể được xem xét ở cả 2 bình diện: chẳng hạn *lặp* trong giao tiếp đơn thuần hoặc có khi được coi như một thủ pháp tu từ trong ngôn ngữ. Bản thân các yếu tố *lặp* lại có giá trị nhấn mạnh, nâng cao hiệu quả thông báo và mang sắc thái biểu cảm... [x. thêm Trần Ngọc Thêm 1999: 106-126].



đó. Nhưng xét ở bình diện ngữ nghĩa và nhất là theo quan điểm ngữ dụng, thì sự thiếu và sự thừa tiềm ẩn những ý đồ chiến lược thông báo khác nhau.

Xét ở bình diện tiết kiệm đơn thuần, tức là khả năng giảm thiểu tối đa độ dài thông báo để đạt hiệu quả cao trong việc tổ chức thông báo và chuyển tải thông báo, một số nhà nghiên cứu đi trước đã chỉ ra 4 phương thức cơ bản dùng cho việc rút gọn ngôn ngữ: 1. *rút gọn* (từ, ngữ) (contraction); 2. *viết tắt* (abbreviation); 3. *thay thế bằng đại từ* (pronouns) và 4. *tinh lược* (ellipsis) [Nguyễn Thiện Nam 1997: 145].

Theo chúng tôi, 4 phương thức trên thực chất có thể quy về 2 phương thức chính, đó là *sự rút gọn* (reduction) và *sự tinh lược* (hay còn gọi là *phép tinh lược* (ellipsis)).

1.1.2.1. Rút gọn là một thao tác giảm lược độ dài thông tin nhằm một mục đích nào đó. Trong toán học chẳng hạn, rút gọn là thao tác cần yếu khi xử lý dữ liệu. Trong ngôn ngữ, người ta rút gọn trước hết là để giảm thiểu độ dài thông báo, và người ta có thể rút gọn các yếu tố, ở mọi cấp độ, có thể là các âm vị, hoặc các âm tiết, hoặc các từ, tổ hợp từ... nhằm mục đích rút gọn lại từ trên cơ sở những yếu tố đã có trước đó. Chẳng hạn từ các ngữ đoạn, ta có thể rút gọn, chỉ sử dụng một vài thành tố đại diện, do tần suất sử dụng của chúng cao hơn hẳn, đủ khả năng khu biệt và nhận diện:

*đảng viên, tức đảng viên Đảng Công sản Việt Nam,  
đoàn viên, tức đoàn viên Đoàn TNCS Hồ Chí Minh,  
Ban Khoa Giáo, tức Ban Khoa học và Giáo dục,  
(Nó học) Bách Khoa, tức (Nó học) Trường đại học Bách  
Khoa...<sup>2</sup>*

<sup>2</sup> Có những trường hợp *rút gọn định danh* và *rút gọn lâm thời*. Rút gọn định danh như ví dụ: *Nó mới vào Đảng*. Ở đây, *Đảng* được người Việt Nam hiện nay hiểu là "Đảng CSVN". Còn nếu không, người ta sẽ nói đầy đủ: *(Lúc ấy) nó mới*

Trong lĩnh vực nói tắt, viết tắt chúng ta còn gặp vô vàn các dạng biểu hiện theo những phương thức cấu tạo khác nhau. Xu hướng viết tắt gần đây phát triển rất mạnh mẽ (nhiều khi tự phát) đến nỗi nhiều từ điển từ tắt ra đời chỉ sau một thời gian ngắn đã trở thành lạc hậu. Mục đích chính của xu hướng này là định danh hoá sự vật, cấu tạo từ mới trên cơ sở giá trị các yếu tố cho trước mà khi nhận diện, người nhận bắt buộc phải liên tưởng tới nội dung ngữ nghĩa đầy đủ. Những trường hợp rút gọn như vậy có thể coi là một biện pháp tạo từ mới mang tính định danh.

1.1.2.2. Điều phức tạp, đáng quan tâm nằm ở hiện tượng được gọi là *phép tỉnh lược* (ellipsis) vì đây là hiện tượng loại bỏ bớt các thành phần trong phạm vi cú pháp và rộng hơn, là ngôn bản (văn bản). Chính ở đây, các yếu tố ngữ nghĩa và ngữ dụng đã chi phối phép tỉnh lược. Điều quan trọng là làm sao qua cấu trúc ngôn ngữ hiển hiện trên bề mặt, chúng ta phải chỉ ra cho được cấu trúc ngữ nghĩa tiềm ẩn, chỉ phối và đảm bảo cho sự tồn tại của phép tỉnh lược, tức là chỉ ra đặc trưng bản chất và cơ chế hoạt động của phép tỉnh lược trong văn bản. Tỉnh lược là hiện tượng phổ biến ở nhiều ngôn ngữ, nhưng sự thể hiện ở mỗi ngôn ngữ lại rất khác nhau. Trước hết là do đặc điểm loại hình, đặc điểm tư duy gắn với nhiều yếu tố đặc thù văn hoá dân tộc, các tình huống giao tiếp có tỉnh lược thể hiện khác nhau. Là một ngôn ngữ đơn lập, trật tự tuyến tính giữ một vai trò quan trọng trong việc thể hiện các phạm trù ngữ pháp, do vậy các dạng thể hiện của phép tỉnh lược trong tiếng Việt rất đa dạng, khó quan sát, nhiều khi phải kết hợp nhiều bình diện để phân tích.

1.1.3. Vì vậy, nếu đứng trên bình diện cú pháp học để phân

---

vào *Đảng Dân chủ Việt Nam*. Trong giao tiếp hàng ngày, người ta cũng tự nói rút gọn trong những tình huống cụ thể, có thể nó chỉ có giá trị nhất thời về thời gian và không giao hoặc mang tính khẩu ngữ. Đó là những hiện tượng rút gọn lâm thời.

tích văn bản, chúng ta rất hay bắt gặp những phát ngôn<sup>3</sup> chưa đủ tư cách là câu (dù theo cấu trúc Chủ - Vị hay cấu trúc Đề - Thuyết). Những phát ngôn này có khi là một ngữ đoạn (đanh ngữ, động ngữ, tính ngữ...), vd: *Bà ấy múc cho nó một bát dấy. Nó ăn. Phù phù! Nóng! Xuyt xoạt! Cay! Ngon quá!* (Nguyễn Công Hoan). Hay chỉ là một từ, như: *Nhảm! Dừng! Có! Rồi!*... Trong lời nói có vô vàn những phát ngôn không thể nào quy về các cấu trúc cú pháp nếu chỉ căn cứ vào sự hiện diện của bản thân chúng trên văn bản.

1.1.4. Tính phức tạp của vấn đề nằm ở chỗ là cần phải xem xét các phát ngôn như thế có đủ tư cách là một câu không. Các quan niệm khác nhau về việc xử lí cái gọi là *phần dư* (tức là những phát ngôn không thể xếp vào loại các câu bình thường, vì chúng chỉ có dạng là một ngữ, một từ thực hoặc thậm chí là từ hư) kéo theo sự tranh luận lâu dài và phức tạp vào loại bậc nhất trong cú pháp học hiện đại. Nếu đối chiếu với các tiêu chí cấu trúc và ngữ nghĩa thì rõ ràng chúng không được coi là các câu bình thường. Và khi chúng ta loại chúng ra khỏi địa hạt những câu bình thường thì những câu không bình thường này cần phải phân loại và miêu tả chúng thế nào cho thật thoả đáng, vì thực tế, số lượng của chúng trong giao tiếp rất lớn. Về hình thức thì chúng giống nhau, còn về bản chất ngữ nghĩa và quan hệ liên kết thì rõ ràng là chúng không như nhau. Quan điểm có phần khác nhau của các nhà Việt ngữ học phản ánh phần nào cách nhìn nhận hiện tượng này dưới những góc độ lí thuyết khác nhau về cú pháp và về liên kết diễn ngôn.

---

<sup>3</sup> Về khái niệm *phát ngôn* (t. Anh: *utterance*; t. Nga: *vyskazyvaniye*) trong giới ngôn ngữ học cũng có nhiều cách hiểu, dù rằng về cơ bản không khác nhau nhiều. Chúng tôi lấy định nghĩa sau đây của Trần Ngọc Thêm làm cơ sở cho quá trình làm việc trong công trình này: "Phát ngôn là một bộ phận của đoạn văn, với một cấu trúc và một nội dung nhất định nào đó (đầy đủ hoặc không đầy đủ), được tách ra một cách *hoàn chỉnh về hình thức*: Ở dạng viết, nó bắt đầu bằng chữ cái hoa và kết thúc bằng dấu ngắt phát ngôn; ở dạng nói, nó được phát ra theo một kiểu ngữ điệu nhất định và kết thúc bằng một quãng ngắt hơi; về mặt lượng, nó có thể kết thúc bằng một ngữ khí từ." [Trần Ngọc Thêm 1999: 42].

### 1.1.5. Các vấn đề liên quan tới phép tỉnh lược

Điều quan trọng là các nhà ngôn ngữ học phải đưa ra các tiêu chí nhận diện câu để từ đó có cơ sở để đi đến các phân loại tiếp theo. Do quan niệm câu là đơn vị giao tiếp nhỏ nhất, thuộc bình diện lời nói, số đông các nhà cú pháp đều thống nhất là câu phải "có nghĩa hoàn chỉnh" (tiêu chí ngữ nghĩa); cấu tạo hoàn chỉnh theo một nòng cốt (Chủ - Vị hay Đề - Thuyết, thường được coi là phát ngôn có vị *tính* hay có *thuyết tính*) (tiêu chí cấu trúc), và được thể hiện qua một hình thức nhất định (ngữ điệu trong phát âm hay được cố định bằng văn bản qua các dấu câu) (tiêu chí hình thức)... [Trần Ngọc Thêm 1999: 35-40]\*.

Quan điểm theo 3 tiêu chí đó chỉ có giá trị nhận diện phát ngôn như một thực thể độc lập. Cho nó là một đơn vị độc lập (hoặc tương đối độc lập) chỉ có ý nghĩa khi ta tạm thời phân xuất chúng, cô lập chúng trong văn bản. Một phát ngôn chỉ có giá trị khi nó được đưa vào giao tiếp, nơi mà ở đó được "tình thái hoá" để phục vụ cho ý đồ giao tiếp của người nói. Chính ở đây phát ngôn thể hiện một cách rõ rệt nhất hiệu lực giao tiếp (hay công năng ngữ nghĩa). Các yếu tố tình thái ngữ dụng chi phối và "cấp" thêm ngữ nghĩa cho phát ngôn. Ở đó yếu tố ngữ cảnh giữ vai trò cực kì quan trọng.

#### 1.1.6. Phép tỉnh lược trong văn bản. Định nghĩa

##### 1.1.6.1. Về hai khái niệm: *văn bản* và *diễn ngôn*

Đây là hai khái niệm cơ bản và sẽ được đề cập nhiều trong cuốn sách bởi lẽ chúng dùng để chỉ vùng đối tượng đang khảo sát. Tuy nhiên, việc sử dụng đồng thời hai khái niệm này có điều gì khác biệt hay không, đó cũng là vấn đề cần được làm rõ.

Thuật ngữ *văn bản* (text) (và đi theo nó là các thuật ngữ *phân*

\* Tiêu chí nhận diện câu chúng tôi sẽ đề cập kĩ hơn trong phần sau [x, thêm mục 1.4.5., chương I].

*tích văn bản, ngữ pháp văn bản, ngôn ngữ học văn bản,...*) lâu nay - đặc biệt là thời kì đầu - thường được hiểu là các văn bản liên kết chủ yếu mang tính đặc thù của ngôn ngữ viết. Nó thường được coi là sản phẩm mang dấu ấn của một cá nhân nào đó sáng tạo ra. Nó "được định nghĩa như một đơn vị ngôn ngữ học lớn hơn câu hợp thành bởi các câu chữ được chuẩn hoá. Ngôn ngữ học văn bản đề cập tới các điều kiện ngôn ngữ nội tại góp phần vào việc thiết lập nên văn bản: sự liên kết, tính mạch lạc và cách thức tổ chức". [Asher (Ed.) 1994: 4578]. Xuất phát từ quan niệm như vậy nên trước đây, đa số các nhà ngữ học văn bản hầu như chỉ quan tâm tới các loại hình văn bản được xây dựng theo những định hướng về chủ đề và bố cục nhất định, thoát li khỏi các bối cảnh giao tiếp bằng lời.

Còn thuật ngữ *diễn ngôn* (discourse - còn được dùng là *diễn từ, ngôn bản, ngôn phẩm,...*) thường được hiểu là một chuỗi phát ngôn được thực hiện trong giao tiếp bằng lời. Dĩ nhiên nói như vậy không hàm ý diễn ngôn chỉ dùng cho các phát ngôn mang tính hội thoại (dialogue), mà còn chỉ cả các trường hợp đơn thoại, như các bài diễn văn, phát biểu, thuyết trình... Tuy nhiên, do đặc thù thể hiện (được phát âm thành lời), có người nghe trực tiếp (cử tọa) mà mọi diễn ngôn loại này nói chung thường được coi là đối tượng nghiên cứu của lí thuyết hội thoại.

Trong phân tích diễn ngôn, đơn vị của sự diễn tả là hội thoại với các tình huống xảy ra của sự giao tiếp và sự liên quan về lí thuyết của nó. Trước hết là về các điều kiện để chuỗi các sự kiện đó được nói ra. Phân tích diễn ngôn chủ yếu đề cập tới các hành động lời nói, các quy tắc lượt lời, các nguyên lí hội thoại, v.v. [Asher (Ed.): 4578]

Tuy nhiên, trên thực tế, việc chỉ ra một cách rạch ròi đâu là sản phẩm của ngôn ngữ nói hoặc ngôn ngữ viết là một điều không dễ dàng. Trước hết, tất cả các sản phẩm của hai loại này đều được

ghi lại, "định dạng" lại bằng văn tự, tức là bằng một văn bản hiện hữu. Thứ hai, các nhân tố hội thoại và các nhân tố đơn thoại nhiều khi được hoà trộn, "chìm" vào nhau trong nhiều văn bản. Một truyện ngắn, một cuốn tiểu thuyết hay một bài thuyết trình vẫn có thể xen vào các nội dung của một cuộc trao đổi nào đó. Và dù có ghi lại thuần túy một cuộc hội thoại thì dù sao cũng đã có sự sắp xếp, chắt lọc, chọn lựa theo hướng "diễn hình hoá" của chủ quan ai đó. Hơn nữa, xét theo quan điểm của J. L. Austin thì mọi sản phẩm lời nói mang tính cá nhân đều tương đương như bất kì một hành động nào khác của con người trong cuộc sống nhằm đạt tới một mục đích ("*Nói chính là hành động*"). Có điều, nói năng cần được coi là một hành động đặc biệt, do tính hiệu lực của nó nhiều khi được thể hiện rất khác nhau, có khi còn phụ thuộc vào nhiều nhân tố nằm ngoài chủ quan của người nói. Cái khác nhau giữa văn bản viết (đơn thoại) và văn bản nói (đối thoại) có nhiều, nhưng điều dễ nhận thấy là độ dài của chúng khác nhau. Nói bằng lời và "nói" bằng chữ có những sự tương đồng và khác biệt. Và cái khác biệt ở đây là người viết hoàn toàn có thể bằng các thủ pháp tạo dựng văn bản để đạt tới một ý đồ giao tiếp. Đỗ Hữu Châu cho rằng bất kì một đoạn văn bản nào cũng "đều hàm ẩn một cuộc trao đổi" [Đỗ Hữu Châu & Bùi Minh Toán 1993: 227]. Vì vậy, một cuốn sách, một bài báo, một câu thơ,... dù nằm trên giá cũng đều ẩn chứa một nội dung hội thoại (Cuộc trao đổi ngầm đó sẽ được thiết lập nếu bắt gặp có ai đó tình cờ gỡ ra xem). Tuy nhiên, khác với giao tiếp bằng lời, mà ở đó nội dung trao đổi có thể chuyển dịch tùy theo các phản ứng hồi đáp của các nhân tố tham thoại, người viết văn bản có thể bình tĩnh diễn giải nội dung thông điệp theo một trật tự logic đã sắp xếp, theo một bố cục và trình tự diễn giải cũng như có thể áp đặt những chủ đề, quan điểm... của riêng mình.

Mặc dầu vậy, việc xử lí văn bản vẫn phải tuân thủ theo các quy định chặt chẽ của cơ chế hoạt động giao tiếp ngôn ngữ nói chung.

Nó không phá vỡ các quy luật mang tính bản chất của cấu trúc lời nói. Vì thế, chúng tôi không đồng tình với quan điểm của một số tác giả không chấp nhận đưa các văn bản đơn thoại vào đối tượng nghiên cứu. Đối tượng của công trình này là tất cả các phát ngôn được coi là sản phẩm mang tính cá nhân đã được hiện thực hoá trong bất kì một loại hình giao tiếp nào. Dĩ nhiên, do bối cảnh hiện thực hoá của chúng khác nhau cho nên việc phân tích sự hành chức của chúng cũng sẽ khác nhau. Do vậy, trong một chừng mực nào đó, hai thuật ngữ *văn bản* và *diễn ngôn* được dùng song song như hai khái niệm tương đồng cơ bản. Quan niệm này cũng được Halliday & Hasan xác lập từ khá lâu (1976) [174]. Theo D. Nunan, "thuật ngữ *văn bản* để chỉ bất kì cái nào ghi bằng chữ viết của một *sự kiện giao tiếp*. Sự kiện đó tự nó có thể liên quan đến ngôn ngữ nói... hoặc ngôn ngữ viết", còn riêng "thuật ngữ *diễn ngôn* lại để chỉ việc giới thuyết sự kiện giao tiếp trong ngữ cảnh" [Dẫn theo Diệp Quang Ban 1998: 41]. Có điều, khi nói *diễn ngôn* là chúng tôi muốn lưu ý nhiều hơn tới *tính chất hội thoại* mà các phát ngôn đó đang được đưa ra miêu tả. Ở đó tính chất tương tác của các nhân vật giao tiếp rõ ràng hơn, các yếu tố đặc thù của hội thoại được lưu ý nhiều hơn. Điều này cũng có nghĩa là thuật ngữ "văn bản" có ngoại diên rộng hơn so với thuật ngữ "diễn ngôn". Quan niệm như vậy về hai khái niệm trên căn cứ vào một điểm xuất phát duy nhất: Đối tượng để phân tích của chúng tôi là các phát ngôn sử dụng trong mọi tình huống giao tiếp đã được cố định hoá bằng văn bản.

#### 1.1.6.2. Định nghĩa về phép tình lược trong văn bản

Muốn chỉ ra được những nhân tố nào chi phối và quyết định sự tồn tại các ngữ đoạn được coi là sản phẩm của phép tình lược trong văn bản, *cần phải chỉ ra cho được bản chất của sự liên kết giữa các phát ngôn trong văn bản và lần lượt phân lập chúng, tìm cho ra các trường hợp tình lược văn bản mà chúng tôi sẽ tiếp tục xem xét giá trị biểu hiện trong cuốn sách này. Phép tình lược văn bản là một*

*dạng tình lược xảy ra giữa các phát ngôn, là sự lược bỏ các yếu tố mà người đọc có thể hiểu được nhờ mối liên hệ giữa các phát ngôn trong phạm vi một ngữ cảnh xác định* (ngữ cảnh cần và đủ). Các trường hợp tình lược ngoài ngữ cảnh, cần phải xem xét ở một góc độ khác.

### 1.2. Các nhân tố điều kiện của tình lược

Xét cho cùng, mục đích chính là chúng ta phải tìm cho ra ngữ nghĩa của cả chuỗi phát ngôn (văn bản). Nhưng việc giải mã thông điệp lại phải bắt đầu từ các yếu tố hiện diện và quan hệ giữa các yếu tố đó trong cấu trúc. Quan hệ đó lại được xem xét dựa vào một loạt các yếu tố cấu thành chúng, mà trong giao tiếp, quan hệ này được "hoá thân" một cách chặt chẽ ở các phát ngôn với mức độ và tính chất tham gia khác nhau của các yếu tố. Ngoại trừ các yếu tố thuộc lĩnh vực văn hoá giao tiếp (*không thể tình lược và phải nói đầy đủ, nếu không sẽ bị coi là xấc mé, thiếu lễ phép...*), theo chúng tôi, có thể chỉ ra một số điều kiện cho phép thực hiện phép tình lược trên văn bản như: 1. Ngữ cảnh giao tiếp; 2. Có mối liên hệ logic-ngữ nghĩa (mạch lạc trong văn bản); 3. Ý đồ và chiến lược giao tiếp. Như vậy, để miêu tả và phân tích vai trò cũng như giá trị biểu hiện của phép tình lược, việc nghiên cứu hiện tượng tình lược văn bản phải kết hợp nghiên cứu đồng thời các nhân tố tham gia vào quá trình tạo lập phát ngôn bằng phép tình lược.

### 1.3. Vài nét về lịch sử nghiên cứu

Đã có khá nhiều công trình trong và ngoài nước bước đầu hoặc đi sâu nghiên cứu hiện tượng tình lược, mặc dù có thể nó được xem xét dưới các tên gọi khác nhau: *câu rút gọn, câu đơn phần, câu dưới bậc, câu lược, câu tình lược, phát ngôn tình lược, ngữ trực thuộc...* Nếu không kể tới một số các tác giả xem xét vấn đề này trên bình diện lí luận đại cương, thì ta có thể thống kê một số tác giả đã trực tiếp đề cập, dù ít dù nhiều, tới các hiện tượng tình lược:



[Diệp Quang Bani 1996: 198-199; 1998: 186-188]; [I.P. Gal'perin 1987]; [Cao Xuân Hạo 1991: 36-37; 198-200]; [Nguyễn Chí Hoà 1996: 52-54]; [Huỳnh Công Minh Hùng 1998: 97-99]; [Nguyễn Thượng Hùng 1997: 125-129]; [Nguyễn Thiện Nam 1997: 145-150]; [Nunan D. 1997: 44-45]; [Hoàng Trọng Phiến 1980: 115]; [Nguyễn Kim Thân 1998: 578-580; 610-613]; [Trần Ngọc Thêm 1999: 159-168; 185-204]; [Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp 1998: 56-59]; [M.A.K. Halliday & R. Hasan 1976: 142-222]; [Ju. V. Vannikov 1979]; [Phạm Văn Tình 1998: 69-75; 1999: 56-68; 2001: 74-79; 2002: 44-49]; [Phan Mậu Cảnh 1999: 42-47; 2000: 16-23]; v.v.<sup>5</sup>

Điểm chung nhất ở tất cả các tác giả là, nếu xem xét hiện tượng ở bình diện phát ngôn, thì một phát ngôn chỉ được coi là câu tỉnh lược thực thụ khi một trong hai (hoặc cả hai) thành phần nòng cốt của câu bị lược bỏ (có thể là nòng cốt Chủ - Vị hay nòng cốt Đề - Thuyết). Tuy nhiên, việc tiếp cận các đối tượng tỉnh lược lại được thực hiện theo nhiều hướng khác nhau.

### *1.3.1. Hai xu hướng tiếp cận chủ yếu*

1.3.1.1. Xu hướng thứ nhất là xu hướng xem xét các câu tỉnh lược theo quan điểm cú pháp thuần túy [Hoàng Trọng Phiến 1980]; [Nguyễn Kim Thân 1997]; [Nguyễn Minh Thuyết 1998]... Điển hình cho xu hướng này là Nguyễn Kim Thân. Trong cách phân loại theo cấu trúc câu của ông, từ câu đơn đến câu ghép, Nguyễn Kim Thân chủ yếu căn cứ vào thành phần của bản thân mỗi câu đang xét, xem nó có đầy đủ để làm thành một câu hoàn chỉnh hay không. Còn trong trường hợp câu đó bị khuyết, thì ông lại căn cứ

---

<sup>5</sup> Dĩ nhiên có một số tác giả không nghiên cứu hiện tượng tỉnh lược nhưng những hiện tượng khảo sát trùng cú liệu (cùng một dạng biểu hiện văn bản nhưng có nhiều cách nhìn nhận khác nhau) thì chúng tôi không điểm chung ở đây mà sẽ trao đổi khi xem xét từng trường hợp cụ thể có liên quan.

vào chức năng ngữ pháp - ngữ nghĩa của câu để phân loại thành các tiểu loại câu (*câu đơn phần, câu danh xưng, câu đặc biệt...*). Theo Nguyễn Kim Thân, những câu đơn phần thường do các vị từ đảm nhiệm. Là động từ, ví dụ: *Hết cảnh đâu; Thôi, chết Tây rồi.* Là tính từ, ví dụ: *Thôi, trưa lắm rồi! Ôn ào một hồi lâu...* Câu danh xưng là những câu "trong đó chỉ có một thể từ nói lên sự vật và không thể nào gọi đó là thành phần gì cả", ví dụ: *Bom tạ; Ga Hà Nội; Hai vợ chồng gì; Tàu bay!*... Cách xem xét như vậy gần như thoát li khỏi ngữ cảnh, không có sự đối chiếu về mặt logic ngữ nghĩa giữa các phát ngôn [Nguyễn Kim Thân 1997: 578-581; x. thêm mục 4.2.3. chương IV của cuốn sách này].

1.3.1.2. Xu hướng tiếp cận thứ hai gồm đa số các nhà ngữ học theo quan điểm đặt các phát ngôn tình lược trong cả chuỗi phát ngôn mà chúng đang có mặt, vì thực tế xem xét các yếu tố bị lược bỏ mà không đối chiếu bản thân nó với các phát ngôn cùng trong bối cảnh giao tiếp là khó có thể giải quyết được vấn đề truy tìm gốc gác mối liên hệ ngữ nghĩa của các phát ngôn.

Tuy nhiên, các nhà ngôn ngữ học theo quan điểm trên lại được phân chia thành ba nhóm chính, dựa trên tiêu chí phân loại cấu trúc cú pháp hoặc từ loại.

Nhóm thứ nhất (bao gồm chẳng hạn: M.A.K. Halliday, D. Nunan, Diệp Quang Ban, I.P. Gal'perin), chia các phát ngôn tình lược thành ba tiểu loại chính:

- Tình lược danh từ;
- Tình lược động từ;
- Tình lược mệnh đề

Các tác giả trên lấy tiêu chí từ loại của lược ngữ làm căn cứ chính để phân loại. Halliday cho rằng mỗi một từ loại có khả năng đảm nhiệm một chức năng cú pháp nhất định, và việc vắng mặt thành phần tình lược ở câu trước cho phép tìm ra quan hệ liên kết

trong phát ngôn tỉnh lược. Cả Halliday và Diệp Quang Ban đều cho rằng phép tỉnh lược có liên quan chặt chẽ tới phép thế.

- Thế là đặt thay vào vị trí của danh từ, hay động từ, hay mệnh để rõ nghĩa những yếu tố không rõ nghĩa có tư cách tương đương với danh từ, động từ, mệnh để được thay thế đó. Nếu những vị trí nói trên không được thay thế bằng các từ ngữ khác không rõ nghĩa, mà được bỏ trống thì sẽ là trường hợp của tỉnh lược. Tỉnh lược được coi là thế bằng zero (Ø). [Diệp Quang Ban 1998: 186]

Halliday & Hasan đã nghiên cứu rất chi tiết ba dạng thể hiện của phép tỉnh lược trên. Trong nội bộ mỗi nhóm, các tác giả lại chia tách thành những tiểu loại nhỏ hơn: tỉnh lược danh từ; tỉnh lược trong phạm vi nhóm danh từ; tỉnh lược động từ; tỉnh lược trong phạm vi nhóm động từ... Các kết quả nghiên cứu cho thấy các tác giả quan tâm nhiều tới sự hoạt động, khả năng kết hợp với các từ loại khác trong liên kết cú pháp theo những tham tố ngữ trị (valence) khác nhau. [Halliday & Hasan 1976: 147-225].

Nhóm thứ hai, có một điểm chung với nhóm thứ nhất ở chỗ, cũng coi phép tỉnh lược là một dạng của phép thế. Điển hình cho quan điểm này là Cao Xuân Hạo và được một số tác giả khác, chẳng hạn Nguyễn Thượng Hùng 1997: 125-129... chia sẻ. Ông coi các phát ngôn tỉnh lược chính là các phát ngôn có chứa các ngữ đoạn hồi chỉ (hồi chỉ zero). Theo quan điểm của ngữ pháp chức năng, ông coi cấu trúc câu chính là cấu trúc thông báo với hai thành phần chính là Đề và Thuyết. Và theo quan niệm này, Thuyết là thành phần bắt buộc phải có mặt nên không bao giờ xảy ra hiện tượng tỉnh lược Thuyết. Người ta chỉ có thể lược bỏ làm thời Đề nhờ vào ngữ cảnh, có tác dụng bảo toàn sự mạch lạc của câu.

Cũng như hồi chỉ, tỉnh lược không phải chỉ có tác dụng tiết kiệm, và có lẽ không phải có mục đích tiết kiệm. Tác dụng

chủ yếu của hai biện pháp này là thực hiện tính mạch lạc trong câu và trong một tổ hợp câu. Tác dụng thứ hai của nó là tránh sự lặp lại nặng nề của các ngữ đoạn cùng một sở chỉ thường có hại cho tính mạch lạc của văn bản: một câu không có yếu tố hồi chỉ thì tính độc lập của nó cao hơn... [Cao Xuân Hạo 1991: 198].

Nhóm thứ ba, bao gồm các tác giả Huỳnh Công Minh Hùng (trên tư liệu tiếng Nga), Trần Ngọc Thêm,... Cho đến nay, Trần Ngọc Thêm là người đề công nghiên cứu kĩ nhất phép tính lược trong giới Việt ngữ học [Trần Ngọc Thêm 1999: 159-162; 185-204; 212-222]. Cái khác biệt trước hết là Trần Ngọc Thêm không tán thành quan điểm cho rằng tính lược là hiện tượng thay thế bằng zéro. Theo ông:

... gọi tính lược là "thay thế bằng zéro" chỉ là một cách nói ít nhiều mang tính hình tượng. Không nên từ đó mà suy ra rằng tính lược là một dạng của phép thế, bởi lẽ thay thế và tính lược là những phương thức mang những đặc điểm hoàn toàn khác nhau [Trần Ngọc Thêm 1999: 161-162].

Với tên gọi "tính lược liên kết", Trần Ngọc Thêm nhấn mạnh chức năng liên kết là chức năng chủ yếu của phép tính lược: "Tính lược chính là một trong những *biện pháp tránh lặp từ vựng*, đồng thời nó cũng có thể *thay cho thế đồng nghĩa và thế đại từ*. Đây là chức năng thứ hai (sau chức năng liên kết) của các phép tính lược." [Trần Ngọc Thêm 1999: 161] (Cách hiểu như vậy trong một mức độ nào đó vô hình trung vẫn coi tính lược là một dạng của phép thế và làm cho lập luận của Trần Ngọc Thêm có phần mâu thuẫn).

Trần Ngọc Thêm cũng phân chia phép tính lược thành hai cấp độ: *phép tính lược yếu* (chỉ tính lược các thành phần phụ của câu như bổ ngữ, trạng ngữ,...) và *phép tính lược mạnh* (tính lược một hoặc hai thành phần nòng cốt của câu, theo quan điểm nòng cốt của

câu là cấu trúc Chủ - Vị). Ông (cũng như các tác giả khác theo nhóm này) chia các phát ngôn tình lược ra làm ba loại:

- Tình lược Chủ ngữ;
- Tình lược Vị ngữ;
- Tình lược phức (tình lược nhiều thành phần).

Tác giả tập trung miêu tả các dạng của phép tình lược mạnh, được gọi là các *ngữ trực thuộc*. Ngữ trực thuộc là các phát ngôn có dạng một ngữ đoạn nhưng lại liên kết với các phát ngôn khác (tiền ngôn) mà nếu xét về mặt quan hệ liên kết chúng *phụ thuộc hoàn toàn về cấu trúc cú pháp và ngữ nghĩa*. Trên cơ sở phân tích cấu trúc cú pháp của chuỗi phát ngôn trên văn bản, tác giả đã đưa ra 13 quy tắc các loại dành cho việc xây dựng và kiểm tra giá trị đúng của các phát ngôn trực thuộc trong văn bản [Trần Ngọc Thêm 1999: 212-222].

1.3.2. Như vậy, chúng tôi đã điếm qua một cách sơ bộ, nhưng ít nhiều đã cung cấp một bức tranh toàn cảnh về quá trình nghiên cứu phép tình lược từ trước đến nay (đặc biệt là trong những năm gần đây). Mục đích của công việc này là, qua những quan điểm và kết quả nghiên cứu cụ thể của các tác giả đi trước, chúng tôi sẽ rút ra được những điều gì góp phần định hướng cho việc nghiên cứu tiếp tục của cuốn sách. Nói khác đi, người viết cần phải chỉ ra những đóng góp nhất định và những hạn chế của các tác giả đi trước (trong nước và ngoài nước), để đối chiếu vào tình hình thực tại, căn cứ vào ngữ liệu tiếng Việt, đưa ra những định hướng lí luận và những giải pháp xử lí thoả đáng. Đồng thời, cũng trên cơ sở về phương hướng triển khai nghiên cứu để xác định phạm vi nghiên cứu, xác định "vùng khảo sát", tránh không nhầm lẫn với những trường hợp trùng tư liệu nhưng khác chức năng. Chỉ có thế, chuyên luận của chúng tôi mới có hi vọng đóng góp phần nào giá trị được coi là hữu ích, trên cơ sở cập nhật được những thành tựu ngôn ngữ

học trên thế giới và Việt Nam những năm gần đây, vốn rất đa dạng, phong phú và không kém phần phức tạp, khó nắm bắt.

1.3.2.1. Thứ nhất, về mặt quy mô nghiên cứu, điều chung nhất, dễ nhận thấy là trong một số các tác giả nghiên cứu về phép tỉnh lược cũng như các phát ngôn tỉnh lược, chưa có ai tập trung đi sâu vào vấn đề này để viết riêng thành một chuyên luận. Những tác giả nghiên cứu kĩ nhất có thể kể đến Vannikov Ju. V. 1979 (trên cứ liệu tiếng Nga); Halliday & Hasan 1976 (trên cứ liệu tiếng Anh); Cao Xuân Hạo 1991 và Trần Ngọc Thêm 1999 (trên cứ liệu tiếng Việt). Tuy nhiên, các tác giả trên cũng mới chỉ đề cập một phần tới hiện tượng tỉnh lược (Halliday & Hasan là các tác giả dành một dung lượng nhiều nhất, gồm toàn bộ một chương, gồm 137 trang [Halliday & Hasan 1976: 88-225]) trong các công trình nghiên cứu của mình. Nằm trong cả tổng thể nghiên cứu, phân tích các đặc trưng ngữ pháp - ngữ nghĩa của văn bản và diễn ngôn, hiện tượng tỉnh lược dù sao cũng chưa được xem xét một cách riêng biệt, hệ thống.

1.3.2.2. Thứ hai, do khác biệt về quan điểm nhìn nhận, nên có khi cùng một hiện tượng, nhưng mỗi tác giả lại đưa ra các kiến giải, cách phân tích khác nhau và do đó cho các kết quả khác nhau. Nếu Halliday & Hasan dựa vào tiêu chí từ loại của bản thân phát ngôn tỉnh lược để xem xét giá trị liên kết của chúng trong cấu trúc cú pháp, thì các tác giả khác lại dựa vào cấu trúc phát ngôn. Và cũng từ đây, nhóm tác giả này cũng chia tách ra làm hai. Một hướng (điển hình là Cao Xuân Hạo 1991; 1992), cho tiếng Việt chỉ có thể phân tích theo cấu trúc Đề - Thuyết, vì vậy ông chỉ xem xét hiện tượng tỉnh lược trên bình diện của cấu trúc thông báo. Trong khi đó, một hướng khác (điển hình là Trần Ngọc Thêm 1999) đi theo cách phân chia các dạng tỉnh lược theo cấu trúc cú pháp, tức là dựa vào kết cấu nòng cốt Chủ - Vị. Trần Ngọc Thêm cũng đã bàn kĩ tới cấu trúc phát ngôn theo các quan điểm khác nhau, phân biệt giữa *phần đoạn thông báo* (phần đoạn thực tại: Chủ đề - Thuật đề)

và *cấu trúc ngữ pháp nòng cốt* (Chủ ngữ - Vị ngữ), nhưng khi miêu tả ông lấy cấu trúc ngữ pháp nòng cốt làm căn cứ. Ông cho rằng:

Trong các phát ngôn, cấu trúc chủ đề - thuật đề được cụ thể hoá bằng các *cấu trúc ngữ pháp nòng cốt*. Cấu trúc cú pháp nòng cốt được cấu tạo từ *thành phần chính* của phát ngôn. Nghĩa là, trong mỗi cấu trúc nòng cốt, chủ đề và thuật đề được thể hiện bằng một số thành phần chính khác nhau. [Trần Ngọc Thêm 1999: 48]

Halliday & Hasan miêu tả phép tỉnh lược chủ yếu dựa trên bản chất hoạt động của các từ loại (danh từ, tính từ, động từ) trong hệ thống ngữ pháp. Theo các tác giả, trong các nhóm từ thuộc từ loại khác nhau, chúng có những cương vị ngữ pháp và cú pháp khác nhau, vì vậy khả năng làm thời vắng mặt (tỉnh lược) còn tùy vào các từ loại khác nhau. Halliday & Hasan cho rằng không phải bất kỳ từ nào cũng có thể cho phép người nghe (người đọc) chấp nhận đưa vào một "cấu trúc mang tính giả định".

Theo Halliday & Hasan, chức năng của các nhóm từ "ở một mức độ nào đó, được tạo nên bởi hệ thống ngữ pháp. Ở đó, chứa đựng những năng lực lựa chọn mở... Sự xác định về lí thuyết của tỉnh lược cũng đã có giá trị trong nhóm danh từ. Nhưng sẽ là phức tạp hơn nếu miêu tả tỉnh lược danh từ về mặt hệ thống... Đối với nhóm động từ, chính hệ thống đã cung cấp cách giản đơn nhất để giải thích tỉnh lược;... Nhóm động từ trong tiếng Anh theo một quy tắc cực kì phức tạp. Chúng là hiện thân một số lượng lớn các lựa chọn theo hệ thống, đặc biệt là thời, thể... Nói chung, chúng ta không thể nói cách thức tỉnh lược nhóm động từ giống như cách thức tỉnh lược của nhóm danh từ..." [Halliday & Hasan 1976: 168-169].

Cơ sở miêu tả phép tỉnh lược như vậy nghiêng về hướng coi

trọng bản chất tổ hợp cú pháp của từ loại. Theo đó, các yếu tố cho phép lược bỏ dựa vào bản chất ngữ pháp của từ loại và trong các tình huống có điều kiện hoặc không có điều kiện. Chúng ta dễ dàng nhận ra là quan điểm đó khó áp dụng một cách triệt để vào loại hình đơn lập của tiếng Việt, một ngôn ngữ sử dụng phổ biến phương tiện từ vựng để thể hiện các ý nghĩa ngữ pháp.

Cách giải quyết hiện tượng tình lược dựa hoàn toàn vào quan điểm của trường phái chức năng có những mặt mạnh và hạn chế nhất định. Cho phát ngôn là sản phẩm hiện hữu, đích thực của người nói trong hiện thực giao tiếp, một số tác giả theo ngữ pháp chức năng [Cao Xuân Hạo 1991; 1992 (chủ biên)]; [Li & Thompson 1976] không thừa nhận kết cấu Chủ - Vị, với hàm ý cho những khái niệm như vậy chủ yếu dựa trên những khái niệm "của logic học và ngữ pháp của thời Trung thế kỉ", không thể áp dụng để chỉ ra một cách thực chất ngữ nghĩa của lời (đặc biệt là một ngôn ngữ được nhóm tác giả này xếp vào các ngôn ngữ thiên Đê ngữ, như tiếng Việt). Quan điểm này cho cấu trúc câu chính là cấu trúc thông báo và cấu trúc này phân chia rõ ràng thành hai phần: Đê và Thuyết, trong đó Thuyết là thành phần quan trọng nhất (Thuyết tính quyết định sự tồn tại của câu). Trong công trình của mình, Cao Xuân Hạo cho rằng:

Cấu trúc thông báo có thể có những ảnh hưởng quan trọng đối với cấu trúc câu. Ngoài phần áp lực rất quan trọng của nó đối với việc lựa chọn cấu trúc Đê - Thuyết của câu, nó còn chi phối những hiện tượng như tình lược, đảo trật tự, v.v.;... Thuyết là phần dùng để trả lời vào tiêu điểm của câu hỏi và không bao giờ bị tình lược, trong khi Đê thì lại thường bị tình lược đi [Cao Xuân Hạo 1991: 39].

Với quan niệm tình lược chỉ là "bỏ một ngữ đoạn mà sự có mặt không cần thiết", "tránh lặp lại nặng nề của các ngữ đoạn cùng một sở chỉ", Cao Xuân Hạo cho rằng, yếu tố tình lược (lược ngữ) là một



yếu tố hỏi chỉ bị lược bỏ trong điều kiện cho phép (hỏi chỉ zéro). Điều này rất đáng chú ý tại sao tác giả hoàn toàn đồng ý quan điểm với Halliday & Hasan, cho phép tỉnh lược là một dạng của phép thế.

Tuy nhiên, xét theo quan điểm của ngữ nghĩa học và dụng học, thực chất của phép tỉnh lược không chỉ có thế. Với tư cách là một hiện pháp tổ chức phát ngôn, bản thân hiện tượng tỉnh lược có nhiều cách thể hiện các nội dung ngữ nghĩa khác nhau. Có nhiều ví dụ cho thấy, phát ngôn bị tỉnh lược hàm chứa một nội dung ngữ nghĩa không hoàn toàn trùng khớp (có khi khác nhau khá xa) với phát ngôn được khôi phục đầy đủ. Ví dụ:

[1:1] Tôi thấy cô đơn quá. Các con tôi cũng cô đơn. Cả đám đánh bạc. Cả cha tôi nữa Ø.

(Nguyễn Huy Thiệp)

Ở hai phát ngôn cuối cùng, ta có thể khôi phục đầy đủ là: "Cả đám đánh bạc cũng cô đơn. Cả cha tôi (nữa) cũng cô đơn". Đây không chỉ là một thông tin miêu tả một sự tình. Nằm trong cả chuỗi phát ngôn (và liên hệ với toàn văn bản) ta thấy người viết muốn thông qua đây mà chuyển tải một thông điệp. Sự tình ở phát ngôn thứ ba nói lên một điều rất trớ trêu, cay đắng: Cái đám đánh bạc của nhóm người hồ lớn vô tâm kia xét cho cùng cũng không nằm ngoài sự cô đơn thực tại, một trò chơi vô bổ giết thời giờ... Còn sự tình ở phát ngôn cuối cùng là lặp lại một cảnh huống tương tự. Hình như sự cô đơn của người nói bao trùm và lan truyền lên tất cả sự vật cũng như mọi con người hiện hữu. Chuỗi phát ngôn đặt người đọc vào hướng suy đoán ngầm ẩn của lập luận mà người viết có ý hướng tới...

Khái niệm "*tiêu điểm* (focus) thông báo" là một khái niệm đơn giản, dễ hiểu đối với mọi nhà ngữ học nhưng ranh giới xác lập tiêu điểm đó cũng như ngữ nghĩa biểu hiện của nó lại rất phức tạp, không thể chỉ căn cứ vào một câu hỏi lựa chọn để ngay lập tức chỉ

ra được trọng tâm ngữ nghĩa ở đâu (Có những tiêu điểm cần nhiều câu hỏi điều kiện mới đáp ứng được việc giải đáp thông tin theo dụng ý giao tiếp). Trong mạch diễn ngôn, các sự kiện nối tiếp chống chéo nhau, đa tầng về cấu trúc và đa tầng về ngữ nghĩa. Vì thế, nếu chúng ta chỉ căn cứ đơn thuần vào hai phát ngôn để suy xét và truy tìm sợi dây liên kết cũng như những dữ kiện cho phép thực hiện sự liên kết đó thì chưa đủ. Phân tích sự biểu hiện ngữ nghĩa của các phát ngôn, chúng ta không thể bỏ qua yếu tố mà R. Dooley thường gọi là "hạt nhân dụng pháp" tức là cái cốt lõi làm nên trọng tâm ngữ nghĩa của phát ngôn. Đối với các phát ngôn tình lược, các thành phần tình lược (lược tố) có thể ở những phạm vi khác nhau, đảm nhận sự thể hiện các ý đồ thông báo khác nhau. Quan niệm lược tố chỉ có giá trị hồi chỉ, tức là ngược trở lại phát ngôn chứa tiền ngữ để khôi phục, trong một chừng mực nào đó, đã làm nghèo đi nội dung thể hiện của phép tình lược.

Xu hướng đặt riêng phép tình lược mạnh với quan niệm lấy nòng cốt Chủ - Vị làm căn cứ đồng thời coi ngữ trực thuộc là đối tượng chính để miêu tả *điều kiện, mức độ, giá trị liên kết...* của tình lược trong văn bản [Phan Mậu Cảnh 2000; Trần Ngọc Thêm 1999] đưa ra một cách tiếp cận khác. Kết quả là các tác giả đã thống kê được các phát ngôn theo các phương tiện liên kết trực thuộc. Ngữ trực thuộc được phân loại thành một số tiểu loại theo mức độ lược bỏ các thành phần trong cấu trúc cú pháp nòng cốt. Ngoài khái niệm *tình lược đơn* (tình lược một thành phần), Trần Ngọc Thêm còn đưa ra khái niệm *tình lược phức* (tình lược hai thành phần trở lên) [Trần Ngọc Thêm 1999: 184-194]. Phan Mậu Cảnh còn đưa ra một bảng tổng kết các phát ngôn tình lược với 6 tiểu loại căn cứ vào *cấu tạo - vị trí, hoàn cảnh sử dụng, ngữ cảnh chung* [Phan Mậu Cảnh 2000: 16-23]. Nhưng kết quả đó của các tác giả dựa nhiều vào việc miêu tả cấu trúc văn bản, với việc khôi phục dạng đầy đủ

các phát ngôn song phần, trên cơ sở đó chỉ ra giá trị liên kết của chúng trong văn bản. Các vấn đề lí thuyết hội thoại hầu như không được các tác giả lấy làm cơ sở lí luận chính yếu để soi rọi bản chất ngữ nghĩa mà các ngữ trực thuộc tham gia diễn đạt. Quan niệm về một số trường hợp như thành ngữ, tục ngữ, khẩu hiệu... cũng coi là ngữ trực thuộc [Phan Mậu Cảnh 2000] là quá rộng<sup>6</sup>. Ngữ nghĩa của các thành ngữ, tục ngữ, ca dao... gần như đã định hình. Chúng đảm đương một loại nghĩa biểu trưng và sẽ rất khó đưa ra một cách lí giải nào thêm ngoài nghĩa tự thân mà chúng biểu hiện.

#### 1.4. Quan điểm chính về hướng tiếp cận phép tình lược

1.4.1. Trước hết, theo chúng tôi, có một vấn đề mang tính nguyên tắc phải thống nhất là, việc nghiên cứu phép tình lược phải dựa trên một *ngữ cảnh cần và đủ*, tức là phải xem xét các phát ngôn liên quan và các nhân tố tham gia chi phối nội dung ngữ nghĩa các phát ngôn đó. Nói khác đi, đối tượng để xem xét của phép tình lược là một loạt phát ngôn được hiện thực hoá trong giao tiếp.

Phát ngôn, sản phẩm đích thực của mỗi cá nhân có chức năng chuyển tải một nội dung thông báo. Nhiệm vụ của người nghe (hay người đọc) là phải "giải mã" được chính xác nội dung thông báo đó, tức là chỉ ra cơ chế hoạt động của lời nói một cách đúng nhất. Thực ra, việc hiểu một cách chính xác hoàn toàn một văn bản, thậm chí một câu nào đó là một điều không hề đơn giản. Bởi lẽ, cơ chế hoạt động của ngôn ngữ vô cùng phức tạp. Bản thân sự tiếp nhận cơ chế đó cũng phức tạp không kém. Hệ thống ngôn ngữ là một hệ thống khác biệt hoàn toàn với những hệ thống tín hiệu khác do chính con người sáng tạo ra. Chính vì vậy mà một số tác phẩm nổi tiếng như Truyện Kiều chẳng hạn, ra đời đã hơn một trăm năm qua,

---

<sup>6</sup> Diệp Quang Ban cho những *khẩu hiệu hành động* là một loại *câu dưới bậc khuyết chủ ngữ* [Diệp Quang Ban 1987: 260-265]. Những trường hợp này, theo chúng tôi, chúng là những trường hợp *tình lược định danh*.

mà các công trình nghiên cứu kiệt tác này đã tới con số rất lớn, vậy mà cho đến nay, có lẽ công việc đọc và hiểu văn bản này thế nào cho thật chính xác, thật đúng vẫn còn tiếp tục chưa biết bao giờ ngừng.

Vấn đề tình lược cũng là một vấn đề cần xem xét trên cơ sở tìm hiểu cơ chế hoạt động của các phát ngôn. Phải chỉ ra *những đặc trưng mang tính bản chất* của tình lược, chúng ta mới hi vọng phần nào làm sáng tỏ một hiện tượng phổ biến và khá đặc biệt: rút gọn các thành tố trong cấu trúc câu. Rút gọn mà người nghe vẫn hiểu được. Vậy cái gì chi phối hiện tượng này? Với trào lưu nghiên cứu ngôn ngữ trên bình diện lời nói, các nhà ngữ học đã đưa ra giải pháp là phải kết hợp một mô hình ba bình diện: *kết học, nghĩa học và dụng học*.

Về mặt lí thuyết thì như vậy, nhưng có một vấn đề phức tạp đối với nhà ngôn ngữ khi bắt tay vào nghiên cứu, đó là chỉ ra cho được ba nhân tố kết học, nghĩa học, dụng học nói trên được thể hiện như thế nào. Thực tế thì, những nhân tố này thường ít khi biểu hiện một cách tường minh, rạch ròi trên văn bản. Chúng kết hợp với nhau với nhiều tầng bậc và với độ đậm nhạt nông sâu theo các nhu cầu diễn đạt ngữ nghĩa khác nhau. Các nhân tố này hoà trộn, khó quan sát, và mức độ thể hiện cũng không giống nhau và nhiều khi phải xuất phát từ hướng xử lí thích đáng của nhà nghiên cứu kết hợp với mẫn cảm tinh nhạy của người bản ngữ mới có hi vọng chỉ ra phần nào đặc trưng biểu hiện của nó. Dấu hiệu nhận diện của chúng cũng là một điều cần quan tâm khi chúng ta bắt tay vào miêu tả. Nhìn ra mối liên hệ nhiều mặt giữa các phát ngôn trong văn bản (hay diễn ngôn) luôn luôn là một công việc đòi hỏi phải huy động nhiều tri thức. "Để thấy là các mối quan hệ xuyên câu mờ ảo hơn nhiều so với các mối quan hệ nội câu, và những khái niệm do cú pháp câu tìm ra không còn đủ nữa, phải tính đến cả những bộ môn

ngoài ngôn ngữ học như logic, dụng học, tâm lý học" [Diệp Quang Ban 1998: 9]. Và khi bàn sâu về cách tiếp cận các yếu tố tham gia vào việc hình thành ngữ nghĩa các phát ngôn theo trình tự các bước thế nào là hợp lý, Đỗ Hữu Châu & Bùi Minh Toán cũng cho rằng:

Không nên nghĩ rằng quan hệ giữa kết học, nghĩa học và dụng học là quan hệ tuyến tính. Không phải chúng tách rời nhau, độc lập với nhau. Khi nghiên cứu một câu (một diễn ngôn), người nghiên cứu trước hết nghiên cứu nó về mặt kết học, thành tựu đạt được ở mặt kết học sẽ được đưa vào nghiên cứu mặt nghĩa học, thành tựu nghiên cứu mặt nghĩa học được đưa vào nghiên cứu mặt dụng học. Trong thực tế, ba mặt kết học, nghĩa học, dụng học *tích hợp (intégrer) với nhau*, chi phối lẫn nhau, điều chỉnh nhau để cho ta một câu (một phát ngôn, diễn ngôn) tự nhiên, nằm trong cuộc sống giao tiếp của ngôn ngữ [Đỗ Hữu Châu & Bùi Minh Toán 1993: 229].

1.4.2. Việc nghiên cứu các phát ngôn (câu) là nghiên cứu lời nói ở phạm vi cú pháp học, còn việc nghiên cứu quan hệ giữa các phát ngôn lại thuộc phạm vi của ngôn ngữ học văn bản và phân tích diễn ngôn (trong đó bao hàm lý thuyết hội thoại và lý thuyết lập luận). Thực tế nếu chỉ ứng dụng những thao tác phân tích cấu trúc văn bản không thôi thì sẽ bỏ qua nhiều mặt biểu hiện rất quan trọng của hoạt động giao tiếp. Điều băn khoăn và chúng tôi chưa hẳn đồng tình với ý kiến của L.V. Sherba khi ông khẳng định "Độc thoại (tức một dạng của văn bản - PVT) phần lớn là hình thức giả tạo của ngôn ngữ. Ngôn ngữ chỉ thực sự tồn tại trong đối thoại mà thôi" [L.V. Sherba 1985: 3-4]. Nhưng chúng ta cũng phải thừa nhận một điều, văn bản là một mảng của tư liệu giao tiếp, nhưng giao tiếp thực sự phải nằm trong lời nói hội thoại. "Đối thoại là đặc

trung của biến thể nói, còn độc thoại là đặc trưng của biến thể viết". Do vậy, việc nghiên cứu phép tình lược cũng bắt buộc phải mở rộng phạm vi lí thuyết cũng như lưu ý nhiều hơn tới các hiện tượng tình lược trong giao tiếp. Vì chỉ ở đó, chúng ta mới tìm ra được nhiều nhân tố biểu hiện khác nhau về mặt ngữ nghĩa - ngữ dụng. Các nhân tố đó cũng sẽ cho phép chúng ta tìm ra nội dung ngữ nghĩa ẩn tàng trong các phát ngôn tình lược, có khi trên cùng một ngữ liệu giống nhau.

Phát ngôn là đơn vị cơ bản của lời nói. Một phát ngôn có thể đủ tư cách là một câu hoặc không (dù theo bất cứ quan niệm nào: cấu trúc Đề - Thuyết hay cấu trúc Chủ - Vị). Nhiệm vụ của cú pháp học là chỉ ra quy luật kết hợp giữa các từ hoặc các nhóm từ với sự tham gia của các phương tiện ngữ pháp khác nhau, như trật tự từ, hư từ, ngữ điệu... Nhận thức chung là như vậy nhưng cú pháp học đã phân hoá thành rất nhiều quan điểm về cách hiểu cấu trúc cú pháp theo các hướng khác nhau. Chúng tôi không có ý định bàn sâu về các quan điểm này mà chỉ đưa ra một số luận giải chính nhằm làm cơ sở cho các công việc nghiên cứu tiếp theo của chúng tôi.

#### 1.4.3. Cấu trúc cú pháp và cấu trúc thông báo

1.4.3.1. Tạm thời tách ra khỏi ngôn cảnh, một phát ngôn được coi là một câu hoàn chỉnh là một phát ngôn có đầy đủ kết cấu Chủ - Vị [x. thêm Diệp Quang Ban 1996, Hoàng Trọng Phiến 1980, Lê Xuân Thái 1994, Nguyễn Kim Thân 1997, Trần Ngọc Thêm 1999, Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp 1998, v.v.]. Lúc đó phát ngôn mới thực hiện một cách trọn vẹn một đơn vị giao tiếp có chức

<sup>2</sup> Khái niệm *độc thoại* ở đây được dùng theo quan điểm của riêng tác giả. Hiện nay, nhiều tác giả (F. Armengaud 1985, Đỗ Hữu Châu 1993, Nguyễn Đức Dân 1998,...) dùng khái niệm *đơn thoại* - monologue (các dạng viết đơn thuần) để phân biệt với *hội thoại* - dialogue (chỉ các hình thức tham thoại khác nhau) [L.P. Gal'perin 1987: 35].

năng thông báo, tức là miêu tả một sự kiện của hiện thực, một "sự tình". Theo Lê Xuân Thai:

... trong hành chức, mối quan hệ giữa nội dung ngữ nghĩa của câu với sự kiện của hiện thực không phải là mối quan hệ trực tiếp, tách rời tư duy. Không có tư duy để phân tích và nhận thức mối quan hệ sự kiện thì làm sao có được sự phản ánh sự kiện đó trong câu. Nó là yếu tố cơ động, là mối dây liên kết câu với hiện thực... Mỗi ngôn ngữ bằng cách riêng của mình phản ánh mối quan hệ sự kiện vào trong câu [Lê Xuân Thai 1994: 25].

1.4.3.2. Như vậy, nói đến phát ngôn (câu) tức là ta đã đề cập tới bình diện tổ chức của các đơn vị thông báo. Sở dĩ có các cấu trúc câu khác nhau chính là để thực hiện các nội dung thông báo khác nhau. Ngữ nghĩa diễn đạt của con người trong giao tiếp muốn hình vạn trạng, vì vậy cũng xuất hiện rất nhiều cấu trúc tương ứng để thực hiện các mục tiêu thông báo. Ngữ pháp truyền thống thường nghiên cứu câu trong một trạng thái cô lập, tĩnh tại, không xét đến chức năng liên kết của nó trong một chuỗi phát ngôn liên kế, tức là tách nó ra khỏi văn bản.

Do vậy, nó đã bỏ qua một sự kiện ngôn ngữ đáng lẽ cần được quan tâm là: cùng một câu nói (cùng một cấu trúc cú pháp và từ vựng - ngữ nghĩa như nhau) nhưng tùy ý định của người nói (người viết) trong những tình huống giao tiếp cụ thể mà câu nói đó thực hiện những nhiệm vụ thông báo khác nhau [Lý Toàn Thắng 1981: 46].

Vì vậy, càng đi sâu để phân tích một cách đầy đủ, bản chất ngữ nghĩa của phát ngôn, người ta đặc biệt lưu ý tới các thông tin thực tại (actual information). Theo lí thuyết phân đoạn thực tại, thông tin đó cũng được chia thành hai phần rõ ràng là *chủ đề* (Theme, Topic) và *thuật đề* (Rheme, Comment). Đây chính là sự

phân đoạn cấu trúc thông báo, vấn đề đang được các nhà ngôn ngữ học quan tâm.

1.4.3.3. Như vậy, kết cấu Chủ - Vị là cấu trúc của câu còn kết cấu Chủ đề - Thuật đề là thuộc cấu trúc thông báo. Phát ngôn nào trong giao tiếp cũng bị chi phối bởi hai cấu trúc này. Có cái gì giống nhau và khác nhau giữa hai cấu trúc này không? Dĩ nhiên là hai cặp cấu trúc này không thể nói là đồng nhất. Chúng có sự khác biệt, bắt nguồn từ sự khác biệt ngữ nghĩa diễn đạt với những ý đồ thông báo khác nhau. Cấu trúc Chủ - Vị là cấu trúc cú pháp cụ thể của từng câu. Trong một chừng mực nào đó, cũng có thể coi nó là một dạng biểu hiện của cấu trúc thông báo. Nghiên cứu câu trên bình diện giao tiếp người ta đặc biệt coi trọng cấu trúc thông báo vì đây chính là cấu trúc ngữ nghĩa của câu. Cao Xuân Hạo đã đặc biệt nhấn mạnh chức năng này và coi cấu trúc Đề - Thuật (hai thành phần chính làm nên cấu trúc thông báo) là cấu trúc duy nhất có thể áp dụng để phân tích câu tiếng Việt. Ông không chấp nhận dùng cấu trúc Chủ - Vị để phân tích câu tiếng Việt.

... Cấu trúc Chủ - Vị chỉ là một quá trình quy chế hoá (hình thức hoá, ngữ pháp hoá) cấu trúc Đề - Thuật, đưa đến sự lí khai giữa hai cấu trúc này" và "sự phân đoạn Chủ - Vị chỉ là giả nguy hay ít ra chỉ có giá trị hình thức [Cao Xuân Hạo 1991: 28, 30].

Thực ra, quan điểm phân loại câu theo cấu trúc Chủ - Vị hoàn toàn không loại trừ quan điểm câu theo cấu trúc Đề - Thuật. Như trên đã nói, cấu trúc thông báo là một khái niệm thuộc phạm trù chung, rộng hơn cấu trúc cú pháp, vốn chỉ ứng dụng trong phạm vi câu. Cấu trúc thông báo có thể nằm trong một phát ngôn, hoặc một chuỗi phát ngôn, một chỉnh thể văn bản hay một diễn ngôn. Mạch thông báo chìm trong mạch phát ngôn của người nói, ẩn tàng nhiều nhân tố chi phối nó. Còn cấu trúc câu là một kết hợp tường minh trên bề mặt phát ngôn. Người nghiên cứu phải xuất phát từ cấu trúc



này để có cơ sở truy tìm nội dung ngữ nghĩa. Đó là nội dung của cấu trúc thông báo. Theo Trần Ngọc Thêm:

Trong các phát ngôn, cấu trúc chủ đề - thuật đề (tức cấu trúc thông báo - PVT.) được cụ thể hoá bằng các *cấu trúc ngữ pháp nòng cốt*. Cấu trúc ngữ pháp nòng cốt được cấu tạo từ các *thành phần chính* của phát ngôn. Nghĩa là, trong cấu trúc nòng cốt, chủ đề và thuật đề được thể hiện bằng một hoặc một số thành phần chính khác nhau [Trần Ngọc Thêm 1999: 48].

Vì vậy trong phép tình lược, việc đối chiếu phát ngôn tình lược với chủ ngôn là điều bắt buộc trong thao tác phân tích. Từ cấu trúc cú pháp của chủ ngôn, ta "định vị" được chức năng của ngữ trực thuộc và phục hồi chúng thành phát ngôn đầy đủ. Nhưng đến đây công việc cũng chưa xong, chúng ta còn phải tìm ra dụng ý của sự diễn đạt của người nói thông qua sự tình lược này. Đặc thù tiếng Việt (ngghi thức giao tiếp, đảo trật tự từ, để lửng...) cho phép việc tình lược thực hiện nhiều mức độ thể hiện các hiệu lực ở lời trực tiếp, gián tiếp và ngầm ẩn...

Vì vậy, chúng tôi sẽ căn cứ vào cấu trúc Chủ - Vị để phân loại các phát ngôn tình lược. Sự phân chia cấu trúc Chủ - Vị cũng sẽ là cơ sở để đối chiếu với phân đoạn nội dung, tìm ra sự trùng khớp cấu trúc và sự thay đổi nội dung thông báo của từng trường hợp. Khi tạm thời phân xuất, xem xét từng câu cụ thể, người ta dễ dàng tìm ra cấu trúc Chủ - Vị và quy về các nòng cốt câu, trong logic kết hợp với những yếu tố hình thức - ngữ nghĩa. Cấu trúc thông báo thiên về ngữ nghĩa, nên sự kết hợp kém chặt chẽ hơn.

Theo Li & Thompson thì, Đề (topic) "không bắt buộc phải tham gia vào quan hệ tổ hợp với động từ, tức là không bắt buộc phải là đối tố (argument) của thành tố vị ngữ, còn chủ ngữ thì luôn luôn phải tham gia vào quan hệ tổ hợp

với một vị ngữ (prédicat) của câu;... sự tương hợp của động từ - vị ngữ với chủ ngữ là bắt buộc. Còn sự tương hợp giữa topic với vị ngữ (tức vị từ - PVT) chỉ là hãn hữu" [Dẫn theo Lê Xuân Thái 1994: 34-35].

Phân tích về mối quan hệ giữa phân đoạn thông báo và phân đoạn cú pháp ngữ nghĩa trong câu, I. S. Raspopov cũng đã từng nêu 4 kiểu kết cấu cú pháp và tương ứng với các kết cấu này là 6 kiểu kết cấu thông báo khác nhau. P. Adamec, I. I. Kovtunova cũng phân biệt và xây dựng các mô hình tương đồng và khác biệt giữa hai loại cấu trúc này, coi đó là hai mặt không thể tách rời khi kết hợp xem xét vấn đề ngữ nghĩa thông báo của lời nói trong những ngữ huống khác nhau [Dẫn theo Lý Toàn Thắng 1981: 52]. Như vậy, mỗi phát ngôn sẽ được xem xét một cách chi tiết trong tình huống phát ngôn cụ thể được hiện thực hoá trong giao tiếp, tức là có đối chiếu phát ngôn đó với cả chuỗi phát ngôn làm thành khung ngữ cảnh trong bối cảnh giao tiếp hiện hữu [x, thêm Lý Toàn Thắng 1981: 46-54; Trần Ngọc Thêm 1999: 47-50].

#### *1.4.4. Cấu trúc giả định và khái niệm ô trống cú pháp*

Theo Halliday & Hasan:

Điểm để bắt đầu tranh luận về phép tình lược có lẽ là từ một quan niệm quen thuộc, cho rằng yếu tố tình lược là một điều "không được nói tới"... Điều ngụ ý ở đây là, điều không nói tới ấy không có nghĩa là không hiểu được mà nó vẫn được hiểu (một cách bình thường - PVT) [Halliday & Hasan 1976: 142].

Vậy thì, thành phần (hay yếu tố) bị tình lược trong các phát ngôn cần phải được nhận nhận như thế nào? Nó là đối tượng "không được nói tới" nhưng vẫn phải ngầm xác định, ngầm hiểu trong mạch thông báo không thể bỏ qua. Người ta phải thực hiện một phép quy chiếu tái xác lập lại cấu trúc phát ngôn để suy luận ra ngữ

nghĩa thông báo. Ví dụ như các phát ngôn sau của Vũ Trọng Phụng đã quá quen thuộc với người Việt Nam chúng ta: *Ø Biết rồi! Ø Khổ lắm! Ø Nói mãi!* nếu phục hồi có thể sẽ cho ta các phát ngôn có dạng cấu trúc đầy đủ. Nhưng ở đây Ai (cái gì) *biết rồi?* Ai (cái gì) *khổ lắm?* Ai *nói mãi?* Có thể khi nghe nói, người nghe sẽ hiểu ngay lập tức. Nhưng người nghe hiểu ngay là do trực giác bản ngữ cho phép họ "giải mã" thông tin ngay trong đầu, với sự hỗ trợ của các nhân tố khác. Quá trình đó nhanh tới mức tự thân họ không nhận ra có một "quy trình tiếp nhận thông tin" vừa diễn ra. Các yếu tố tình lược có thể được suy luận ngay trong các tiền ngôn. Nhưng có khi nó ngấm ẩn bằng các tham tố được xuất hiện bởi bối cảnh phát ngôn. Bối cảnh phát ngôn hiển mình làm thành khung ngữ cảnh, tùy thuộc từng tình huống mà từ đó, cho phép người nói thực hiện phép tình lược từng phần các ngữ đoạn thông báo. Ở đây, các giả định về một cấu trúc cho phép người nghe hiểu đúng ngữ nghĩa ngấm ẩn trong chính các nhân tố do ngữ cảnh tạo ra. Đặc điểm này được Halliday & Hasan gọi là *sự ám chỉ*<sup>3</sup>. Nó là một trong ba yếu tố giả định. Theo các tác giả, "Sự ám chỉ nói tới một cái gì đã có mặt ở đó - được biết tới, hay ít ra là có thể khôi phục bởi người nghe [Halliday & Hasan 1976: 143-144].

Như vậy, nhiệm vụ của người nghe khi khôi phục các câu bị tình lược là "lấp đầy" các yếu tố làm thời vắng mặt, còn gọi là các *ô trống cú pháp*, tức là các thành phần chính của cấu trúc cú pháp bị lược bỏ theo các quy cách khác nhau.

Tình lược không xảy ra trong mọi tình huống nào mà người nói hoặc người đọc phải bỏ khuyết tin từ nơi nào

<sup>3</sup> Chúng tôi tạm dùng từ này thay cho các trường hợp khác vẫn gọi là *hồi chỉ* (anaphora), với dụng ý muốn mở rộng phạm vi thể hiện của các lược ngữ. *Sự ám chỉ* không mang tính thuật ngữ lắm nhưng bao hàm hầu hết các yếu tố được nói tới khi muốn phục hồi. Như vậy, nó có thể bao gồm các yếu tố *hồi chỉ*, *khứ chỉ*, *ngoại chỉ*, *huống chỉ*, v.v.

khác trong diễn ngôn (Bởi vì điều này thực tế hẳn là có thể áp dụng được cho từng câu hoặc phát ngôn) mà chỉ xuất hiện trong những trường hợp mà *những chỗ cụ thể trong cấu trúc đã bị bỏ trống* (Chúng tôi nhấn mạnh - PVT) [Nunan 1997: 172].

Chỉ ra một cách chính xác nhằm khôi phục tới mức cao nhất các yếu tố tình lược là một công việc rõ ràng không đơn giản. Trước hết là cần cứ vào các điều kiện cho phép, chúng ta phải thiết lập, phải phác thảo được sơ đồ cấu trúc cú pháp của các phát ngôn, để trên cơ sở đó, chỉ ra các *ô trống cấu trúc cú pháp* đảm nhiệm chức năng hoàn thiện cấu trúc thông báo. Toàn bộ các công việc sắp tiến hành trong công trình này cũng là nhằm khôi phục và làm sáng tỏ các yếu tố được coi là *ô trống trong cấu trúc cú pháp* này.

Tuy nhiên, việc khôi phục được ô trống cú pháp chưa thể nói là quá trình miêu tả đã được hoàn tất. Điều quan trọng tiếp theo là phải tìm cho ra những nét biểu hiện ngữ nghĩa ẩn tàng trong thủ pháp thể hiện này. Đây cũng chính là công việc sẽ được tiến hành đồng thời trong cuốn sách.

#### *1.4.5. Câu và ngữ trực thuộc. Phân loại ngữ trực thuộc*

1.4.5.1. Có thể nói, cú pháp học thế giới đã trải qua một chặng đường rất dài, và cho đến nay đã để lại cho chúng ta trên 300 định nghĩa về câu [189]. Trong lịch sử lâu dài của nền ngôn ngữ học, vấn đề phân tích ngữ pháp luôn luôn là một vấn đề phức tạp, phản ánh ở sự nhìn nhận trong rất nhiều những trường phái khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Sự khác biệt này hoàn toàn không phải xuất phát từ những lí do định kiến khoa học, mà ở, trước hết là đối tượng nghiên cứu của nó rất phức tạp, đó là các phát ngôn. Mà phát ngôn lại là đơn vị của lời nói, của giao tiếp sinh động nhiều hình nhiều vẻ. Thứ nữa là, mỗi tác giả, mỗi trường phái lại xuất phát từ những quan điểm khác nhau. Mỗi quan điểm như vậy, dĩ nhiên đều

chứa đựng những nhân tố hợp lí và bất hợp lí. Nhà nghiên cứu đi sau không thể bỏ qua những kết quả của các nhà nghiên cứu tiền bối để tiếp tục đưa ra những kiến giải bổ sung. Trong giới Việt ngữ học thì các công trình về cú pháp chiếm một tỉ lệ đáng kể trong số các công trình Việt ngữ học và cho đến nay quan niệm về các thành phần trong câu và chức năng, quan hệ giữa các thành phần đó còn chưa thống nhất. Tuy nhiên, ngoài các tác giả coi câu có cấu trúc Đê - Thuyết [Cao Xuân Hạo 1991; Lưu Văn Lãng 1998;...] thì đa số các tác giả theo quan niệm ngữ pháp truyền thống đều coi câu có nòng cốt Chủ - Vị. [Diệp Quang Ban 1996; Hoàng Trọng Phiến 1980; Lê Xuân Thai 1994; Nguyễn Kim Thành 1997; Trần Ngọc Thêm 1999; Nguyễn Minh Thuyết 1998?..]. Riêng các tác giả *Ngữ pháp tiếng Việt* [Trung tâm Khoa học xã hội & Nhân văn QG 2000 (tái bản)] thì cho câu đơn và câu ghép có nòng cốt riêng, và ở câu đơn, các tác giả coi loại câu này có nòng cốt Đê - Thuyết. Tuy nhiên qua cách phân tích, thì quan niệm của các tác giả trên lại gần như trùng với quan điểm về nòng cốt Chủ - Vị, cái khác ở đây chỉ là tên gọi mà thôi.

Nòng cốt Chủ - Vị mà các tác giả dùng ở đây đương nhiên là nòng cốt của một câu đơn và trong cuốn sách này chúng tôi cũng chỉ căn cứ vào nòng cốt này để xem xét các ngữ trực thuộc (do ngữ trực thuộc chỉ có dạng hiện diện của một ngữ). Cái ngữ đoạn ấy chưa đủ tư cách làm thành một câu đơn tối thiểu, vì vậy nó được coi là một *phần dư* của văn bản. Nhưng chính cái gọi là phần dư này đã đặt cú pháp học vào một tình huống khó phân giải khi phân tích vai trò, chức năng, giá trị ngữ nghĩa của chúng. Phù định nó (gọi là *câu què, câu cụt, câu sai ngữ pháp...*) hay xếp nó vào một loại câu nào đó (*câu đặc biệt, câu đơn phần, câu dưới bậc, câu không để...*) là một vấn đề không đơn giản. Nó phản ánh các quan

---

<sup>9</sup> Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp [1998] cố phân biệt nòng cốt câu (Chủ - Vị) với thành phần chính của câu (Chủ ngữ - Vị ngữ - Bổ ngữ), trong trường hợp vị ngữ đôi hỏi có bổ ngữ bắt buộc.

điểm nhìn nhận khác nhau.

Về mặt xác định tư cách câu của phát ngôn, các nhà nghiên cứu đi trước đã khá nhất trí về tư cách của các câu thực thụ, tức là những câu tự chúng đã có thể mang một thông tin hoàn chỉnh. Trần Ngọc Thêm gọi là *câu tự nghĩa*. Theo ông, câu tự nghĩa là "loại phát ngôn hoàn chỉnh nhất, nó tập trung trong mình sự hoàn chỉnh về cả ba mặt: hình thức, cấu trúc và nội dung... Nó có thể đứng một mình mà không cần sự hỗ trợ của phát ngôn nào" [Trần Ngọc Thêm 1999: 84]. Cao Xuân Hạo cũng cho rằng:

Có những câu tự mình đã có ý nghĩa trọn vẹn, không cần đến sự bổ sung của một câu nào khác (của ngôn cảnh hay văn cảnh), tuy hầu như không có câu nào không cần đến sự hỗ trợ của tình huống phát ngôn. Những câu đó có thể gọi là những *câu tự lập* (chúng tôi nhấn mạnh - PVT) [Cao Xuân Hạo 1991: 14].

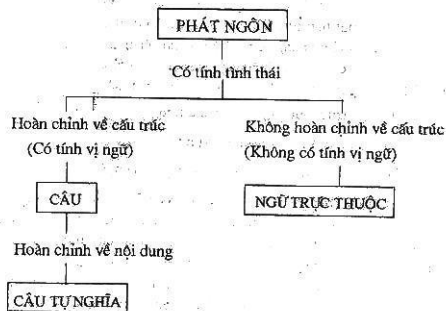
Theo chúng tôi, nếu đem cấu trúc Chủ - Vị để áp dụng khi phân tích các phát ngôn, thì chúng ta có thể rút ra một suy luận: câu trước hết phải có một *cấu trúc hoàn chỉnh, diễn đạt một thông báo trọn vẹn*. Nói như nhiều nhà nghiên cứu đi trước, là câu trước tiên phải có *tính vị ngữ*.

Tuy nhiên, câu chỉ có tính vị ngữ thôi chưa đủ. Một câu bất kì chỉ thực sự có giá trị khi nó được đưa vào hiện thực giao tiếp. Chỉ khi phát ngôn xuất hiện trong ngôn cảnh, giá trị thông báo của nó mới bắt đầu có hiệu lực. Vì vậy câu còn phải có một điều kiện tồn tại nữa là *tính tình thái*. Tính tình thái được coi là một yếu tố hiển nhiên khi ta bắt đầu xem xét bất kì một phát ngôn nào. Theo E. Benvenist:

... tính tình thái được xác lập theo quan điểm của người nói. Nó phản ánh vị trí của người nói với tư cách là chủ thể của hành vi phát ngôn và là một biểu hiện về sự có mặt của người

nói..., cho dù cái tôi chủ thể đó có một hình thức biểu hiện tường minh hay ngầm ẩn [Benveniste 1966: 313-316].

Còn tính vị ngữ thì ta phải căn cứ vào chính phát ngôn đó. Một phát ngôn tương đương với một ngữ (Ví dụ: *Chùi. Đám đá. Thụi. Bịch* (Nguyễn Công Hoan)) rõ ràng là bị triệt tiêu tính vị ngữ. Chúng chưa có một cấu trúc hoàn chỉnh. Chúng tồn tại lệ thuộc hoàn toàn vào các phát ngôn khác, trong đó ít nhất có một phát ngôn độc lập (câu tự nghĩa). Đó chính là các *ngữ đoạn trực thuộc*, gọi tắt là *ngữ trực thuộc*. Có thể hình dung phát ngôn gọi là câu với phát ngôn gọi là ngữ trực thuộc theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.1. [x. thêm Trần Ngọc Thêm 1999:83]

Từ *trực thuộc* nhấn mạnh chức năng lệ thuộc gần như tuyệt đối về mặt cấu trúc cú pháp lẫn nội dung ngữ nghĩa. Các phát ngôn trực thuộc do vậy có chức năng liên kết vô cùng chặt chẽ với *chủ ngôn*

(tức phát ngôn đứng làm tiền đề). Vì vậy, như trên đã nói, xem xét ngữ trực thuộc mặc nhiên chúng ta đồng thời phải đi sâu xem xét các dạng biểu hiện của phép tình lược.

#### 1.4.5.2. Phân loại ngữ trực thuộc

Như vậy, khi có hiện tượng tình lược một trong hai thành phần chính trong cấu trúc nòng cốt (Chủ - Vị) thì xuất hiện một ngữ trực thuộc. Hiện tượng tình lược đó, được các nhà nghiên cứu gọi là *phép tình lược mạnh* [Trần Ngọc Thêm 1999: 185-186; Huỳnh Công Minh Hùng 1998: 97-99]. Đây là sự tình lược thể hiện ở mức độ cao (khác với *phép tình lược yếu*, tức chỉ tình lược một thành phần phụ như bổ ngữ, trạng ngữ...) làm phát ngôn có sự biến đổi hẳn về chất, mất hẳn tư cách câu bình thường<sup>10</sup>. Qua khảo sát, căn cứ vào tiêu chí chức năng đảm nhận thành phần câu trong cấu trúc Chủ - Vị, trên cơ sở đối chiếu ngữ trực thuộc với chủ ngôn mà nó liên kết, chúng tôi chia ra ba tiểu loại ngữ trực thuộc:

- 1- Ngữ trực thuộc tình lược chủ ngữ;
- 2- Ngữ trực thuộc tình lược vị ngữ;
- 3- Ngữ trực thuộc tình lược chủ ngữ + vị ngữ.

Việc triển khai miêu tả phép tình lược trên cơ sở nhận diện ba loại ngữ trực thuộc chính yếu này sẽ lần lượt được tiến hành trong cuốn sách. Trong việc phân chia từng tiểu loại của từng chương, chúng tôi sẽ có sự điều chỉnh các tiêu chí phân loại mà không áp dụng duy nhất một tiêu chí. Điều này chủ yếu căn cứ vào bản thân tư liệu và để nhằm phục vụ tốt nhất cho quá trình miêu tả, sao cho thích hợp nhất và có hiệu quả nhất.

### 1.5. Mối quan hệ giữa *chủ ngôn* (phát ngôn tiền đề) và *lược*

<sup>10</sup> Do vậy mà có tác giả đã dùng khái niệm *câu đơn phần* [Phan Mậu Cảnh 1998; Nguyễn Kim Thân 1997; v.v.] để gọi các phát ngôn này.



**ngôn (ngữ trực thuộc). Văn đề xem xét phép tình lược về mặt phạm vi ngôn cảnh**

Trong quá trình phân tích diễn ngôn (văn bản), chúng ta luôn luôn phải xem xét bản thân mỗi phát ngôn và quan hệ của chúng với các phát ngôn khác. Nói rộng ra, theo quan điểm triết học, là xem xét mối quan hệ giữa cái bộ phận và cái toàn thể. Trong lúc phân tích cấu trúc độc lập của mỗi phát ngôn chúng ta đồng thời đối chiếu nó trong quan hệ tương ứng với hàng loạt các phát ngôn xung quanh, có chức năng liên kết với nó. Mối quan hệ này đặc biệt quan trọng và không thể bỏ qua trong phép tình lược, vì các ngữ trực thuộc tình lược (các phát ngôn đã bị tình lược) tồn tại được chính là nhờ vào các phát ngôn khác. Hiện tượng tình lược văn bản chỉ có thể thực hiện trong điều kiện một văn bản liên kết có ít nhất từ 2 phát ngôn trở lên. Ví dụ.:

[1:2] (a) Lan biết nơi này. Ø Biết rất rõ nữa là khác.

(b) Em tôi buồn ngủ, buồn nghề

Ø Buồn ăn cơm nếp, cháo kê, thịt gà

(Ca dao)

thì ở hai ví dụ trên, các phát ngôn thứ 2 bị tình lược chủ ngữ và việc phục hồi và hiểu chúng dựa ngay vào phát ngôn liên kế. Tuy nhiên, có rất nhiều trường hợp trên văn bản lại có sự liên kết chặt chẽ bởi nhiều phát ngôn với những cách thức và tính chất khác nhau.

Theo Trần Ngọc Thêm "mỗi phát ngôn trong văn bản thường đồng thời có liên kết với nhiều phát ngôn khác. Nhưng sự liên kết đa dạng ấy hầu như bao giờ cũng có thể tách được ra và quy về liên kết hiện diện giữa hai phát ngôn (hoặc, cá biệt, nhóm phát ngôn)" [Trần Ngọc Thêm 1999: 80].

Như vậy, dù thế nào đi nữa, ta cũng có thể quy về hai vế liên kết: một bên là phát ngôn đứng làm tiền đề, là xuất phát điểm cho

sự liên kết, có tính độc lập, đứng làm chủ, ta gọi là *chủ ngôn*; còn một bên là phát ngôn có chức năng liên kết với chủ ngôn, phụ thuộc vào chủ ngôn, ta gọi là *kết ngôn*. Chủ ngôn hay kết ngôn có thể bao hàm nhiều phát ngôn hiện diện trên văn bản. Vì vậy, quan niệm về hai về chủ ngôn và kết ngôn như thế chỉ có giá trị tương đối, có ý nghĩa "phân lập tạm thời" trong phạm vi đang xét. Vì thực tế, trong một mối quan hệ khác, vai trò chức năng của chúng lại có sự hoán vị, thay đổi. Một phát ngôn được coi là chủ ngôn của mối quan hệ liên kết này có khi lại là kết ngôn trong một mối quan hệ liên kết khác.

1.5.1. Nói *chủ ngôn* và *kết ngôn* là nói về các phát ngôn xét trong mối quan hệ và giá trị liên kết. Kết ngôn là những phát ngôn có hàm chứa các dấu hiệu liên kết với các phát ngôn khác, trong đó bao gồm các dấu hiệu liên kết hình thức và liên kết ngữ nghĩa. Nói kết ngôn là ta muốn nói tới tính lệ thuộc của phát ngôn. Trong phép tính lược, kết ngôn chính là phát ngôn bị tính lược. Như chúng tôi đã có dịp đề cập trong các bài viết của mình [I, II], phát ngôn bị tính lược mà vẫn đảm bảo được giá trị thông báo chính là nhờ có chủ ngôn hay rộng hơn là nhờ có ngữ cảnh. Để chỉ ra một cách chính xác vai trò của các phát ngôn này, chúng tôi dùng thuật ngữ *lược ngôn* (phát ngôn bị tính lược).

1.5.2. Dấu hiệu cơ bản đầu tiên để nhận diện chủ ngôn và lược ngôn là dấu hiệu hình thức. Do có tính độc lập, chủ ngôn phải là một phát ngôn hoàn chỉnh về cấu trúc, tức là đủ tư cách để gọi là câu. Trong quan hệ tuyến tính, chủ ngôn thường bao giờ cũng xuất hiện trước, đứng làm tiền đề. Chủ ngôn là cái khung, là cơ sở ngữ pháp và ngữ nghĩa để từ đó người nói triển khai các phát ngôn tiếp theo. Ví dụ:

[1:3] Hối đó từ các cửa xanh, trung đoàn thu quân về hậu cứ để chỉnh huấn. Liên miên chính trị. Chính trị sáng. Chính trị chiếu. Tối cũng lại chính trị.

(Bảo Ninh, 10)

thì phát ngôn đầu tiên *Hỏi đó từ các cửa xanh, trung đoàn thu quân về hậu cứ để chỉnh huấn* chính là một câu hoàn chỉnh. Câu đó có vai trò một chủ ngôn đứng làm tiền đề cho một loạt các phát ngôn kế tiếp, ở đây chính là các lược ngôn (lược ngôn = 4). Chủ ngôn có khi xuất hiện ở một ngữ đoạn bất kì. Đôi khi, nó có thể đứng đầu một đoạn văn, có vai trò như một câu chủ đề. Còn lược ngôn, do vai trò của nó, là các phát ngôn xuất hiện tiếp sau. Liên kết giữa lược ngôn và chủ ngôn thuộc loại *liên kết hồi chỉ* (một số tác giả như Trần Ngọc Thêm 1999, Nguyễn Thị Việt Thanh 1999 gọi là *liên kết hồi quy*). Nếu theo trình tự xuất hiện trên văn bản thì đó là một loại liên kết ngược tuyến tính, vì vậy cũng có thể gọi *chủ ngôn* ở đây là *tiền ngôn* (phát ngôn đứng trước), *lược ngôn* là *tiếp ngôn* (phát ngôn tiếp theo).

1.5.3. Như đã trình bày, xét về bản chất, chúng ta có thể quy về một mối quan hệ đối ứng giữa chủ ngôn và lược ngôn, nhưng dạng biểu hiện của mối quan hệ này trên văn bản lại hết sức đa dạng. Cụ thể là số lượng các phát ngôn tham gia vào từng bên phân bố không đều nhau, nhất là trong những tình huống thể hiện ngữ nghĩa phức tạp. Chung quy lại, có thể khái quát mối quan hệ giữa chủ ngôn (CN) và lược ngôn (LN) thành 3 loại quan hệ như sau:

*CN: LN theo quan hệ 1: 1.* Ví dụ:

[1: 4] Tôi nhắm lại xem trong nhà này có ai dễ được nữa không. Ø Không Ø.

(Nguyễn Công Hoan)

Đây là mối quan hệ thông thường, phổ biến và dễ nhận diện nhất trong các trường hợp tình lược. Tuy nhiên, mối quan hệ hai chiều theo cặp đối ứng loại này không phức tạp lắm về cấu trúc cũng như ngữ nghĩa. Chúng dễ được nhận diện và chúng ta dễ dàng chỉ ra các yếu tố bị tình lược và do đó, giá trị liên kết của chúng cũng khác so với các trường hợp dưới đây.

**CN: LN theo quan hệ 1: n ( $n \geq 2$ ). Ví dụ:**

[1:5] (a) Chị kia cứ thông thả! Ø Hãy ngồi đây! Ø Để người ta ăn xong cái đã! Ø Đừng quấy rầy.

(Ngô Tất Tố)

(b) Bà ấy mệt quá. Ø Không lê được một bước. Ø Không kêu được một tiếng. Cơ chừng Ø tiếc của. Cơ chừng Ø hết sức. Cơ chừng Ø hết hơi.

(Nguyễn Công Hoan)

(c) Tôi sợ tái người... Tào bồng quát lên:

- Ø Chèo gì lạ thế? Ø Đã sợ vãi dãi ra quần rồi hả?

(Nguyễn Huy Thiệp)

Trong trường hợp này, chỉ có một phát ngôn tiền đề giữ vai trò chủ ngôn và sau đó là một loạt các lược ngôn. Tuy nhiên, thường mỗi lược ngôn lại chỉ quan hệ trực tiếp với chủ ngôn. Chẳng hạn ở ví dụ (b) thì hai LN: *Không lê được một bước. Không kêu được một tiếng* nếu khôi phục thì đều có chủ ngữ là *bà ấy*, mà chủ ngữ này nằm ở phát ngôn trước. Còn ở ví dụ (c) thì trong bối cảnh đối thoại trên, ta có thể suy luận ra chủ ngữ của 2 phát ngôn sau (nhân vật "tôi") và chủ thể này cũng được liên hệ ngược với cùng một phát ngôn: *Tôi sợ tái người*.

**CN: LN theo quan hệ n ( $n \geq 2$ ): 1. Ví dụ:**

[1: 6] Anh chẳng cần nhích chân, nhích tay làm một việc gì. Phán anh tất cả những gì ngon lành, béo bở ở trên đời. Còn cái thằng phu xe nó đang thở hồng hộc vì mới kéo anh qua một quãng đường dài hăm lăm cây số kia, nó chỉ hưởng mỗi bữa ba lượt cơm gạo vàng và một cái đầu cá diếc của một mụ hàng cơm toét mắt và cau nhàu. Ø *Vô lý quá!*

(Nam Cao)

thì lược ngôn *Vô lý quá* có quan hệ liên kết với một loạt các phát ngôn trước đó. Ta có thể viết: (*Điều đó*) *vô lý quá*. Người đọc phải đọc toàn bộ chuỗi phát ngôn trên mới hiểu được nội dung văn bản.

Trên văn bản, ta có thể bắt gặp rất nhiều các dạng biểu hiện của 3 mối quan hệ vừa nêu. Tất nhiên, mỗi một dạng đều có những cách thức biểu hiện ngữ nghĩa khác nhau. Phạm vi quan hệ giữa các phát ngôn mà có sự hiện diện của ngữ trực thuộc tùy thuộc vào đặc trưng của văn bản viết và nói. Cấu trúc văn bản viết là cấu trúc đơn thoại, còn cấu trúc giao tiếp thông thường là cấu trúc hội thoại. Do vậy vấn đề khoảng cách, độ dài, mức độ liên kết của từng trường hợp là khác nhau. Chính Đỗ Hữu Châu cũng từng bàn khoăn về điều này khi ông bắt tay vào nghiên cứu điển ngôn: "Một vấn đề đặt ra là khoảng cách thời gian giữa lượt lời A và B là bao nhiêu? Tất cả chúng ta đều nhận thấy rằng nếu khoảng cách đó quá ngắn hoặc quá dài thì cuộc giao tiếp sẽ không bình thường" [Đỗ Hữu Châu & Bùi Minh Toán 1993: 286]. Chúng tôi sẽ lần lượt phân tích kĩ khi xem xét từng trường hợp thể hiện của chúng. Ở đây, mối quan hệ giữa chúng lại có sự "phân cấp" khác nhau. Nhiều khi bản thân mỗi phát ngôn trong cả chuỗi phát ngôn lại có vai trò khác hẳn nhau trong cấu trúc thông báo. Chúng tôi sẽ quay lại phân tích cụ thể khi lần lượt xem xét chúng ở các phần sau.

1.5.4. Như đã nói, sở dĩ chúng ta có khái niệm lược ngôn vì ở phát ngôn này, đã có dấu hiệu là một yếu tố nào đó bị tình lược (nếu được phục hồi từ phát ngôn trước). Yếu tố bị tình lược gọi là *lược tố*<sup>11</sup>. Nói *tiền tố* và *lược tố* là chúng tôi có ý nhấn mạnh tới việc chi tiết hoá bản thân yếu tố bị tình lược với yếu tố tiền đề hiện diện

---

<sup>11</sup> Ở đây chúng tôi không dùng *lược ngữ* vì yếu tố bị tình lược có thể là một ngữ hoặc có thể lớn hơn (cả cấu trúc C-V) hoặc nhỏ hơn (từ).

ở các phát ngôn trước. Trong quan hệ hai chiều này, lược tố có sự liên hệ đối chiếu với chủ ngôn còn tiền tố lại có sự liên hệ đối chiếu với lược ngôn. Khi xem xét 2 yếu tố này, chúng ta không thể không xem xét mối quan hệ giữa chủ ngôn và lược ngôn. Tùy theo từng trường hợp mà chúng ta có sự quan tâm thích đáng tới từng mối quan hệ. Xét cho cùng thì sự phân xuất ra tiền tố và lược tố cũng chỉ là tạm thời, tương đối trong quá trình chỉ ra bản chất quan hệ giữa chủ ngôn và lược ngôn. Trong phần miêu tả của các chương dưới đây, các phát ngôn được đưa ra xem xét mối quan hệ hai chiều giữa chủ ngôn và ngữ trực thuộc sẽ có thể được phân tích một cách uyển chuyển tùy từng trường hợp cụ thể, miễn sao làm nổi rõ đặc trưng ngữ nghĩa và giá trị liên kết giữa chúng.

## 1.6. Tiểu kết

1.6.1. Tính lược là một hiện tượng lược bỏ các ngữ đoạn ở cấp độ phát ngôn trong giao tiếp. Nó có thể xảy ra ngay trong nội bộ bản thân mỗi phát ngôn hoặc giữa các phát ngôn với nhau. Phép tính lược mà luận án này xem xét là phép tính lược giữa các phát ngôn với nhau. Đó là *phép tính lược liên kết văn bản*.

1.6.2. Các ngữ đoạn có giá trị là sản phẩm của phép tính lược - tức là từ chúng người ta có thể khôi phục một phát ngôn đang đầy đủ mang tính giả định - được gọi là *ngữ trực thuộc tính lược*. Chúng hoàn toàn khác về chất so với các phát ngôn tính lược khác (*tính lược yếu*) ở chỗ là bản thân các ngữ đoạn (đã bị tính lược ít nhất một thành phần chính trong cấu trúc nòng cốt) này đã bị triệt tiêu tính vị ngữ (*tính lược mạnh*). Chúng chính là đối tượng khảo sát, phân loại và tiến hành các bước miêu tả trong sách này.

1.6.3. Đích cuối cùng của sự miêu tả này là tìm ra cấu trúc nội tại, mối liên kết và sự biểu hiện ngữ nghĩa của các ngữ trực thuộc

tính lược. Các vấn đề lí luận chính liên quan tới cú pháp học truyền thống và hiện đại cũng như các vấn đề lí luận của phương pháp nghiên cứu văn bản là nền tảng cơ sở mà chúng tôi lấy làm chỗ dựa khi triển khai các bước phân tích, đối chiếu nhằm thực hiện các nhiệm vụ đã đặt ra.

## ĐIỂM QUẢN LÝ VÀ CẢM ỨNG

Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm mới, được đưa ra trong nghiên cứu này. Nó là một khái niệm tổng quát, bao quát được nhiều khía cạnh của đời sống xã hội, từ đời sống cá nhân đến đời sống cộng đồng, từ đời sống vật chất đến đời sống tinh thần. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất động, luôn luôn biến đổi và phát triển theo thời gian và không gian. Nó là một khái niệm có tính chất đa chiều, bao gồm nhiều yếu tố, nhiều mối quan hệ, nhiều tác động lẫn nhau. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất thực tiễn, gắn liền với đời sống thực tế, với những vấn đề mà con người đang phải đối mặt. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất khoa học, dựa trên những nguyên lý, những quy luật của tự nhiên và xã hội. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất nhân văn, thể hiện sự quan tâm, sự đồng cảm, sự chia sẻ giữa con người với con người. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất sáng tạo, đòi hỏi sự nỗ lực, sự tìm tòi, sự khám phá. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất mở, luôn luôn đón nhận những ý tưởng mới, những kiến thức mới, những công nghệ mới. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất bao quát, bao trùm được mọi lĩnh vực, mọi ngành nghề, mọi tầng lớp xã hội. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất xuyên suốt, xuyên suốt mọi thời đại, mọi dân tộc, mọi quốc gia. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất phổ quát, phổ biến trong mọi nền văn minh, mọi nền văn hóa. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất nhân loại, nhân tính, thể hiện sự chung tay, chung sức, chung lòng vì một tương lai tốt đẹp hơn. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất hiện đại, phản ánh những yêu cầu, những thách thức của thời đại mới. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất tiên tiến, đi đầu trong những xu hướng, những trào lưu mới. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất đột phá, đòi hỏi sự đổi mới, sự sáng tạo, sự vượt lên chính mình. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất bền vững, lâu dài, có giá trị vượt thời gian, vượt không gian. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất sống động, có sức sống, có sức lan tỏa, có sức ảnh hưởng. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất tích cực, mang lại niềm tin, mang lại hy vọng, mang lại sự lạc quan, mang lại sự tiến bộ. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất nhân văn, nhân tính, thể hiện sự quan tâm, sự đồng cảm, sự chia sẻ giữa con người với con người. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất khoa học, dựa trên những nguyên lý, những quy luật của tự nhiên và xã hội. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất sáng tạo, đòi hỏi sự nỗ lực, sự tìm tòi, sự khám phá. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất mở, luôn luôn đón nhận những ý tưởng mới, những kiến thức mới, những công nghệ mới. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất bao quát, bao trùm được mọi lĩnh vực, mọi ngành nghề, mọi tầng lớp xã hội. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất xuyên suốt, xuyên suốt mọi thời đại, mọi dân tộc, mọi quốc gia. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất phổ quát, phổ biến trong mọi nền văn minh, mọi nền văn hóa. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất nhân loại, nhân tính, thể hiện sự chung tay, chung sức, chung lòng vì một tương lai tốt đẹp hơn. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất hiện đại, phản ánh những yêu cầu, những thách thức của thời đại mới. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất tiên tiến, đi đầu trong những xu hướng, những trào lưu mới. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất đột phá, đòi hỏi sự đổi mới, sự sáng tạo, sự vượt lên chính mình. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất bền vững, lâu dài, có giá trị vượt thời gian, vượt không gian. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất sống động, có sức sống, có sức lan tỏa, có sức ảnh hưởng. Điểm quản lý và cảm ứng là một khái niệm có tính chất tích cực, mang lại niềm tin, mang lại hy vọng, mang lại sự lạc quan, mang lại sự tiến bộ.

## CHƯƠNG II

# NGŨ TRỰC THUỘC TÍNH LƯỢC CHỦ NGŨ

### 2.1. Vai trò của chủ ngữ trong cấu trúc Chủ - Vị. Cách phân loại Ngữ trực thuộc tính lược chủ ngữ

2.1.1. Chủ ngữ là một trong hai thành phần cơ bản của nòng cốt câu. Mỗi quan hệ giữa chủ ngữ - vị ngữ là mối quan hệ thống nhất, hữu cơ, là mối quan hệ hai chiều. Chủ ngữ - vị ngữ kết hợp làm nên một đơn vị thông báo. Mặc dù các nhà ngữ pháp đều cho rằng, chủ ngữ không phải là thành phần quan trọng nhất, đóng vai trò quyết định trong câu (ngữ pháp phụ thuộc cho chủ ngữ chỉ là một "diễn tố" của động từ vị ngữ). Tuy nhiên, chủ ngữ là một thành tố có giá trị xác nhận tính hoàn chỉnh của cấu trúc câu. Theo A. Martinet "Chủ ngữ là người bạn đường thường xuyên của vị ngữ" (Dẫn theo Lê Xuân Thai 1994: 63); "Chủ ngữ là một trong hai thành phần chính của mệnh đề (câu),... là thành tố hạt nhân của thành phần câu" [Jarševa (Ed.) 1990: 379].

Trong cuốn sách này, như đã trình bày, chúng tôi không đi sâu bàn về các vấn đề lí luận về câu: Vấn đề này đã được các nhà ngôn ngữ trong và ngoài nước quan tâm nhiều. Điều dễ nhận thấy là, cấu trúc câu đơn hai thành phần có nòng cốt Chủ Vị được hầu hết các nhà cú pháp học thừa nhận [Diệp Quang Ban 1996; Hoàng Trọng Phiến 1980; Lê Xuân Thai 1994; Nguyễn Kim Thành 1997; Nguyễn



Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp 1998;...]. Đa số các nhà Việt ngữ đều cho rằng "Chủ ngữ là bộ phận của nòng cốt câu biểu thị chủ thể ngữ pháp của vị ngữ"; "Chủ ngữ là thành tố bắt buộc, không thể bị lược bỏ mà không ảnh hưởng tới tính trọn vẹn của câu" [Nguyễn Minh Thuyết 1998: 121]; "Chủ ngữ là thành phần nêu lên đối tượng mang đặc trưng được thuyết định ở vị ngữ" [Lê Xuân Thái 1994: 37] v.v.

2.1.2. Các phát ngôn mà chúng tôi khảo sát trên văn bản được coi là các ngữ trực thuộc tình lược có dạng là những ngữ đoạn (danh ngữ, động ngữ, tính ngữ...). Thí dụ ta có các phát ngôn như: *Đừng quá rầy!*; *Xanh đến mê hồn*; *Những giọt nước mắt cùng cảnh...* đứng xen lẫn giữa những phát ngôn được coi là đủ tư cách một câu. Rõ ràng là, nếu đối chiếu với bất kì một kiểu cấu trúc câu nào, các phát ngôn như vậy không thể nào được gọi là câu.

Việc xác định vị trí, chức năng cũng như bản chất quan hệ của các ngữ trực thuộc như vậy hoàn toàn căn cứ vào các phát ngôn cận kề. Bản thân một từ (ngữ) chưa làm nên cấu trúc thông báo<sup>1</sup>. Do vậy, muốn hiểu được nó chúng ta phải đặt nó vào trong ngôn cảnh, đối chiếu nó với các phát ngôn mà nó phụ thuộc. Cấu trúc của các chủ ngôn (Phát ngôn đứng làm chủ trong quan hệ liên kết với ngữ trực thuộc) cho phép chúng ta chỉ ra chức năng cú pháp của ngữ trực thuộc nếu ta tiến hành các thao tác liên tưởng phục hồi. *Lược tố* (yếu tố bị tình lược) sẽ là căn cứ để xác lập chức năng ngữ trực thuộc khi đối chiếu bản thân mỗi ngữ trực thuộc với chủ ngôn. Có thể tạm hình dung mối quan hệ này theo sơ đồ sau:

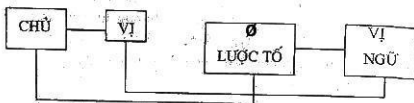
<sup>1</sup> Cũng có tác giả cho một số trường hợp tình lược trong ngữ cảnh là một dạng khuyết chủ ngữ của câu đơn hai thành phần, như việc lược bỏ chủ ngữ trong câu cầu khiến, câu khẩu hiệu hành động, tục ngữ, thành ngữ, câu ngữ vi... Diệp Quang Ban cho rằng "Câu đơn khuyết chủ ngữ là câu đơn hai thành phần, trong đó vật đáng lẽ được gọi tên ra để làm chủ ngữ trong câu thì lại vắng mặt và không được nhắc đến trong hoàn cảnh từ ngữ xung quanh" [Diệp Quang Ban 1987: 261].

CHỦ NGÔN:

(CÂU)

KẾT NGÔN

(NGŨ TRỰC THUỘC)



Sơ đồ 2.1.

2.1.3. Điều hiển nhiên là muốn xác định được lược tố sẽ có chức năng gì (trong câu nếu được khôi phục) thì phải tìm ra cho được vị trí của nó trong câu trước (chủ ngôn). Như vậy, chúng ta phải căn cứ vào khá nhiều dữ kiện, những thao tác bắt buộc phải thực hiện tuần tự từng bước.

Trước hết, ta phải tìm được các phát ngôn với vai trò chủ ngôn mà ngữ trực thuộc liên kết. Điều này được thực hiện nhờ vào một dữ kiện quan trọng: sự tương hợp về cấu trúc - ngữ nghĩa, tức là giữa những phát ngôn có sự tương đồng về cấu trúc câu và có sự trùng lặp về từ vựng. Nói chính xác hơn, giữa chủ ngôn và kết ngôn ở đây có hiện tượng *lặp ngữ pháp* và *lặp từ vựng*.

2.1.4. *Lặp ngữ pháp*, hay nói cụ thể hơn là *lặp cấu trúc cú pháp*, là một hiện tượng lặp lại mô hình cấu trúc câu có ở ít nhất hai phát ngôn trở lên trong cùng một bối cảnh giao tiếp.

Mô hình câu được lặp ở đây có thể chỉ là mô hình có cấu trúc nòng cốt, tức là hai thành phần chính yếu của câu. Ví dụ:

[2:1] a) Diêng ôm con chạy vào rừng, chạy chỗ nào cũng nghe tiếng nó hú.

Ø Diêng chạy miết. Ø Chạy mãi

(Ký chọn lọc)

b) Đường anh đi có bao nhiêu sông sâu

Ø Có dòng sông trong lành như tiếng hát

Ø Có dòng sông trầm đục

Ø Có dòng sông như một thoáng nao lòng

(Thanh Thảo)

Nhưng có trường hợp, và rất nhiều trường hợp, ngoài cấu trúc dòng cốt, còn có các thành phần phụ. Các thành phần phụ ở chủ ngôn có thể được lặp, hoặc có thể không ở phát ngôn tình lược. Ví dụ:

[2:2] a) Bởi thấy đi từ sáng cho đến tối. Có khi Ø đi tối cũng không về.

Có khi Ø đi luôn hai ba ngày.

(Nam Cao, 150)

b) Nhà anh có một mù già

Ø Thổi cơm chẳng chín, Ø quét nhà chẳng nên

Ăn cỗ thì Ø đòi ngồi trên

Mâm sơn bát sứ đưa lên hầu bà

(Ca dao)

2.1.5. Còn *lặp từ vựng* là một *hiện tượng lặp lại một bộ phận từ vựng* (danh từ (danh ngữ), động từ (động ngữ),...) *có ở ít nhất hai phát ngôn trở lên trong cùng một bối cảnh phát ngôn.*

Lặp từ vựng là một hiện tượng rất phổ biến, thường thấy trong mọi hoàn cảnh giao tiếp. Mọi cuộc hội thoại, trao đổi bao giờ cũng dựa trên một chủ đề nào đó. Vì vậy, một số yếu tố từ vựng cũng thường hay xuất hiện trùng nhau, thậm chí có những từ được lặp đi lặp lại với một tần số rất cao. Trong một bài tường thuật về một trận bóng đá chẳng hạn, ta dễ dàng nghe lặp đi lặp lại những từ, ngữ, chẳng hạn: *chuyển bóng, phát bóng, phạm lỗi, bàn thắng, khung thành...* Trong bất kì một cuộc giao tiếp nào, tính định

hướng về chủ đề của ngôn cảnh cũng cho phép sử dụng những từ ngữ theo một chủ điểm nhất định. Chúng lần lượt xuất hiện theo trật tự tuyến tính và góp phần nối kết cả một chuỗi phát ngôn. Chẳng hạn ví dụ sau:

[2:3] Tức mình, hấn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại. Nhưng cả làng Vũ Đại ai cũng nhủ: "Chắc nó trừ mình ra!". Không ai lên tiếng cả. Ø Tức thật! Ø Tức thật! Ô, thế này thì Ø tức thật! Ø Tức chết đi được mất!

(Nam Cao)

Ta dễ dàng nhận ra trong hàng loạt các phát ngôn trên, có nhiều phát ngôn xuất hiện đồng thời cả hai hiện tượng lặp: *lặp cú pháp và lặp từ vựng*. Đó là một hiện tượng có thể nói rất phổ biến trong văn bản. Bản thân mỗi dạng lặp cũng đã đủ hình thành một sợi dây liên kết. Thủ pháp đó vừa là một biện pháp tổ chức bản thân nội bộ mỗi phát ngôn, vừa là một biện pháp liên kết các phát ngôn.

2.1.5. Hiện tượng lặp có thể hình thành từ nhiều phương thức trong văn bản hay trong diễn ngôn. Trong các văn bản, người viết đóng vai trò là người đối thoại một chiều (đơn thoại). Các phát ngôn có thể được hình thành theo trình tự diễn giải của người viết. Một văn bản bất kì, dù ngắn (như một mẩu chuyện vui), dù dài (như cả một công trình khoa học đồ sộ) đều tuân thủ theo các trình tự căn cơ trong các phương thức tổ chức văn bản: mục đích, định hướng nội dung (chủ đề), kết cấu (để cương thể hiện), văn bản chi tiết. Những điều kiện về đặc trưng riêng đó cho phép người viết thể hiện nội dung văn bản theo ý đồ cá nhân và theo phong cách thể hiện riêng của mình.

Nhưng trong giao tiếp hội thoại, một trong những hoạt động giao tiếp căn bản nhất của con người, nơi xuất hiện tất cả mọi nhân tố, dữ kiện tham gia chi phối vào quá trình giao tiếp. Trong hội

thoại, hành vi trao - đáp giữa hai đối tác (người nói - người nghe) là hành vi quan trọng nhất. Thực ra, chính xác hơn có thể nói rằng, diễn ngôn là sản phẩm của các hoạt động tương tác lời nói. Ở đó, có các tham tố cho phép thực hiện và đồng thời chi phối cuộc giao tiếp: nhân tố tham thoại (từ hai người trở lên), bối cảnh giao tiếp (thời gian, không gian), nội dung giao tiếp (chủ đề)... Trong quá trình thiết lập cuộc giao tiếp, nhiều dữ kiện xuất hiện được "nhập" vào phát ngôn. Những dữ kiện đó cũng sẽ được lặp đi lặp lại ngay trong bản thân cấu trúc thông báo và các từ ngữ hiện diện. Khi diễn ra hiện tượng đáp lời từ một đối tác thì hiển nhiên là người đó chấp nhận một phát ngôn hiện diện. Hiện tượng lặp là một hiện tượng phổ biến [x. thêm Đỗ Hữu Châu & Bùi Minh Toán 1993: 276-282; Nguyễn Đức Dân 1998: 80-83...].

Khi hai hay nhiều phát ngôn có hiện tượng lặp cú pháp và lặp từ vựng thì ta có một *phép lặp kép*. Đây chính là một cơ sở quan trọng cho phép thực hiện phép tình lược.

*2.1.6. Căn cứ vào chức năng cú pháp, qua khảo sát, chúng tôi tìm ra được ba dạng ngữ trực thuộc tình lược chủ ngữ như sau:*

- Ngữ trực thuộc tình lược chủ ngữ mà dạng thể hiện là một động từ (hay động ngữ);
- Ngữ trực thuộc tình lược chủ ngữ mà dạng thể hiện là một danh từ (hay danh ngữ);
- Ngữ trực thuộc tình lược chủ ngữ mà dạng thể hiện là một tính từ (hay tính ngữ).

Đó là ba dạng thể hiện chính của ngữ trực thuộc tình lược chủ ngữ. Đương nhiên, mỗi một dạng lại có những cách thức biểu hiện với những giá trị liên kết khác nhau. Chúng tôi sẽ lần lượt miêu tả các trường hợp cụ thể đó ở phần tiếp theo của chương này.

## 2.2. Các dạng biểu hiện của ngữ trực thuộc tính lược chủ ngữ

### 2.2.1. Ngữ trực thuộc tính lược chủ ngữ mà dạng thể hiện là một động từ (hay động ngữ)

2.2.1.0. Trong các từ loại có chức năng đảm nhiệm vai trò vị ngữ thì động từ chiếm một số lượng lớn nhất. Động từ còn giữ vai trò quan trọng đặc biệt ở các ngôn ngữ Ấn - Âu, vốn có những đặc tính ngữ pháp đặc trưng (ngôi, thời, thể, dạng...). Ngữ pháp phụ thuộc còn coi động từ là trung tâm vị ngữ của câu, là cái nút (noeud) xây dựng nên cấu trúc tham tố và từ đó làm nên cấu trúc ngữ nghĩa của câu [Tesnière L. 1959]. Mặc dù động từ tiếng Việt không có đặc trưng biến thái như các ngôn ngữ Âu châu, nhưng động từ vẫn giữ vai trò chính trong việc đảm nhận chức năng vị ngữ (hay vị từ) [Nguyễn Thị Quy 1995; Nguyễn Kim Thành 1997;...].

Nếu ta có một ngữ trực thuộc là động từ, chẳng hạn *Uống thật lực*, ta sẽ suy luận là động từ *Uống* trong ngữ đoạn trên đòi hỏi một chủ thể thực hiện hành động đó: (*Ai (uống)?*, *Con gì (uống)?*). Như vậy, khi xuất hiện động từ trong phát ngôn, ta có thể hình dung ra một cấu trúc có chủ thể. Quan hệ này được Nguyễn Kim Thành gọi là quan hệ giữa thể từ - vị từ [Nguyễn Kim Thành 1997: 542]. Trần Ngọc Thêm khi mô hình hoá các nòng cốt câu đơn cũng xếp quan hệ này vào nòng cốt đặc trưng (C-Vđ), ở đó chủ ngữ có thể là danh từ, đại từ, động từ danh từ hoá... đảm nhiệm [Trần Ngọc Thêm 1999: 73-75]. Chúng tôi sẽ lần lượt xem xét từng tiểu loại ngữ trực thuộc có dạng biểu hiện là động từ với các lược ngữ có vai trò đồng sở chỉ, đồng chức năng, tính lược chuyển tiếp, ngầm chủ thể...

#### 2.2.1.1. Lược ngữ đồng sở chỉ

Như trên chúng tôi vừa đề cập, ngữ trực thuộc tính lược chủ ngữ có dạng là một động từ đòi hỏi chúng ta phải tìm cho ra một chủ thể danh từ. Có thể chúng ta mới có thể tiếp tục lên mô hình một cấu trúc giả định cho phát ngôn được phục hồi.

*Sở chỉ* (referent) là "thực thể trong thế giới hiện thực được chỉ ra bằng một sự diễn đạt ngôn từ" [Asher (Ed.) 1994: 5164]. Như vậy, sở chỉ được hiểu là sự vật hay hiện tượng trong thế giới khách quan được định danh hoá qua cách tri nhận của con người thể hiện qua ngôn ngữ. Với ý nghĩa ấy, tất cả các chủ thể (kể cả chủ thể ngữ pháp) có chức năng liên kết với vị ngữ động từ đều được "cấp" cho một sở chỉ nhất định.

Tính lược đồng sở chỉ, đồng chức năng được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm nhiều nhất (nếu không nói là chủ yếu) [Phan Mậu Cảnh 2000; Cao Xuân Hạo 1991, 1992; Huỳnh Công Minh Hùng 1998; Nguyễn Thượng Hùng 1997; Nguyễn Thiện Nam 1997; Trần Ngọc Thêm 1999; Halliday & Hasan 1976;...]. Đây chính là hiện tượng tính lược dựa trên nền tảng của phép thế. Thế là thay đổi một phân đoạn thông báo khác đồng sở chỉ hoặc rút gọn bản thân phân đoạn ấy. Ví dụ:

[2:4] a) *EURO - 2000* đã qua nửa chặng đường sôi động. Giải đấu này quả là lắm bất ngờ. (Thế đồng nghĩa)

b) *Thằng cháu con chó*

Cúp đuôi chạy dài

Mả bố nhà nó

Nịnh Tây hết thời

(Thế đại từ)

(Tố Hữu)

Đó là phép thế. Còn tính lược đồng sở chỉ (hay nhiều người còn gọi là *phép thế zero*) là bỏ đi hoàn toàn yếu tố đã hiện diện ở *tiền ngôn* (phát ngôn xuất hiện trước, đứng trước theo trật tự tuyến tính). Những yếu tố đã xuất hiện dĩ nhiên không còn là trọng tâm thông báo mà người nói có quyền bỏ qua. Cao Xuân Hạo (và các tác giả khác) đã xác lập vai trò về "quyền tính lược đồng sở chỉ", coi đó như một hệ quả của các "biện pháp tổ chức câu" [Cao Xuân Hạo (chủ biên) 1992: 51]. Và theo Nguyễn Thượng Hùng là "để

tránh nhắc lại các yếu tố cùng một sở chỉ (nghĩa là tránh sự nhắc lại một từ hay một ngữ đã được nói đến trước đó trong câu), và do sự lược sở chỉ này mà tập trung được sự chú ý của người đọc hay người nghe vào thông báo mới" [Nguyễn Thượng Hùng 1997: 125].

+ Lược ngữ đồng sở chỉ - đồng chức năng

Ta xét các ví dụ:

[2:5] a) Anh cứ hát. Ø Hết sức hát. Ø Gờ ngực mà hát. Ø Há miệng to mà hát. Ø Hát như con cuốc kêu thương

(Nguyễn Công Hoan)

b) Hân òm mặt khóc rưng rức. Rồi Ø lại uống. Rồi Ø lại uống

(Nam Cao)

c) Chúng tôi ngồi trong nhà hát không quá mười lăm phút. Trống Ø không biết đánh. Hạt dưa Ø không biết cắn. Cốt-nhát Ø không biết uống.

(Nam Cao)

Qua các ví dụ trên, có thể thấy ngay rằng việc phục hồi các cấu trúc tỉnh lược ở các phát ngôn như vậy không khó. Do các phát ngôn đều có dạng lập cấu trúc và lập từ vựng nên hiển nhiên là người nghe có thể khôi phục ngay, một cách "thuần túy cơ giới" ở các phát ngôn tiếp theo. Cả một chuỗi phát ngôn: *Hết sức hát. Gờ ngực mà hát. Há miệng to mà hát. Hát như con cuốc kêu thương* tồn tại nhờ một chủ thể cho trước ở phát ngôn đầu: *Anh cứ hát*. Hiện tượng lập liên tiếp ở 4 phát ngôn trên diễn tả cùng một hành động *hát* của chủ thể, nhưng mức độ có khác nhau, theo chiều hướng tịnh tiến tăng dần. Hiện tượng lập cấu trúc ở đây cũng không phải là hiện tượng lập theo dạng sóng đôi cú pháp (thường xuất hiện trong thơ, câu đối... theo các quy tắc chặt chẽ). Nhưng về cơ bản, trong mạch thông báo, cấu trúc nòng cốt trong các phát ngôn



không khác nhau là mấy (các thí dụ (b) và (c)). Giá trị của các phát ngôn ở đây là tăng hiệu lực thông báo về mức độ nào đó của một "sự tình". Với một cấu trúc gần như không thay đổi, tạo ra một nhịp thông báo ổn định, người nghe tập trung vào một tiêu điểm thông tin khác, đó là các dữ kiện bổ sung cho một tiêu điểm ngữ nghĩa mang sắc thái tu từ. Chẳng hạn: "Cuộc sống dù sao cũng vẫn là cuộc sống. Ø Vẫn có trời. Ø Có gió. Ø Có mây. Ø Có cánh đồng. Ø Có đường phố. Ø Có lúc gian vợ. Ø Có lúc nô đùa với các con. (B.N.T.), thì một loạt 7 phát ngôn tiếp theo có tác dụng minh họa cho chủ đề được tác giả nêu ra ở câu đầu "Cuộc sống dù sao cũng vẫn là cuộc sống". Cuộc sống ở đây được tác giả hiểu như thế nào? Các phát ngôn tiếp theo diễn giải lần lượt điều này. Nó làm cho thông điệp được chuyển tải có cơ sở hơn, có sức nặng và thuyết phục người nghe hơn.

Về mối quan hệ giữa chủ ngôn và ngữ trực thuộc, ta thấy ở đây dạng liên kết chủ yếu theo quan hệ 1:1, tức là trước hết có một chủ ngôn là một câu tự nghĩa làm cơ sở. Câu đó đưa ra một thông tin miêu tả đầy đủ một sự tình. Câu đó có thể mở đầu một đoạn văn, hoặc nằm trong một phân đoạn trong đoạn văn đó:

[2:6] a) Chôn cất xong, mọi người về nhà. Ø Bày ra một lúc hai mươi tám mâm.

(Nguyễn Huy Thiệp)

b) Ông muốn gặp. Ø Gặp để cho biết. Ø Gặp một chốc rồi về ngay ấy mà.

(Nam Cao)

c) Bình cứ ngồi im. Ø Ngồi lặng lẽ như một cái cột chổng trâu mặc xác sự đời.

(Văn nghệ)

Các phát ngôn tiền đề ở các ví dụ trên là một phát ngôn mở đầu làm thành khung ngữ cảnh. Lí thuyết hội thoại cho những phát

ngôn như vậy là những phát ngôn mang chức năng ở lời dẫn nhập, tức là tham thoại có chủ hướng, làm tiền đề cho các phát ngôn kế tiếp [Đỗ Hữu Châu & Bùi Minh Toán 1993: 314]. Lúc đó, trong văn bản xuất hiện một chủ thể của hành động được xác lập sở chỉ (nó có thể được thay bằng một đại từ). Người đọc tiếp nhận một phát ngôn dưới dạng một câu hoàn chỉnh, hình dung ra cấu trúc cú pháp của câu. Trong những câu miêu tả sự tình có vị tử hành động, chủ từ bao giờ cũng là một danh từ đứng trước. Nếu cấu trúc sau lặp lại, thì hành động tiếp theo đồng nhất về chủ thể. Người đọc chấp nhận tình lược yếu tố cho trước đã định vị trong cấu trúc, chúng hoàn toàn đồng sở chỉ, đồng chức năng.

Khoảng cách giữa chủ ngôn và kết ngôn ở đây là cận kề, không có sự gián đoạn, tức là không có một phát ngôn nào khác biệt về cấu trúc chen vào giữa, nếu không nó phải được phân biệt như một phát ngôn bổ sung (*Có bé nhà bên (có ai ngờ) / Ø Cũng vào du kích*). Các phát ngôn bị tình lược liên tiếp sau đó, lại có mối liên hệ trực tiếp với chủ ngôn. Giả sử, ta bỏ đi một ngữ trực thuộc thì tính liên kết của chuỗi phát ngôn hầu như không bị ảnh hưởng:

b<sub>1</sub>) Ông muốn gặp. Ø Gặp để cho biết (+)

b<sub>2</sub>) Ông muốn gặp. Ø Gặp (rồi) để đi ngay ấy mà (+)

nhưng nếu chỉ có một ngữ trực thuộc tình lược "Ø Gặp để cho biết" đứng lửng lơ ở một đoạn nào đó thì rõ ràng người đọc sẽ không hiểu gì. Đó là một ngữ cảnh chưa đủ rõ, chưa được xác lập yếu tố *hỏi chỉ* (hay *hỏi quy*) là yếu tố tiền đề quan trọng nhất cho phép thực hiện một phép tình lược. Giá trị hỏi chỉ được thừa nhận khi trong một cấu trúc giả định cho phép người ta xác lập được yếu tố bị tình lược sẽ được diễn vào ở trống. Cho nên, có thể chỉ có một tiền ngôn (câu tự nghĩa) với nhiều kết ngôn (ngữ trực thuộc), nhưng vắng tiền ngôn này coi như không có điều kiện để thực hiện tình lược.

Tuy nhiên, các ngữ trực tiếp cận kề cũng có sự liên kết với

nhau, dù lỏng lẻo. Nó có giá trị tiếp nối trong mạch thông báo, tăng cường mức độ thông tin ngữ nghĩa, dựa vào sự mạch lạc của chuỗi sự kiện, làm nên một tổng thể:

[2:7] Đường anh đi có bao nhiêu sông sâu  
Ø Có dòng sông trong lành như tiếng hát  
Ø Có dòng sông trăm đục  
Ø Có dòng sông như một thoáng nao lòng  
(Thanh Thảo)

Ba ngữ trực thuộc tiếp nhau chỉ ra một đặc trưng của "mỗi dòng sông". Mỗi dòng sông mang một dáng vẻ riêng, làm nên một hình tượng thơ, và cả ba hình tượng (trong ba câu thơ dưới) làm nên một chỉnh thể thông báo: "Nhà thơ đã đi qua, đã gặp nhiều con sông với nhiều dáng vẻ, giống như đã gặp nhiều người, nhiều cảnh huống trong cuộc đời". Để sau đó, nhà thơ tiếp tục diễn giải mạch thông điệp của mình, tạo nên một định hướng lập luận:

[2:8] Oí sông Hồng, sông Hồng  
Vẫn màu đỏ của em là duy nhất  
Anh chưa thấy một dòng sông nào khác  
Ø Âm thầm mà dữ dội như em.

Tính lược đồng sở chỉ - đồng chức năng trong hội thoại có khác. Trong đối thoại, yếu tố tham thoại giữ vai trò quan trọng, ít nhất phải có hai người trở lên tham gia mới hình thành nên một cặp thoại. Các phát ngôn thuộc hành vi ở lời có những khác biệt so với các trường hợp văn bản đơn thoại (như vừa xét). Các tác giả [Austin J. L. 1962, Jacques F. 1979, Searle J. R. 1972,...] đặc biệt coi trọng các hành vi ngôn ngữ đặt trong các hoạt động của tương tác lời nói. Theo các tác giả này, "nói đến giao tiếp là phải nói đến hội thoại". Luận điểm này ngày càng được nhiều nhà ngôn ngữ học hưởng ứng. Đỗ Hữu Châu cho rằng:

Các hành vi ở lời xuất hiện trong hội thoại, trong sự trao đổi hàng ngày qua lại giữa những người hội thoại. Các nhân vật giao tiếp và các hành vi mà họ phát ra tương tác lẫn nhau, kế tiếp nhau, cái này khởi phát cho cái kia, cứ thế cho đến khi cuộc hội thoại kết thúc. Đây là quan điểm hội thoại hay quan điểm tương tác bằng lời về các hành vi ngôn ngữ. Quan điểm này hiện nay đã được chấp nhận rộng rãi, được xem như là sự phát triển tất yếu về lý thuyết hành vi ở lời [Đỗ Hữu Châu & Bùi Minh Toán 1993: 255].

Điều kiện cơ bản của hội thoại là các nhân tố tham thoại, bối cảnh và chủ đề. Đơn vị cơ bản của hội thoại là các lượt lời được luân phiên tuân tự theo thời gian, thể hiện trên văn bản là trật tự tuyến tính. Phép tính lượt trong đối thoại được thể hiện trên các cơ sở này.

Trở lại vấn đề chủ thể (sở chỉ) thể hiện trong phát ngôn, ở đây cần phân biệt giữa chủ thể phát ngôn và chủ thể của hành động miêu tả trong phát ngôn. Tuy nhiên đa số các trường hợp trong đối thoại, chủ thể của các hành động (được thể hiện bằng các ngữ trực thuộc động từ) hiện diện trong bối cảnh giao tiếp. Một *hoàn cảnh giao tiếp lí tưởng nhất là có hai nhân tố tham thoại, mặt đối mặt, với những nhân tố hội thoại đồng nhất* (chủ đề, sở thích, nền tri thức, năng lực ngôn ngữ,...). Lúc đó, người nói và người nghe thể hiện tới mức cao nhất các nội dung diễn đạt về ngữ nghĩa trong thông báo của mình.

Bây giờ, ta tiếp tục xét các ví dụ:

[2:9] a) - Ø Vào hàng kia được không?

- Không, anh cho em ăn phở cho nhanh.

- Vậy Ø lấy xe đi!

- Cần gì anh, chúng mình đi bộ được mà.

- Ừ thì Ø đi.

- Cái túi đâu? Ø Đưa em cất cho!

b) - Ø Thông thả! Ø Hãy ngồi đây! Ø Để người ta ăn xong cái đã!  
Ø Đừng quấy rầy!

(Ngô Tất Tố)

c - Lang Rận vào buồng mẹ Lợi!

- Ø Mới vào à?

- Ø Mới vào, mà Ø vào xong, chúng đóng cửa lại ngay.

- Được rồi! Ø Khe khe chứ, kéo chúng nó nghe thấy. Cái khoá đâu rồi? Ø Đưa tôi.

(Nam Cao)

Ở ví dụ (a), ta thấy các phát ngôn tình lược xen kẽ với các phát ngôn không bị tình lược. Qua cách đối đáp ta thấy việc tình lược ở đây liên quan tới vấn đề điều kiện: người ở vị thế thấp hơn thường phải trả lời đầy đủ theo nghi thức tôn trọng người trên (yếu tố về nghi thức văn hoá giao tiếp). Chính điều kiện này cho ta hình dung ra các nhân vật tham thoại mà không cần một phát ngôn tự nghĩa làm câu đề.

Còn ở ví dụ (b) là một lượt lời có tới 4 phát ngôn bị tình lược. Bốn ngữ trực thuộc này có 4 động từ dùng ở thức mệnh lệnh. Dùng ở thức mệnh lệnh, tình lược chủ ngữ cho phép chúng ta suy luận là, người nói ở vị thế người trên (được quyền ra lệnh, nói thẳng không úp mở, sắc thái trịch thượng coi thường...). Những lúc này người nói chỉ cần tập trung vào thông tin cần truyền đạt, tức là chỉ cần tập trung vào tiêu điểm thông báo. Người nghe ở vị trí người dưới, người thực thi hành động. Dù chỉ có một vẻ tham thoại ta cũng dễ dàng định vị được các vai giao tiếp trong các phát ngôn này.

Ở ví dụ (c), cũng có hai chủ thể đối thoại, nhưng hai chủ thể hiện hữu này lại hướng tới một chủ thể khác, điều này được thể hiện bằng một phát ngôn miêu tả trong một câu đầy đủ: *Lang Rận*

vào *buồng mù Lợi*! Khi xác lập được thông tin này, bối cảnh giao tiếp cho phép người nói sau đó thực hiện phép tình lược căn cứ vào những diễn biến của sự tình: *Ø Mới vào à?* Đó là một câu hỏi xác minh độ tin cậy của sự kiện người nói vừa nêu. Phát ngôn tiếp theo nữa "*Ø Mới vào*" lại là một dạng lập gần như hoàn toàn phát ngôn trước nhưng nó có giá trị khẳng định thông tin vừa đưa ra. Các hiện tượng lập, tình lược, lập xảy ra liên tiếp, xen kẽ nhau có tác dụng hỗ trợ bổ sung cho nhau, cái này làm tiền đề cho cái kia tồn tại. Nó có giá trị liên kết các phát ngôn và từ đó cho phép tình lược tiếp: *Ø Khe khe chú: Ø Đưa tôi*. Cả hai phát ngôn này người nói nhằm vào người nghe đang trực tiếp đối thoại với mình. Rõ ràng là chủ ngữ và chủ thể của các phát ngôn ở các ví dụ này có sự chuyển đổi nhưng người đọc không thể nhầm lẫn<sup>2</sup>. Người đọc vẫn liên tưởng và phục hồi ra các cấu trúc tình lược nhờ logic của các sự kiện. Cấu trúc câu có thể là không thay đổi nhưng cấu trúc thông báo đã khác:

- Ø Mới vào* → A, B ám chỉ C (tình lược C)  
*Ø Khe khe chú* → A nói về B (và A) (tình lược B (và A))  
*Ø Đưa tôi* → A nói về B (tình lược B)

[A, B là hai nhân tố tham thoại trực tiếp, C là nhân tố ám chỉ trong đoạn thoại]

Tình lược ở đây dĩ nhiên là người nói đã bỏ qua những thông tin thừa, tránh lập, chỉ lập trùng vào những thông tin bổ sung, kể cả các ngữ đoạn lập (vì lập cũng có giá trị thông tin là thực hiện một hành vi xác tín). Song giá trị ngữ nghĩa ngữ dụng không dừng ở đó

<sup>2</sup> Khi bàn về những trường hợp như thế này, Cao Xuân Hạo cho rằng đó là những hoàn cảnh giao tiếp mà câu xuất hiện *phần Để bỏ trống* và cái Để trống đó có thể chỉ "tôi" (chính người nói, ngôi thứ nhất) và chỉ "anh" (người đang trực tiếp tham gia đối thoại, ngôi thứ hai); thường xuất hiện trong các kiểu câu *yêu cầu, khuyên nhủ, sai khiến, mệnh lệnh*... [Cao Xuân Hạo 1991: 151-152].

mà người nói còn nhằm tới một hướng mới, đó là cái đích mà người nói có dụng ý thực hiện (chẳng hạn thuyết phục, ngăn cản người khác một việc gì). Chẳng hạn ví dụ sau:

[2:10] - Mày điên rồi, Can! Một là mày không có quyền làm thế. Hai là, Ø<sub>1</sub> tút làm sao nổi. Ø<sub>2</sub> Sẽ bị tóm. Rồi Ø<sub>3</sub> toà án binh, Ø<sub>4</sub> ăn đạn, càng vô phúc hơn.

(Bảo Ninh)

Đối chiếu các phát ngôn, ta thấy các lược ngữ Ø<sub>1</sub>, Ø<sub>2</sub>, Ø<sub>3</sub>, Ø<sub>4</sub> tuy đồng sở chỉ nhưng lại là các thành phần không đồng vị trong quan hệ cú pháp. Trong phát ngôn "Hai là, Ø<sub>1</sub> tút làm sao nổi" nếu khôi phục sẽ có một chủ thể đồng chủ ngữ với phát ngôn trước. Nhưng sang phát ngôn "Ø<sub>2</sub> Sẽ bị tóm (Mày sẽ bị tóm)" thì cấu trúc bị động của câu đã làm thay đổi chức năng của "mày". Lúc này "mày" đã trở thành đối thể của hành động "tóm" (Mày sẽ bị người ta tóm cổ). Và các phát ngôn tiếp theo, nếu khôi phục ta có thể sẽ có: Rồi (mày sẽ bị người ta đưa ra) toà án binh, (mày sẽ bị) ăn đạn, càng vô phúc hơn. Cấu trúc các phát ngôn làm thay đổi chức năng cú pháp của chủ thể vốn giữ vai trò chủ ngữ ở câu trước.

Mỗi một ví dụ như vậy có thể là một đoạn văn, một phần của đoạn văn, hoặc một phần của văn bản. Và mỗi một đoạn văn cũng có một nội dung ngữ nghĩa nhất định, đó là cái "đích" của lời. "Nói tới hành vi (ngôn ngữ) là nói tới cái đích của hành vi" [Nguyễn Đức Dân 1998: 27]. Các phát ngôn [2:10] trên đây nếu phân tích ta thấy nó có giá trị như một lập luận mà lập luận này có sự tham gia của các yếu tố tình lược. Lập luận đó được xây dựng từ một *topos* (lẽ thường) khá phổ biến:

- Nếu *tút* (đào ngũ) sẽ bị lực lượng quân đội (đang quản lý) bắt;
- Nếu bị bắt sẽ bị đưa ra toà án binh;
- Nếu đưa ra toà án binh thì với tội danh như thế sẽ bị tử hình (ăn đạn).

Topos (lẽ thường) đó rõ ràng là tiền đề, là người nói thiết lập nên các phát ngôn đưa vào giao tiếp. Nó cũng là tiền đề được người nghe chấp nhận để trên cơ sở đó đưa ra các cấu trúc giả định, thực hiện các thao tác giải mã, nhờ một ngữ cảnh đủ bề rộng. Ngữ cảnh đó cho phép tình lược, đảm bảo các ngữ trực thuộc tồn tại làm cho nội dung ngữ nghĩa mạch lạc và làm tăng giá trị liên kết.

Nhưng không chỉ có vậy. Ngoài việc giảm thiểu độ dài, lược bỏ những yếu tố "du lâm thời", người nói còn cố thể sử dụng bỏ lửng chủ thể để diễn đạt một mục tiêu thông báo:

[2:11] - Tôi cứ đi dạy học

- Thế mà Ø cũng nói

- Chứ Ø không đi à? Chỉ ba hôm nữa là tôi đi.

- Ø Không đi nữa!

- Ø Cứ đi!

- Ø Cứ đi là thế nào. Tôi có để cho mình đi, tôi chết.

- Ø Cho mình chết.

- Ô hay, mình rửa tôi đấy à? Mình mong tôi chết lắm?

- Tôi mong lắm. Ø Sống mà cứ cau có như khi thì cũng nên chết đi cho rảnh.

(Nam Cao)

Đoạn đối thoại trên là một cuộc trao đổi, tranh luận giữa hai người (ở đây là hai vợ chồng). Cuộc trao đổi đã dẫn đến căng thẳng và kết cục là mâu thuẫn xảy ra. Việc tình lược các đại từ xưng hô (chủ thể đối thoại) liên tục cho thấy người nói không cân ý tứ gì nữa, chỉ đối đáp thế nào cho hả, cho bỏ tức. Ở phát ngôn cuối cùng "Ø Sống mà cứ cau có như khi thì cũng nên chết đi cho rảnh", người nói đã cố tình (mà cũng nên cố tình) tình lược chủ thể để tăng hiệu lực thông báo của mình. Câu nói để lửng ở đây có vẻ như nói bằng quơ, chung chung, không bắt bẻ được. Thực ra, nếu người



nói (người chồng) chỉ đích danh người vợ sẽ gây phản ứng, tạo nên một xung đột bùng phát mà hậu quả rất nặng nề. Nhưng rõ ràng đây là một phát ngôn có chủ đích. Người nghe có thể rất bực nhưng không có cơ để phản bác. Đó là một cách tính lược để lũng chủ thể, tạo nên một hiệu quả ở lời gián tiếp.

Liên kết giữa các phát ngôn ở đây là sự liên kết móc xích đan cài giữa các cặp thoại. Bắt đầu từ một phát ngôn mang tính dẫn nhập. Các phát ngôn hồi đáp tiếp theo cho phép tường minh hoá các đối tượng phát ngôn, và cứ thế cho phép người nói tính lược từng bước các phân đoạn thông báo mà ở đây là bỏ qua yếu tố chủ thể đã hiện diện.

+ Lược ngữ đồng sở chỉ chuyển tiếp

Ở các trường hợp tính lược mà lược ngữ đồng sở chỉ và đồng chức năng, ta thấy các cấu trúc của các chủ ngôn và ngữ trực thuộc có dạng (hoặc gần như) lặp cấu trúc và lặp từ vựng. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp mà theo mạch thông báo của diễn ngôn, các yếu tố ở các phát ngôn trước đã có sự chuyển đổi chức năng cú pháp mà nó đảm nhiệm trong câu. Nói khác đi, phát ngôn tiếp theo đã có sự chuyển đổi mô hình cú pháp, mặc dù các lược ngữ vẫn đồng sở chỉ. Ta xét các ví dụ:

[2:12] a) - Còn cái ông Đạt nữa! Ø Đi đâu mà đi mãi thế? Ý đáng Ø lại lần sang nhà bác Vụ. Ø Còn sang làm gì?

(Nam Cao)

b) Rồi, rụt rè, chị lên bậc thềm:

- Thưa lạy hai cụ ạ!

Bà Nghị gắt:

- Chớ cán vào tay Ø phải không? Cho Ø chết! Đương lúc người ta ăn uống, ai bảo Ø cứ dấn xác vào! Ø Hỏi gì?

(Ngô Tất Tố)

c) Có người nằm lăn ra nói: "Mất thật, không bận thì Ø cứ ngủ ở đây đến tối".

Ông Bồng bảo: "Các bố ơi! Ø đi đi còn về nhầm". Thế là Ø đi.

(Nguyễn Huy Thiệp)

Ở ví dụ (a), phát ngôn thứ nhất "Còn cái ông Đạt nữa" có giá trị dẫn nhập cho các phát ngôn tiếp theo, mặc dù phát ngôn này cũng bị tình lược, sự tình được nêu ra ở đây là cái mạch tiếp tục cho người nói đưa ra các phán đoán tiếp theo. Phát ngôn đầu tiên có dạng thể hiện của một câu tồn tại, giới thiệu một danh từ có sở chỉ (ông Đạt). Danh từ này giữ vai trò lược ngữ là chủ ngữ ở một loạt các phát ngôn sau đó, rõ ràng là chức năng cú pháp ở đây có sự chuyển đổi.

Ở ví dụ (b), phát ngôn mở màn cũng có giá trị làm tiền đề cho khung ngữ cảnh. Nó xác lập hai nhân tố tham thoại (chị Dậu, bà Nghị). Các phát ngôn tiếp theo có vị trí của lược ngữ không giống nhau:

- Chó cắn vào tay Ø phải không? → tình lược định ngữ (chó cắn vào tay *mày* phải không?)
  - Cho Ø chết
  - Ai bảo Ø cứ dẫn xác vào
  - Ø Hỏi gì?
- } → tình lược chủ thể
- tình lược chủ thể (chủ ngữ)

Còn ở ví dụ (c), cũng có sự xác lập sở chỉ ở phát ngôn trước "Các bố ơi!". Sở chỉ ở phát ngôn này có dạng của một câu hô gọi, sau đó nó giữ vai trò chủ thể hành động ở các phát ngôn sau. Yếu tố hỏi chỉ được chuyển tiếp từ phát ngôn cho trước và giữ một chức năng ngữ pháp khác ở cấu trúc được giả định ở phát ngôn sau. Đây là sự chuyển tiếp theo logic diễn giải và lần lượt xuất hiện trên trật tự tuyến tính. Rõ hơn chẳng hạn:

[2:13] a) Hẩn lặng im không đáp. Ø Không đáp tức là hẩn tức.  
Nhưng Ø tức cái gì mà tức.

(Nam Cao)

b) Diêm Vương nổi giận, mắng:

- Vạy ra khi ta sai quỳ Vô thường lên dương gian bắt hồn về thì chính mi đã cản lại lệnh ta! Ø Đem bỏ Ø vạc dầu.

(Truyện cười dân gian)

Các phát ngôn kế tiếp ở cả (a) và (b) đều theo một tuân tự logic trong lập luận (theo một topos chủ quan). Nó có giá trị diễn giải cho sự tình theo cách của người nói. Ở (a) tình lược và lập đàn xen làm cho tính liên kết như một phép suy luận kéo theo: Lặng im không đáp → Không đáp nghĩa là (hẩn) tức → Tức cái gì mà tức?

Ngay cả ở ngữ trực thuộc "Ø Đem bỏ Ø vạc dầu" cũng phải được suy luận trên tiền đề ngữ cảnh mang tính giả định: "Ai là người đem bỏ vạc dầu?" Và "Đem bỏ ai vào vạc dầu?". Logic suy luận ở đây là, kẻ bị "Diêm Vương nổi giận, mắng" tức là kẻ có tội, dẫn đến hành động nổi giận trừng phạt của Diêm Vương, hiển nhiên kẻ đó phải bị bỏ vạc dầu. Còn người thực hiện việc đó phải là kẻ dưới quyền của Diêm Vương chứ không phải ai khác. Trong văn bản không nói tới những người này, nhưng theo một lẽ thường thì ta sẽ liên tưởng ra bối cảnh đối thoại: ngoài Diêm Vương ra còn có kẻ phạm tội và quản thân dưới trướng của Diêm Vương.

Trong mạch diễn ngôn, không có những tiền đề logic như vậy không thể hình thành một mạch liên kết. Các yếu tố hồi chỉ không tương minh trong phát ngôn tình lược bắt buộc chúng ta phải sử dụng quy tắc chiếu vật để xác lập sở chỉ của các phát ngôn và tiếp theo là vị trí mà nó đảm nhiệm. Ta xét tiếp thêm một ví dụ như vậy về trường hợp suy luận theo quy tắc chiếu vật:

[2:14] - Bác tài ơi, dừng xe lại đã, Ø (?) có một cô gái dưới cầu.

- Ø Chết dưới à?

- Không, Ø đang tắm

(Tuổi trẻ cười, 10-2000)

Giống như ở ví dụ (a) [2:12], phát ngôn mở đầu (gồm 2 mệnh đề: *Bác tài ơi, dừng xe lại đã* (vì tôi đã phát hiện) *có một cô gái dưới cầu*). Các phát ngôn tiếp theo tình lược chủ ngữ và cả hai người nói đều áp đặt sở chỉ của danh từ đã được nói ở câu trước. Dù là một mệnh đề chỉ nguyên nhân (vì có một cô gái dưới cầu) nhưng đây chính là tiêu điểm ngữ nghĩa của câu. Dĩ nhiên, nghĩa suy luận của hai phát ngôn là hoàn toàn khác nhau. Việc phải dừng xe đột ngột vì lý do "*cô gái sắp chết dưới*" khác hẳn với việc "*cô gái đang tắm*". Cách hiểu khác nhau là do hướng nhận định của mỗi người, nhưng cả hai không vi phạm quy tắc chiếu vật, tức đối tượng được nói tới không bị nhầm lẫn trong hoàn cảnh giao tiếp hiện hữu. Đó cũng là một nhân tố quan trọng làm điều kiện để hình thành các dạng tình lược lệch vai cú pháp: Các yếu tố đồng sở chỉ liên tục xuất hiện ở các phát ngôn với vị trí khác nhau trong phát ngôn nhờ logic sự kiện làm cho văn bản giữ được sự mạch lạc cần thiết.

+ Lược ngữ chuyển sở chỉ làm lệch cấu trúc

Đa số các hiện tượng tình lược chủ ngữ thực hiện được nhờ các lược ngữ đã hoàn toàn được tường minh trong ngữ cảnh. Và khi sự tường minh ấy chưa đạt tới mức độ cho phép thì người nói khó có một tiền đề để tình lược. Tuy nhiên, điều thú vị là nhiều khi người nói lại tận dụng chính điều kiện này để thực hiện một phép tình lược "ảo", tức là cố tình để người nghe bị lạc hướng quy chiếu, lầm lẫn sở chỉ.

Trong các truyện vui hay truyện cười, người ta cũng hay sử dụng thủ pháp tình lược một vài yếu tố trong cấu trúc với dụng ý

làm lệch hướng suy đoán của lập luận, phục vụ cho ý đồ của mình. Truyện vui sau đây là một ví dụ:

[2:15] Có một người đi chơi xa, dặn con là có ai hỏi thì nói là bố đi vắng. Cảnh thận hơn, ông liền viết vào giấy để nếu con có quên thì đưa tờ giấy để khách biết. Cậu con cầm tờ giấy bỏ vào túi áo. Tối đến, sẵn có ngọn đèn, nó tò mò mở giấy ra xem, chẳng may vô ý để giấy cháy mất.

Hôm sau, có người đến chơi hỏi:

- Thày cháu có nhà không?

Nó ngẩn người. Sực nhớ ra, nó sờ vào túi và hốt hoảng:

- Ø Mất rồi!

Khách giật mình hỏi:

- Ø Mất bao giờ?

- Ø Mất lối hôm qua...

- Vậy Ø sao mà mất?

- Ø Cháy...

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

Các đoạn đối thoại trên hoàn toàn có thể chấp nhận được trong giao tiếp thông thường, do người nói chỉ tập trung vào tiêu điểm của phát ngôn mà tiêu điểm này đã không đồng nhất do sự nhận thức lệch lạc về sở chỉ giữa hai người đối thoại. Sử dụng phép tính lược như vậy nhằm mục đích gây cười, người viết đã cố tình vi phạm *phương châm tình thái* (một trong bốn phương châm theo nguyên lý giao tiếp mà P. Grice [1975] đề xướng). Bây giờ ta thử thiết lập mô hình cấu trúc dựa trên quy chiếu chủ quan của hai chủ thể đối thoại trên (*Ông khách và Cậu bé*):

ÔNG KHÁCH	CẬU BÉ
1. (Bố cậu bé) cổ nhà hay không?	1. (Tờ giấy bố dận lại) mất rồi.
2. (Bố cậu bé) mất bao giờ?	2. (Tờ giấy) mất (cháy) tối hôm qua.
3. (Bố cậu bé) sao mà mất?	3. (Tờ giấy) bị cháy.

Như vậy là, giữa ông khách và cậu bé đã xảy ra một hiện tượng lâm lẩn (dánh tráo) sở chỉ. Sự lệch pha này có cơ sở vì ông khách đang quan tâm và đang nói về ông bạn mình, và mọi thông tin hồi đáp từ phía cậu bé hiển nhiên được hiểu là về người đó. Còn cậu bé quá hốt hoảng vì đánh mất tờ giấy (căn cứ duy nhất để đáp ứng nhu cầu khi khách đến) nên trong đầu óc cậu chỉ quan tâm tới tờ giấy này thôi. Điều thú vị là các ngữ đoạn trong các câu trả lời đều hoàn toàn có thể kết hợp cho nhau và người nghe cũng hoàn toàn có thể hiểu theo cách của mình (Tờ giấy mất / Ông bố mất; Tờ giấy mất do bị cháy / Ông bố mất do bị cháy...). Cái kiểu "ông nói gà, bà nói vịt" này cứ tồn tại cho đến hết truyện chính là có sự mơ hồ sở chỉ giữa các phát ngôn. Rõ ràng là người viết đã cố tình sử dụng thủ pháp tình lược tạo ra tình huống mơ hồ về cấu trúc. Ví dụ tiếp theo đây chẳng hạn:

[2:16] Lính huyện đi tuần đêm bắt được đám tổ tôm, sáng hôm sau đem lên công đường để tâng công.

Quan chưa biết việc gì, cứ bảo nọc ra đánh. Lính cảm roi hỏi:

- Bấm Ø đánh bao nhiêu ạ?

Quan dương dờ thức dờ ngủ, mơ màng đến quân bài đánh cho cụ thương ù lúc gà gáy, liền phán:

- Ø Đánh quân ngũ sách...

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

"Đánh bao nhiêu roi" và "đánh quân ngũ sách" đều là *dánh*.

Lính lệ (và người đọc) dĩ nhiên là suy luận theo logic thông thường: Kẻ phạm tội phải bị *dánh roi*. Đó là một hình phạt. Nhưng tiếng Việt còn dùng từ *dánh* với nghĩa là *chơi* trong các cấu trúc *dánh tam cúc, đánh tổ tôm, đánh bài...* Người viết đã gây bất ngờ so với suy luận thông thường mà độc giả đang giả định. Thay đổi yếu tố kết hợp trong cấu trúc nhưng lại hợp lí với hoàn cảnh giao tiếp lúc đó là một thủ pháp, tức là cố tình rút gọn bằng cách tình lược đi tất cả những gì hoặc xét thấy không cần thiết, hoặc cố tình đưa người đọc vào một hướng suy luận khác. Cái "bẫy" về cấu trúc mà người viết đưa ra là tìm cách đẩy người đọc vào một cấu trúc không tương thích. Muốn tình lược trong những tình huống như vậy, người nói phải nắm chắc đặc thù của các kết hợp cú pháp, phải hết sức thành thạo, "cao tay" trong sử dụng các hình thức biểu hiện. Nhiều khi chính nó làm nên chiều sâu của ngữ nghĩa. Đó là sự đặc sắc của các lối nói tình lược hàm ngôn, một đỉnh cao của sự diễn đạt hàm ngôn.

#### 2.2.1.2. Lược ngữ là yếu tố ngầm định

Bất kì một phát ngôn nào được đưa vào giao tiếp đều phải có một chủ thể. Chủ thể đó là người nói (hoặc người viết) khi nói ra là đã tác động tới người nghe bằng chính nội dung thông báo của mình. Trong các văn bản, một loại hình giao tiếp mang tính đơn thoại, thì người viết được coi như một nhân tố tham thoại duy nhất, một chủ thể phát ngôn duy nhất được xác lập ngay từ đầu. Người đọc chỉ là người đón nhận một phía, không có khả năng phản ứng hồi đáp, bày tỏ thái độ, ngay cả lúc không đồng tình.

Vì vậy chủ thể của văn bản hiển nhiên phải là tác giả. Tác giả có thể đóng vai trò chính là người dẫn chuyện, hoặc là người đứng ngoài cuộc giữ vai trò như một người quan sát, miêu tả sự tình, hoặc có thể có nhiều cách thể hiện. Trong bài thơ "Anh Tài Lạc", nhà thơ Huy Cận bắt đầu bằng câu "Tôi là Tài Lạc, tôi đã chết rồi / Tôi chết chiều tháng Chạp, ngày hai mươi" thì không ai cho rằng

người phát ngôn là "anh Tài Lạc" nào đó mà chính là nhà thơ. Nhà thơ có quyền "nhập vai" vào một nhân vật nào đó để bày tỏ suy nghĩ của mình, miễn sao người đọc chấp nhận. Nhiều khi, người đọc mặc nhiên bỏ qua "cái tôi chủ thể" mà chỉ quan tâm tới nội dung ngữ nghĩa chính. Ví dụ mấy câu ca dao:

[2:17] a) Ø Đêm qua ra đứng bờ ao

Ø Trông cá, cá lặn, Ø trông sao, sao mờ

Buồn Ø trông con nhện chăng tơ

Nhện ơi, nhện hỡi nhện chờ mối ai?

(Ca dao)

b) Ø Chẳng tham nhà ngói ba toà

Ø Tham vì một nỗi mẹ cha hiền lành

(Ca dao)

Ở đây người đọc chỉ quan tâm tới những sự kiện được miêu tả, tới tâm trạng của người nói chứ ít quan tâm tới người nói là ai, có từ cách như thế nào. Trong các văn bản thơ, nhất là ca dao thì hiện tượng tình lược chủ thể, chỉ còn có vị từ biểu thị hành động. Nhưng trong nhiều văn bản, hiện tượng tình lược như vậy thì những chủ thể ngầm định như vậy có những cách biểu hiện đa dạng và khác biệt hơn.

Ta xét các ví dụ:

[2:18] a) Cái điếu là một vật vô tri mà dường như cũng biết nịnh đời. Vốn dĩ xưa nay nó là một cái điếu rất tồi. Ø Hút không kêu. Nó chỉ xìn xịt như một vật gì bị ẩm. Ø Nghe chán lắm.

(Nam Cao)

b) Cái đầu ông ngoẹo xuống, như đầu một thằng bé khi nó đói. Ø Trông thật là thiếu não.

(Nam Cao)



c) Nó lạy, nó van. Nhưng ai tha. Ø Đại gì mà tha thằng ăn cắp.

(Nguyễn Công Hoan)

d) Chuyện đó cứ ầm ỉc trong lòng nó mãi. Ø Nói ra ư? Ø Nói ra làm gì!

Ở ví dụ (a), ngữ trực thuộc "nghe chán lắm" khó xác định xem chủ thể ở đây là ai. Trong một chừng mực nào đó, cách thức phát ngôn trong ví dụ này gần giống như cách thức phát ngôn ở bài ca dao vừa dẫn trên, tức là người viết (và người đọc) không quan tâm nhiều tới tư cách chủ thể phát ngôn. Trần Ngọc Thêm [1999] và Phan Mậu Cảnh [2000] đều cho những loại tình lược này là "tình lược khiếm diện", tức là tình lược ngoài phạm vi văn bản, không liên quan gì tới những nhân tố hiện diện trong bối cảnh. Nhưng các phát ngôn "Ø Nghe chán lắm" (Vd (a)); "Ø Trông thật là thiếu não" (Vd(b)); "Ø Đại gì mà tha thằng ăn cắp" (Vd (c)) hoàn toàn gắn kết với bối cảnh. Nó liên mạch với phát ngôn trước đó và phù hợp với logic sự kiện. Nó không hề nằm ngoài ngữ cảnh và bản thân ngữ cảnh có giá trị định vị chức năng ngữ pháp cũng như ngữ nghĩa của nó. Chỉ có điều, cái chủ thể hiểu ngầm đó nên xác định là ai? Ở ví dụ (a) là người hút cái điều cày "kêu xin xit" hay bản thân tác giả nhận định khi quan sát? Ở đây tác giả gần như nhập cuộc, đi theo diễn biến sự việc và phù hợp với diễn biến tâm lý của nhân vật. Cái mà nhiều nhà tâm lý coi là "độc thoại nội tâm" thực chất là tác giả đã "hoá thân" hoà mình vào các trạng thái tâm lý tình cảm tới mức cao nhất. Làm cho sự miêu tả sự kiện đan cài với những lời bình bốt phát đưa ra từ phía người viết. Đây cũng là một ví dụ khá điển hình:

[2:19] Trông anh ấy có vẻ "đói khách lắm". Ø Có lẽ thế thật.

Vì ai lại tám giờ tối ba mươi Tết rồi, Ø còn lang thang phố nọ sang phố kia thế? Mà hàng phố, nhà nào nhà nấy đóng cửa cả rồi, còn mấy ai ngoài đường làm gì, mà Ø còn hồng một "cuộc" tất niên?

Ấy thế! Ø Trả xe cho quách. Ø Về nhà hí hí với vợ con  
có hơn không, tội gì.

(Nguyễn Công Hoan)

Chủ ngữ (các lược ngữ) trong các phát ngôn trên sẽ được khôi phục như thế nào? Rõ ràng chúng xuất hiện như một suy nghĩ chủ quan của tác giả, không phải là một phát ngôn thuần túy miêu tả sự tình, tức là chủ ngữ này không hẳn đã đồng nhất với chủ thể của phát ngôn đang được nói tới. Ở ví dụ [2:19], tác giả tự đứng vào hoàn cảnh của anh xe để bộc bạch một suy nghĩ, nhưng dù sao cũng là một suy đoán mà người viết muốn chuyển tải. Có điều, nhận xét này tác giả muốn đặt mình hoà đồng với toàn bộ những người mà tác giả giả định là được chứng kiến, được hiểu sự thực đó và từ đấy, có thể có chung những suy diễn tương đồng với tác giả. Trong câu Kiều: "Ø Trải qua một cuộc bể dâu / Những điều Ø trông thấy mà đau đớn lòng" hoàn toàn không nêu chủ thể là ai cả, nhưng, ai đó trong nhân gian mà "trông thấy" mọi điều "trong cuộc bể dâu" của nàng Kiều chắc cũng phải cảm cảnh xót thương, mà "đau đớn lòng" trước thực trạng đó. Tác giả tự đưa ra một nhận định và trên nền của một "topos đạo lí (lẽ thường về đạo lí đã được một cộng đồng chấp nhận)", tác giả tin rằng nó phù hợp với suy nghĩ và nhận định của mọi người.

Trong văn bản không hiếm gì những phát ngôn lửng lơ được chêm xen vào do dụng ý của tác giả với một giá trị biểu cảm rất đặc dụng. Nó không được sử dụng áp đặt cho một đối tượng cụ thể nào, nhưng được người đọc chấp nhận như một phát ngôn có chủ thể, mặc dù chủ thể không xác định<sup>3</sup>. Nó được coi là một phát ngôn

<sup>3</sup> Những ngữ trực thuộc kiểu này, Trần Ngọc Thêm không coi là tỉnh lược văn bản, vì ông cho rằng nó không theo hướng liên kết dự báo, tức là không có chủ ngôn. Ông xếp chúng vào loại *tỉnh lược khiếm diện* (tỉnh lược ngoài văn bản) [Trần Ngọc Thêm 1999: 199-202].

liền mạch trong văn bản và hoàn toàn phù hợp với logic sự kiện. Trong những đoạn văn bản đơn thoại triển miên (như các truyện của Nam Cao chẳng hạn) hoặc trong thơ, nơi cái tôi trữ tình của tác giả lúc ẩn lúc hiện, các hiện tượng tình lược ngấm đĩnh như vậy gần như một thủ pháp rất hiệu quả.

Còn hiện tượng tình lược ngấm đĩnh trong giao tiếp lại có những cách thức biểu hiện khác. Trong giao tiếp có sự tương tác bằng lời, bao giờ cũng xuất hiện hai nhân tố tham thoại (song thoại) và nhiều hơn (đa thoại). Bản thân sự xuất hiện các nhân tố tham thoại đã là một tiền đề trong việc xác lập cuộc trao đổi. Do vậy động từ hành động được gắn ngay với chủ thể giao tiếp hiện hữu. Hơn nữa, hiện thực giao tiếp lại là tiền đề cho người nói đề xuất chủ đề và triển khai mạch giao tiếp của mình. Tiêu điểm thông tin là những diễn biến trong thực tế và được phản ánh qua "lăng kính" ngôn từ được người nói hiện thực hoá qua diễn ngôn. Nó gần như một quy ước mặc nhiên được thừa nhận và vô hình trung nó trở nên một nhân tố quan trọng cho phép thực hiện việc tình lược. Nếu trong một lớp học, khi nghe thầy giáo nói "Đi lên bảng!" thì có lẽ ai cũng xác định là phát ngôn này dành cho học sinh nào, bằng việc thầy nhìn thẳng hay chỉ tay về một học sinh nào đó. Và dĩ nhiên hiện thực đó phải phù hợp với phát ngôn vừa nói. Hoặc như hai người cùng ngồi trong một sân bóng đá, cùng hồi hộp theo dõi một tình huống gay cấn, thì phát ngôn "Sút quá kém!" sẽ được cả hai hiểu ngay là đang nói tới ai. Nếu miêu tả đầy đủ theo kiểu trần thuật sự tình thì ta có thể viết "Sĩ Hùng nhận được bóng trong một tư thế rất thoải mái. Anh cẩn thận chình bóng nhưng lúng túng thế nào lại sút ra ngoài. Trong tình huống này quả là Sĩ Hùng sút quá kém!". Để rõ hơn, ta thử xem xét các ví dụ:

[2:20] a) - Ai gõ cửa đấy? Ø Vào đi!

- Ô Ø ngủ đấy à?

- Ø Ngủ đầu mà ngủ! Ø Ăn gì đi đã!

- Ø Không cần ăn. Ø Đi đi! Bốn rưỡi Ø đã đá rồi đấy!

(Văn nghệ Trẻ)

b) Một hội khá đông, người thì béo, người thì gầy nói chuyện:

- Theo ý tôi, Ø cần treo cổ tất cả những thằng béo...

- Đúng. Ø Và dùng tất cả những thằng gầy để làm sợi dây.

(Tiếng cười thế giới)

Các phát ngôn ở ví dụ (a) làm thành một diễn ngôn khá hoàn chỉnh. Chỉ có duy nhất một phát ngôn được coi là câu đầy đủ "Ai gõ cửa đấy?" còn lại đều là các phát ngôn tình lược chủ ngữ (có dạng là động từ). Hiển nhiên là người đọc hình dung ra một loạt dữ kiện của phát ngôn này:

(i) Có hai người đối thoại ngang hàng nhau (Tình lược chủ thể)

(ii) Một người trong nhà và một người ở ngoài đi vào (Phát ngôn hỏi)

(iii) Cả hai chuẩn bị làm một việc gì đó (Ăn gì đi đã)

(iv) Họ chuẩn bị đi xem một trận bóng đá diễn ra vào lúc bốn giờ rưỡi (chiều) (Phát ngôn cuối cùng)

Các dữ kiện về nhân tố tham thoại, không gian, thời gian, chủ điểm giao tiếp làm nên tiền đề của cuộc trao đổi cho phép người nói bỏ qua vì bản thân cả hai xác nhận chúng như những dữ kiện mặc nhiên được thừa nhận. Chúng ngầm định ngay trong mỗi phát ngôn và lần lượt xuất hiện trong thông báo. Logic của các tình huống làm nên mạch lạc cho các phát ngôn và đồng thời hình thành nên tính liên kết (bằng hiện tượng lặp từ và lặp cấu trúc mệnh lệnh...). Các yếu tố bị tình lược tối đa chỉ còn giữ lại được trọng tâm thông báo của từng phát ngôn, nhưng trọng tâm ngữ nghĩa lại

hình thành trên toàn bộ tiêu điểm của từng phát ngôn. Một trong hai người (giữ vai trò tham thoại chính) ngầm chuyển tới một thông điệp: "Thời gian quá gấp, cần phải khẩn trương mới thực hiện được công việc mà cả hai dự định thực hiện (đi xem bóng đá trước bốn rưỡi chiều)".

Ở ví dụ (b) thì lại có một hiện tượng tình lược chủ thể nhằm tới một dụng ý khác. Hai người đưa ra hai vế tham thoại nhưng trong một nhóm giao tiếp đồng người (lớn hơn hai). Phát ngôn đầu tiên "Ø Cần treo cổ tất cả những thằng béo" không chỉ đích danh chủ thể nào (tôi, chúng ta hay các vị quan toà) mà chỉ ra một đề nghị với hàm ý châm chọc. Đó là một phát ngôn có chủ hướng vì người nói hiển nhiên là muốn ám chỉ những người to béo trong số đang ngồi đó. Nhưng anh ta vẫn có thể "vô can" vì anh ta có thể lập luận là chỉ nói những người béo nói chung. Cách nói ỡm ờ bằng cách tình lược như vậy cho phép anh ta thực hiện được dụng ý của mình mà không bị liên đới chịu trách nhiệm. Và dĩ nhiên là các phát ngôn trả lời là thuộc nhóm "người béo" để chống lại nhóm "người không béo". Anh ta cũng sử dụng chính vũ khí mà người khác dùng nó để chống anh ta và sử dụng luôn dựa trên logic lập luận vừa đưa ra: Muốn treo cổ (anh béo) thì phải có dây → Dùng ngay các anh gây để làm sợi dây. Vậy là, bằng cách tình lược vắng chủ thể, người đó đã sử dụng dụng ý ngầm chủ thể, vừa tránh được căng thẳng (vô can) vừa thực hiện trọn vẹn ý đồ giao tiếp của mình.

*2.2.2. Ngữ trực thuộc tình lược chủ ngữ mà dạng thể hiện là một tính từ (hay tính ngữ)*

2.2.2.0. Tính từ là một loại từ chỉ tính chất, đặc trưng của sự vật, hiện tượng và trong tiếng Việt nó nằm trong nhóm vị từ chỉ tính chất (khác với động từ thuộc nhóm vị từ hành động, còn danh từ là vị ngữ có quan hệ từ). Như vậy, xét về mặt vai trò ngữ pháp,

chức năng của tính từ tiếng Việt khác với tính từ các ngôn ngữ Ấn - Âu. Tính từ trong các ngôn ngữ Ấn - Âu thường chỉ giữ vai trò định ngữ, tức là mở rộng nghĩa cho danh từ. Tính từ trong tiếng Việt có các kết hợp đa dạng hơn, có thể làm định ngữ và cũng có thể làm vị ngữ:

[2:21] a) Cuốn sách *đẹp* nằm trên bàn (*đẹp* làm định ngữ)

b) Cuốn sách này *đẹp* (*đẹp* làm vị ngữ)

c) Tôi nhìn về phía trời *xanh* (*xanh* làm định ngữ)

d) Trời *xanh* thật (hoặc Trời chẳng hề *xanh*) (*xanh* làm vị ngữ)

Như vậy, khi đảm nhận vai trò vị ngữ, nhiều khi danh từ chủ ngữ được bổ sung một từ chỉ xuất (như *này* ở ví dụ (b) ) hoặc một từ tình thái (*thật* ở ví dụ (d) ). Dĩ nhiên là không hẳn là lúc nào cũng vậy. Có nhiều trường hợp, ví dụ: "Tháng Tám *mát rượi*. Trời *trong*. Mây *trắng*. Hoa cúc *vàng*" thì các tính từ vị ngữ không làm thay đổi gì trong cấu trúc câu. Nếu có, ta có thể thêm các yếu tố hỗ trợ nghĩa từ vựng hoặc các nghĩa chỉ thời gian: "Trời *sẽ* trong", "Trời trong *lắm!*", "Hoa cúc vàng *rực*", v.v.

Phân tích sơ bộ vài nét về chức năng cú pháp mà tính từ đảm nhiệm trong câu chúng ta sẽ có những cơ sở cần thiết để thử xem xét một số ngữ trực thuộc tình lược chủ ngữ mà dạng thể hiện là một tính từ.

2.2.2.1. Quan sát một số ví dụ sau:

[2:22] a) - Cô Hiền vẫn *đẹp* chứ?

- *Đẹp*. *Đẹp* Và diệu nữa. *Đẹp* hơn cả là lúc cô ấy... *đổi*

(Văn nghệ Trẻ, 3-2000)

b) Hùng tự thưởng cho mình bằng việc tạt vào hiệu và mua một cuốn sách. Một cuốn khá *dày*. *Đẹp* Mới tinh. *Đẹp* Thơm mùi mực

---

\* Riêng tiếng Nga, tính từ có thể giữ vai trò vị ngữ nhưng ở dạng ngắn dưới và khi nó đảm nhận chức năng này, nó cũng có sự thể hiện như động từ (ngôi, thời, thể, dạng).

và thơm mùi nước hoa cổ hàng xinh đẹp.

(Truyện ngắn chọn lọc)

Ở hai ví dụ trên ta thấy xuất hiện các tình huống tình lược giống như đã xét ở mục 2.2.1., chương I, tức là có hiện tượng lặp cấu trúc và lặp từ vựng giữa tiền ngữ và lược ngữ. Chúng ta đã từng nói về sự liên quan chặt chẽ giữa phép lặp, phép thế và phép tình lược. Ở ví dụ (a), phát ngôn đầu tiên đã cho ta biết chủ ngữ (và đồng thời là chủ thể thông báo): *Cô Hiền*. Thông tin cần biết được nêu ra trong câu hỏi là chỉ đặc điểm hiện tại về ngoại hình của "cô Hiền": *vấn đẹp chưa?* Thông tin đáp ở các phát ngôn tiếp theo nhằm sáng tỏ "điểm nhân" này. Các phát ngôn tình lược là một loạt các tính từ và tính ngữ có giá trị thuyết minh bằng cách lặp lại (*Đẹp*), bổ sung (*Và điệu nữa*), nhấn mạnh, mở rộng nghĩa (*Đẹp hơn cả lúc cô ấy... đối*). Tính từ *đẹp* lặp ở phát ngôn cuối cùng sử dụng với một dụng ý không bình thường, vì *đẹp* và *đối* là các từ có giá trị ngữ nghĩa theo chiều ngược (*đẹp* ở thang giá trị dương còn *đối* thuộc thang giá trị âm). Đây là một thông điệp có hàm ý mỉa mai.

Ở ví dụ (b) có hơi khác một chút, các tính ngữ nếu đối chiếu với tiền ngôn 1 (phát ngôn đầu tiên) chỉ có chức năng mở rộng nghĩa cho một thành phần phụ (*cuốn sách* ở phát ngôn này giữ vai trò bổ ngữ). Cả ba phát ngôn tiếp theo chỉ có chức năng giải thích thêm cho một thành phần trong câu đầu. Từ cấu trúc đầy đủ của câu này, người nói có thể triển khai mạch diễn giải của mình theo các hướng tùy theo ý đồ của mình:

- b<sub>1</sub>) Hùng tự thưởng cho mình bằng việc tạt vào hiệu và mua một cuốn sách. Ø Tự thưởng như vừa làm nên một chiến công lớn lắm.
- b<sub>2</sub>) Hùng tự thưởng cho mình bằng việc tạt vào hiệu và mua một cuốn sách. Ø Tạt vào chỉ đúng năm phút.
- b<sub>3</sub>) Hùng tự thưởng cho mình bằng việc tạt vào hiệu và mua

một cuốn sách. Ø Mua mà lòng vẫn băng khuâng.

Như vậy là người viết có thể có nhiều cách diễn giải tiếp tục khác nhau. Và cũng có thể có những cách tinh lược khác nhau. Tuy nhiên, nếu tinh lược theo ba ví dụ vừa nêu ( $b_1$ ,  $b_2$ ,  $b_3$ ) thì dạng thể hiện của lược ngữ là các động ngữ, như trường hợp ta vừa xem xét ở trên. Sở dĩ có ngữ trực thuộc dạng tính ngữ là có một danh từ giữ chức năng bổ ngữ được bổ sung các đặc điểm khác. Danh từ này đã hiện diện nên việc tinh lược nó trong các phát ngôn tiếp theo vẫn đủ điều kiện để người nghe phục hồi thông báo, không nhầm lẫn vì không thể nhầm với bất kì đối tượng nào. Cũng có những trường hợp có thể gây mơ hồ do chủ đích của người viết<sup>5</sup>. Nhưng đó là các trường hợp lĩnh lược bổ ngữ, có thể hiểu lệch cấu trúc. Các ví dụ sau cũng tương tự về tinh lược có dạng thể hiện là một tính từ chi tiết hoá cho một thành phần trong câu trước:

[2:23] a) Hấn không nhớ được người nào trong cái *bé* hấn ở. Ø  
Đông. Ø Rất đông.

(Văn nghệ)

b) Tổ phát hiện ra Nguyệt có *cặp mắt* rất đẹp. Ø To. Ø Sáng. Ø  
Trong. Ø Thông minh.

(Văn nghệ)

c) Hấn ngắm những nụ đào, *những bông đào* mới nở sớm. Ø  
Đẹp. Ø Mỏng manh. Ø Vô tình.

(Truyện ngắn chọn lọc)

<sup>5</sup> Như truyện vui sau chẳng hạn :

Một người thấy cục sắt nung đỏ vừa thác ra khỏi lò rền liền kêu :

- Eo ơi, cục sắt nóng đỏ chưa kìa...

- Sợ gì, cứ đưa tôi mười nghìn, tôi sẽ lười liếm Ø cho xem...

Người đó liền rút ra mười nghìn. Anh chàng nọ thần nhiên thè lưỡi liếm tờ mười nghìn rồi dút luôn vào túi.



Các tính ngữ đặt riêng biệt thành một phát ngôn ở trên cũng có thể không dùng dấu chấm mà sử dụng dấu phẩy ngăn cách. Trong trường hợp như vậy có thể sẽ không xuất hiện ngữ trực thuộc. Tuy nhiên, việc đặt tách ra là theo ý đồ của người viết, hoặc khi phát âm, người nói hoàn toàn coi nó là một phát ngôn riêng bằng cách ngắt giọng với điểm dừng lâu và nhấn mạnh ngữ điệu. Việc tách ra hoàn toàn như vậy làm tăng tính biểu cảm và tăng giá trị ngữ nghĩa, định hướng cho người nghe vào các tiêu điểm thông tin được nhấn mạnh. Nó giống như việc ngắt một dòng thơ thành nhiều dòng, dựa vào cấu trúc từ, nhịp thơ và ngữ điệu. Từ cách ngắt dòng chia nhỏ như thế, người viết đã đem lại một hiệu quả thông báo mới.

2.2.2.2. Như vậy, các ngữ trực thuộc là tính từ trước hết có giá trị mở rộng đặc trưng tính chất của một danh từ, đại từ (tức là các thể từ) đã xuất hiện ở tiền ngôn. Nhưng cũng có những ngữ đoạn tính từ không trực tiếp liên quan với một thể từ vừa xuất hiện. Ta xét các ví dụ:

[2:24] a) Có người nói: "Cụ Hồ đưa nghệ thuật vào chính trị".  
Ø Đúng lắm.

(Hồ Chí Minh, Tuyển tập)

b) - Hình như Ăngghen có nói (hình như thôi): "Cuộc sống bắt nguồn từ cái chết". Vậy thì tôi nói (Tôi thì chắc chắn): "Tình yêu bắt đầu từ li dị"

- Ø Vớ vẩn!

- Ø Nghiêm túc!

(Văn nghệ Trẻ, 3-2000)

Ở ví dụ (a) ngữ trực thuộc "Đúng lắm" không có giá trị diễn giải trực tiếp cho một danh từ nào ở phát ngôn trên. Nếu khôi phục ta khó mà tìm ra được lược ngữ ở phát ngôn này. Logic thông báo cho phép ta suy luận là, tính ngữ "Đúng lắm" khẳng định giá trị một nội dung ngữ nghĩa vừa đưa ra trong thông điệp trên: "Cụ Hồ

đưa nghệ thuật vào chính trị" - nhận định của ai đó đúng hay sai?  
"Đúng lắm". Cũng có thể giả định một cấu trúc như sau:

a<sub>1</sub>) Có người nói: "Cụ Hồ đưa nghệ thuật vào chính trị"

Người ấy nói đúng lắm.

Nhưng "cái người nào đó" là một nhân vật giả định mà tác giả đưa ra, cốt để phục vụ cho lập luận của mình. Vì vậy, ai đó không quan trọng, thậm chí chẳng có ai nói mà tác giả tự hình dung ra thôi. Mục đích của tác giả không nhằm xác định giá trị đúng của phát ngôn do ai đó đưa ra. Đây là một vấn đề cần làm sáng tỏ (cần nhìn nhận việc đưa nghệ thuật vào chính trị của Hồ Chí Minh như thế nào). Ta có thể thiết lập một loạt phát ngôn như sau:

a<sub>2</sub>) Có người nói: "Cụ Hồ đưa nghệ thuật vào chính trị". Điều đó có đúng không? Ø Đúng lắm!

a<sub>3</sub>) Có người nói: "Cụ Hồ đưa nghệ thuật vào chính trị". (Việc) Nói như vậy có đúng không? Ø Đúng lắm!

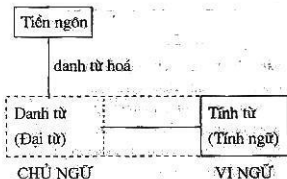
Như vậy phát ngôn "Đúng lắm" có vai trò làm vị ngữ cho một danh từ (hay đại từ) trung gian. Nhờ mạch lạc, người nghe vẫn ngầm hiểu có một đối tượng mới được xác lập. Rõ rệt nhất là ở ví dụ (b), hai tính từ "vớ vẩn", "nghiêm túc" có giá trị xác nhận về một vấn đề, vấn đề này được khái quát, được rút ra từ một loạt phát ngôn trên. Người nói đưa ra một kết luận của riêng mình (được rút ra từ một so sánh tương tự của Ăngghen), mặc dù hoàn toàn mang tính chủ quan (Tình yêu bắt đầu từ li dị). Kết luận đó được hai người đối thoại đưa ra hai cách đánh giá theo hai thang giá trị trái ngược nhau: vớ vẩn >< nghiêm túc. Ở đây có thể hiểu là:

(i) Điều cậu nói là vớ vẩn / Điều tớ nói là nghiêm túc.

(ii) Kết luận như vậy của cậu là vớ vẩn / Kết luận như vậy của tớ là nghiêm túc.

Như vậy ở đây đã diễn ra một quá trình *danh từ hoá* tiền ngôn

bằng phép suy luận, tức là đã diễn ra một phép thế trung gian, để rồi cho phép tỉnh lược ngay danh từ (hay đại từ) thay thế đó bằng cách hiện diện một ngữ trực thuộc có dạng tính từ. Lược đó diễn biến như sau:



### Sơ đồ 2.2

Tiền ngôn có thể chỉ là một phát ngôn, nhưng có thể là một chuỗi phát ngôn, thậm chí là một đoạn văn dài:

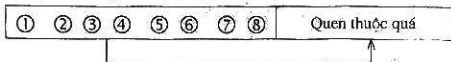
[2:25] 1. Cửa mở, ánh đèn trong nhà đỏ xọc. 2. Mấy bóng người lố nhố. 3. Những tiếng cười khúc khích, những tiếng nói lảm rảm, dội lên một chút như khi ta mở vung một nồi cháo sôi lúp búp. 4. Rồi cánh cửa khép lại, cái then gỗ kêu lóc cóc... 5. Tiếng côn trùng văng vẳng, đều đều thảm đạm. 6. Rồi tiếng một người đàn bà khóc và hờ cha, hờ mẹ, hờ trời ti ti... 7. Người đàn ông chửi tục qua hai hàm răng nghiến chặt. 8. Hần tướng như sắp nghe người chống đập phá, nhảy chồm lên vợ, đâm bình bịch vào gáy vợ và tru tréo gọi đội xếp, kêu hàng phố...

Chao ôi! Ø Quen thuộc quá.

(Nam Cao)

Ngữ trực thuộc "Quen thuộc quá" liên kết phụ thuộc vào cả

một loạt 8 phát ngôn (do chúng tôi đánh số thứ tự - PVT). Ta có thể kí hiệu hoá bằng sơ đồ quan hệ sau:



### Sơ đồ 2.3

Quá trình thể gián tiếp bằng cách thực hiện danh từ hoá các phát ngôn còn có thể xảy ra ở nhiều bối cảnh giao tiếp. Tuy nhiên, nó có đặc thù thể hiện trong những dạng tình lược kiểu này và nhiều trường hợp gần như một thủ pháp bắt buộc nhằm đạt tới một cách rút gọn độ dài thông báo mà vẫn diễn đạt đúng nội dung ngữ nghĩa. Sự mạch lạc trong chuỗi phát ngôn dựa trên các logic ngữ nghĩa cho phép thực hiện các ngữ trực thuộc kiểu loại này.

2.2.3. *Ngữ trực thuộc tình lược chủ ngữ mà dạng biểu hiện là một danh từ* (hay danh ngữ - trong mô hình là + danh từ)

2.2.3.0. Danh từ là một tiểu loại thực từ chiếm một tỉ lệ lớn trong mọi ngôn ngữ. Theo các nhà từ điển, danh từ là "từ chuyên biểu thị ý nghĩa sự vật, đối tượng, thường làm chủ ngữ trong câu" [Từ điển tiếng Việt 2000: tr. 242]. Như vậy, xét về mặt chức năng cú pháp, các nhà ngữ học cho rằng vai trò chính mà danh từ đảm nhận thường là chủ ngữ. Việc miêu tả kĩ các hiện tượng tình lược chủ ngữ ở các mục [2.2.1. và 2.2.2.] ở trên cũng phần nào minh chứng cho điều này.

Tuy nhiên, danh từ cũng có khả năng đảm nhiệm bất kì một thành phần cú pháp nào, trong đó có vị ngữ. Theo Nguyễn Kim Thản, "đặc trưng của danh từ - một bộ phận của thể từ - trước hết biểu thị ở chỗ nó không có khả năng độc lập và trực tiếp làm vị ngữ" [Nguyễn Kim Thản 1997: 141]. Và cũng theo ông thì khi danh từ làm vị ngữ phải kết hợp với hệ từ *là*. Về nòng cốt có hệ từ

*là*, "cơ bản nhất, điển hình nhất, phổ biến nhất vẫn là loại câu có cấu trúc "danh + là + danh"" [Lê Xuân Thai 1994: 106]. Cấu trúc này cũng được đa số các nhà ngữ pháp cơ bản đều thống nhất xếp vào *nòng cốt chỉ quan hệ đồng nhất* [Diệp Quang Ban 1987: 141-149; Hoàng Trọng Phiến 1980: 159-160; Lê Xuân Thai 1994: 106-113; Trần Ngọc Thêm 1999: 51-54; Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp 1998: 114-118; Trung tâm KHXH & NVQG 2000: 201-202; v.v.]. Chúng tôi lấy quan điểm trên làm căn cứ chính để phân tích các ngữ trực thuộc chủ ngữ mà dạng biểu hiện là một danh từ.

### 2.2.3.1. Lược ngữ không tình lược hệ từ *là*

Như trên đã trình bày, hệ từ *là* nằm trong cấu trúc câu có mô hình "danh + là + danh". Trong quan hệ tuyến tính, nó ở vị trí giữa câu và biểu thị quan hệ đồng nhất giữa hai danh từ có chức năng chủ ngữ và vị ngữ. Song, về mặt ranh giới cú pháp, *là* là một thành tố cấu thành vị ngữ và trong thông báo nó bắt buộc phải có trước danh từ vị ngữ được người nói đưa ra để thể hiện ý đồ "đồng nhất hoá" của mình. Ví dụ: Người *là* Cha, *là* Bác, *là* Anh (Tố Hữu); Trẻ em *là* thế giới của ngày mai... Vậy hệ từ *là* có một quan hệ rất chặt chẽ, khó lược bỏ trong cấu trúc vị ngữ kiểu loại này, nhưng trong một số trường hợp, nó vẫn có thể bị tình lược. Quan niệm như vậy cũng đã từng được Lê Xuân Thai đồng tình mặc dù ông chưa có điều kiện quan tâm: "Khảo sát tỉ mỉ các trường hợp không cho phép tình lược kết từ *là* là một điều thú vị và mang lại nhiều lợi ích thực tế nhưng chúng tôi chưa tiến hành được" [Lê Xuân Thai 1994: 109].

Ta xem xét các ví dụ:

[2:26] a) Hẳn đang ở giai đoạn sung sức. Đó là kết quả những ngày đi xuống xí nghiệp lẫn lộn với anh em thợ như một người bạn. Ø Là những đêm miệt mài, không biết trời sáng từ bao giờ. Ø Là những hình ảnh cố nắm bắt. Ø Là

những gì mong manh ẩn hiện mà hắn cố giữ lại, đóng đinh trên trang giấy. Ø Là tình yêu của hắn đối với Đăng... Ø Là sự trân trọng quý mến những con người hắn gần gũi, cảm phục. Ø Là trách nhiệm đối với bề bạn, vợ con. Ø Là ý chí kiên cường của bản thân. Ø Là thông minh bùng nổ giữa mù mịt nghĩ suy.

(Văn nghệ)

b) - Cô là gì mà dám thế?

- Ø Sẽ là vợ anh...

- Ái chà, Ø vợ tôi?

- Ø Không chỉ là sẽ, mà Ø đã là vợ anh...

(Truyện cười thế giới)

c) - Ông nên đi tàu thủy. Có đất mới đến năm hào. Năm hào với năm xu là năm hào rưỡi. Vậy cho rằng có phải trả tiền cước bốn cái ghế, thì cũng chỉ bằng tiền tàu hoả thôi. Mà rộng rãi... Tội gì đi tàu hoả mà chen chúc...

Kể thì Ø cũng là một ý hay.

(Nam Cao)

Ở ví dụ (a), ta thấy có 8 ngữ trực thuộc có dạng "là + danh ngữ". Dễ dàng nhận ra là chủ ngữ: "Đó là những ngày đi xuống xí nghiệp..." có cấu trúc "Đó + là + danh ngữ". Đó giữ vai trò là một đại từ có giá trị chỉ xuất, thay thế cho một đối tượng hay một lớp đối tượng nào đó. Trong câu có đại từ chỉ định này không thể lược bỏ là. So sánh:

[2:27] (a) Mai là sinh viên Trường đại học Sư phạm Hà Nội (+)

(a') Mai - sinh viên Trường đại học Sư phạm Hà Nội (+)

→ Tính lược được là

(b) Đó là sinh viên Trường đại học Sư phạm Hà Nội (+)

(b') Đó - sinh viên Trường đại học Sư phạm-Hà Nội (-)

→ Không tình lược được là

Như vậy, trở lại ví dụ (a) việc tách các phát ngôn sau thành phát ngôn biệt lập người nói không thể lược bỏ là. Tất nhiên, cũng có thể viết: "Đó là kết quả những ngày đi xuống xí nghiệp lặn lội với anh em thợ như một người bạn, những đêm miệt mài không biết trời sáng từ bao giờ, những hình ảnh cố nắm bắt...". Nhưng chập tất cả vào một phát ngôn như vậy sẽ dễ nhầm lẫn, không rạch ròi về cấu trúc và điều quan trọng là giảm hiệu lực thông báo. Việc lặp liên tục: "là + danh ngữ" tạo ra một mạch thông báo dồn dập mang tính liệt kê, nhấn mạnh, gây ấn tượng rõ nét đối với người đọc. Hệ từ là mở ra những đối tượng đồng nhất hoá quan hệ theo dụng ý của người nói. Dụng ý đó có khi thoát li hẳn những logic thông thường mà hoàn toàn sử dụng cách diễn đạt của người nói phục vụ cho thông báo của mình: "Người nói có *quyển* đồng nhất bất cứ cái gì mà họ muốn: Đồng nhất những cái đồng nhất, đồng nhất những cái bao hàm nhau (...) và đồng nhất những cái khác biệt nhau hoàn toàn" [Trần Ngọc Thêm 1999: 53]. Có thể thêm ví dụ sau chẳng hạn:

[2:28] a) Vang át tiếng đàn reo là câu ca dao rơi đầy bên vành  
nôi em bé

Ø Là câu chuyện Thạch Sanh ngàn năm rồi vẫn trẻ

Ø Là những đoàn quân xê dọc Trường Sơn di dài cả thế kỉ hai  
mươi

Ø Là ống khói lò cao chọc trời gọi gió sớm ban mai

Ø Là trang sách em thơ nở trắng những cánh rừng ngày hôm  
qua còn hoang dại

(Thơ 1945-1980)

b) - Tôi nhắc anh nhé!... Tôi là anh đây!

- Sao, Ø là tôi.

- Vàng, Ø là phần tốt đẹp nhất trong con người anh

(Ví dụ phỏng theo [Trần Ngọc Thêm 1999: 54])

Ở ví dụ (b) [2:26], qua đối đáp của hai người (chàng trai và cô gái) ta thấy ngoài các nội dung ngữ nghĩa cần diễn đạt (*Cô là gì? Là vợ anh (chứ còn là ai nữa) người đáp (cô gái) nhấn mạnh rất rõ tới phạm trù thời gian (Sẽ là...; không chỉ là sẽ...; đã là... ). Vì chủ ngữ đã bị tỉnh lược, thông tin dồn vào vị ngữ, và ở đây trọng tâm lại dồn vào tính thời điểm của sự tình. Người nói xác nhận vai trò làm "vợ" của mình, nhưng để tăng giá trị lập luận (Tôi dám làm những điều đó vì tôi là vợ anh) người nói xác lập phạm trù thời để tăng tính khẳng định. Trong đối thoại sử dụng cấu trúc này có thêm ý nghĩa thời gian, hầu như người ta rất khó tỉnh lược "là": Em sẽ là mùa xuân của mẹ; Em đã là người lớn đâu anh?*

Còn ở ví dụ (c) [2:26] thì lại là một dạng biểu hiện khác. Ngữ trực thuộc "Kể ra Ø cũng là một ý hay" có một chủ ngữ ẩn. Nói khác đi, ở đây đã ngầm diễn ra một phép thế đại từ. Ta có thể khôi phục ngữ trực thuộc này bằng một câu đầy đủ: "Kể ra thì *đó* cũng là một ý hay". "Đó" ở đây có chức năng thay thế cho toàn bộ đoạn văn vừa được diễn giải bằng 6 phát ngôn trên. Nó không có hiện tượng lập cấu trúc như ở ví dụ (a) nhưng nó có mô hình đại từ (*đó*) làm chủ ngữ, vì vậy cũng như trường hợp đã xét, khó có thể tỉnh lược *là*.

2.2.3.2. Tuy nhiên, cũng có nhiều trường hợp mà người nói vẫn có thể tỉnh lược hệ từ *là*. Nó được tỉnh lược trong những tình huống nào? Ta tiếp tục xem xét:

[2:29] a) Một gãngxtơ tâm sự với đồng nghiệp:

- Mình có một mơ ước...

- Ø Mơ ước gì? Ø Có khó thực hiện không?

(2300 truyện cười thế giới)



b) Anh nằm im. Tiếng gì thế nhỉ? Ø Tiếng thì thào. Ø Tiếng chân dẫm lụp bụp trên bùn. Ø Giọng nói của người gác... Một ai đó trượt chân ngã. Tiếng cười cố nén.

(Bảo Ninh)

c) - Ao sao nhỏ thế kia?

- Ao nhỏ, nhưng nhiều cá. Ø Toàn cá thả.

(Văn nghệ)

Trong ví dụ (a), ta có thể khôi phục một phát ngôn giả định:

a<sub>1</sub>) Mơ ước đó là mơ ước gì? Nó có khó thực hiện không? (Hoặc "Cậu có mơ ước gì?", "Mơ ước đó có khó thực hiện không?", v.v.)

Ở đó nhân vật tham thoại thứ hai chấp nhận một thông tin đưa ra ở phát ngôn đầu, với trọng điểm thông báo: "Có một ước mơ". Câu có giá trị dẫn nhập này có vai trò như một tiền đề đối thoại. Trong giao tiếp, mạch diễn ngôn thường xuất phát từ thông tin mở để này. Và ở ví dụ này cái quan tâm tiếp theo của người tham thoại là chính điều mà mới nêu (mơ ước gì / mơ ước như thế nào). Tương tự như vậy, ở ví dụ (b), (c), ta cũng có thể khôi phục:

b<sub>1</sub>) Anh nằm im. Tiếng gì thế nhỉ? Tiếng đó là tiếng thì thào...

b<sub>2</sub>) Anh nằm im. Tiếng gì thế nhỉ? Có tiếng thì thào...

c<sub>1</sub>) Ao nhỏ, nhưng nhiều cá. Cá đó toàn là cá thả

Nếu đối chiếu, ta dễ dàng nhận ra trong cấu trúc "danh<sub>1</sub> + là + danh<sub>2</sub>" này thì danh<sub>1</sub> và danh<sub>2</sub> là một. Cái khác ở đây là danh<sub>2</sub> có giá trị thuyết minh (mở rộng hoặc thu hẹp) cho danh<sub>1</sub>, làm rõ hơn danh<sub>1</sub>.

DANH<sub>1</sub>

DANH<sub>2</sub>

a) Mơ ước

Mơ ước gì?

b) Tiếng gì?

Tiếng thì thào. Tiếng chân dẫm lụp bụp trên bùn

c) Cá (trong ao)

(Toàn) Cá thả

Như vậy, trên cơ sở một sở chỉ đã cho, người nói chấp nhận tiếp tục đưa nó vào phát ngôn tiếp theo, xác lập cho rõ hơn, tức là mở rộng nghĩa sở chỉ. Có lẽ chính từ đặc điểm như vậy mà ở đây người nói có thể tỉnh lược là trong cấu trúc tỉnh lược "là + danh từ" ta thường thấy. Vì chỉ khi xuất hiện đầy đủ như vậy nó mới hoàn thiện một cụm vị ngữ tối thiểu.

Tuy nhiên, đâu là giá trị cần thông báo trong các ngữ trực thuộc tỉnh lược vị ngữ? Ngoài việc lược bỏ các yếu tố đã cho (giữ vai trò danh từ chủ ngữ trong nòng cốt quan hệ) như đã thấy trong tất cả các phát ngôn tỉnh lược, các danh ngữ mới xuất hiện (giữ vai trò vị ngữ nếu "lấp rập" vào các phát ngôn phục hồi) cho ta một định hướng thông báo tùy theo dụng ý của người nói. Các phát ngôn tỉnh lược tiếp theo cho thấy người đối thoại tiếp nhận thông tin mới mở ra từ phát ngôn dẫn nhập:

- Quan tâm kĩ hơn tới đối tượng (vừa nói):

a) Mơ ước → mơ ước gì, mơ ước như thế nào...

- Cụ thể hoá đối tượng:

b) Tiếng động → tiếng thì thào, tiếng chân dẫm bùm bụp...

- Định hướng một đối tượng trong các đối tượng:

c) Ao nhỏ, nhiều cá → toàn cá thả → chứng tỏ chủ nhân là người giỏi, biết cách làm ăn

Như thế là từ một thông tin định hướng người ta có thể có những suy luận tiếp về ngữ nghĩa mang tính ngữ dụng của phát ngôn tỉnh lược. Những suy luận đó hoàn toàn không thể tùy tiện vì chỉ trong bối cảnh đó mới cho phép người nghe bắt được "mạch" đối thoại, tức là dụng ý của người nói ẩn chìm trong phát ngôn. Xem xét thêm chẳng hạn các phát ngôn:

[2:30] Mà bọn cô đầu thì ác quá. Họ cây có quần áo đẹp, tóc uốn quần. Họ cứ nhìn cái đầu thợ nhà quê xén vụng của

tôi mà cười. Hướng chi lại còn có bao nhiêu khách của ông H. nữa. Ø Toàn những phú thương cả.

(Nam Cao)

Thì việc cụ thể hoá "bao nhiêu khách" ở phát ngôn trên bằng một danh ngữ "Toàn những phú thương cả (Đó toàn là những phú thương cả)" muốn khẳng định thêm hoàn cảnh trở trêu của nhà văn (quê mùa, ít giao du chơi bời,...) trong bối cảnh khách của ông H. có mặt toàn những khách hạng sang thuộc xã hội thượng lưu. Trong một loạt các phát ngôn bình thường, việc xuất hiện một danh ngữ độc lập như nhiều trường hợp có giá trị lưu ý người đọc về một thông tin có định hướng theo ý đồ diễn giải của tác giả.

### 2.3. Tiêu kết

2.3.1. Ngữ trực thuộc tình lược chủ ngữ là một tiểu loại ngữ trực thuộc chủ yếu xét về mặt phạm vi (trong văn bản viết và văn bản hội thoại) và hình thái thể hiện (là động từ, danh từ, tính từ...). Bản thân mỗi tiểu loại được phân chia tiếp theo, đến lượt mình, lại có rất nhiều cách thức thể hiện khác nhau.

2.3.2. Phân tích đặc trưng ngữ nghĩa cũng như đặc thù liên kết của bản thân mỗi ngữ trực thuộc kiểu loại này không thể bỏ qua mối liên hệ liên cá nhân, tức là phải xét các phát ngôn với những chủ thể phát ngôn (người viết, người nói) để từ đó chỉ ra được những nhân tố *cho phép tình lược chủ ngữ ở mức độ nào và trên phương diện nào* (chủ ngữ là chủ thể trong câu, chủ ngữ là chủ thể đối thoại, chủ ngữ đồng chức năng hay không đồng chức năng...).

2.3.3. Bản chất ngữ pháp của một số cấu trúc cú pháp cơ bản là tiền đề để chỉ ra quan hệ nội bộ của mỗi phát ngôn (cấu trúc kết hợp, cấu trúc nghĩa của phán đoán...) và chính các cấu trúc đó cũng tham gia nên việc hình thành mối liên kết chặt chẽ giữa các phát ngôn thông qua phép tình lược. Đặc thù hội thoại với các luận phiên lượt lời trên nền tảng các chủ thể tham thoại cho phép tình

lược liên tục mà không xảy ra sự nhầm lẫn sở chỉ và cũng góp phần định vị sở chỉ, giúp cho thông tin ngữ nghĩa giữ được sự mạch lạc, không gián đoạn.

2.3.4. Sự tương thích về cấu trúc cũng như sự đồng nhất về từ vựng là một dữ kiện cho phép làm sáng tỏ thêm vấn đề liên quan giữa các phép lập và phép tính lược với những hiệu lực giao tiếp khác nhau. Giá trị hồi chỉ của các lược ngữ có tác dụng giúp phục hồi một cấu trúc giả định nhưng chính bản thân ngữ trực thuộc chủ ngữ mới mở ra các bước miêu tả về một cấu trúc chìm cho phép suy luận các thông tin ngữ nghĩa được định hướng rõ rệt theo các ý đồ của người nói.

2.3.5. Đây là chương miêu tả có dung lượng lớn nhất và hàm chứa đầy đủ các đặc trưng cơ bản của phép tính lược. Đó chính là tiền đề và cơ sở quan trọng để người viết tiếp tục thực hiện công việc miêu tả ở hai chương tiếp theo.

### CHƯƠNG III

## NGŨ TRỰC THUỘC TÍNH LỰC VỊ NGŨ

### 3.1. Vai trò của vị ngữ trong cấu trúc Chủ - Vị và cấu trúc thông báo

#### 3.1.1. Theo quan điểm ngữ pháp truyền thống

Trong những vấn đề thuộc về lí luận ở các phần trên, chúng ta đều thấy rằng, quan hệ chủ - vị là một quan hệ cơ bản, là cấu trúc nòng cốt để tạo nên *câu - đơn vị của lời nói*. Chủ ngữ và vị ngữ cũng là hai thành phần gắn bó hữu cơ, có tác động chi phối mối quan hệ qua lại của nhau, làm nên một chủ thể thông báo. Tuy nhiên, trong cấu trúc này, nếu đem so sánh, người ta lại có thể đặt vấn đề xem xét vị trí chức năng của mỗi thành phần và đã diễn ra những quan niệm khác nhau.

Xét đơn thuần về mặt duy danh thuật ngữ, thì, khi nói *chủ ngữ* (ngữ làm chủ) và *vị ngữ* (ngữ nói về (thuyết định) ngữ làm chủ). Quan niệm như vậy vô hình trung đã coi chủ ngữ giữ vai trò chính, quan trọng hơn. Đây cũng là những quan điểm kế thừa tư tưởng của ngữ pháp tổng quát và duy lí của Port Royal, đồng nhất các khái niệm *chủ từ* và *thuật từ* của logic học với những khái niệm *chủ ngữ* và *vị ngữ* của cú pháp học - Những người chủ trương coi chủ ngữ là thành phần giữ vai trò trung tâm [Trương Văn Chỉnh & Nguyễn Hiến Lê 1963; A.A. Reformatskij 1967; v.v.] còn vị ngữ giữ vai trò

phụ thuộc. Tiêu chí để các nhà ngữ học theo quan điểm trên khẳng định điều này là chủ ngữ là bộ phận duy nhất trong câu ở chủ cách, trong khi đó vị ngữ lại phụ thuộc hoàn toàn vào danh từ chủ ngữ về giống, số, cách... Quan niệm như vậy xuất phát từ đặc trưng của ngôn ngữ Ấn - Âu có biến hoá hình thái. Đối với các nhà ngữ học tiếng Việt thì việc đánh giá cao vai trò chủ ngữ lại căn cứ vào nhiều yếu tố, chẳng hạn như trật tự tuyến tính (chủ ngữ thường đứng ở đầu câu)...

Tuy nhiên, số tác giả ủng hộ quan điểm đó không nhiều. Đa số các nhà ngữ học trong và ngoài nước đều coi vị ngữ là thành phần chính [Nguyễn Tài Cẩn & Stankevich 1973; Đái Xuân Ninh 1978; Lê Xuân Thai 1994; Nguyễn Kim Thân 1997; Trần Ngọc Thêm 1999; Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp 1998; M. Emcneau 1951; A. Martinet 1960; v.v.]. Nguyễn Kim Thân, mặc dù cho rằng "chủ ngữ và vị ngữ dựa vào nhau mà tồn tại, và có mối quan hệ đặc biệt, có thể gọi là quan hệ hai chiều" nhưng theo ông "Xét về mặt công dụng trong việc giao tiếp và trao đổi tư tưởng thì phải thừa nhận rằng vị ngữ quan trọng hơn chủ ngữ" [Nguyễn Kim Thân 1997: 518]. Lê Xuân Thai cũng cho rằng "Xét về mặt chức năng, câu chủ - vị diễn đạt sự thuyết định đặc trưng của sự vật mà sự thuyết định đó lại do vị ngữ đảm nhiệm, vì vậy vị ngữ giữ địa vị trung tâm. Có thể nói vị ngữ chính là linh hồn của câu" [Lê Xuân Thai 1994: 63].

Đĩ nhiên, ngoài hai thái độ trên (hoặc coi trọng chủ ngữ, hoặc coi trọng vị ngữ) lại có những tác giả có xu hướng không "thiên vị" về phía nào. Điển hình nhất là Diệp Quang Ban. Theo ông:

Về nội dung, vị ngữ là thành phần quan trọng hơn so với chủ ngữ, vì nó đảm nhiệm việc nói lên điều cần nói, làm bộc lộ cái thông tin cần truyền đạt về vật nêu ở chủ ngữ. Nhưng xét về mặt giá trị cấu tạo câu thì không thể nói giữa chủ ngữ và vị ngữ yếu tố nào quan trọng hơn yếu tố nào.

Vì câu hai thành phần phản ánh cách cấu tạo một phán đoán logic tối giản, thông thường, trong đó vật được nói đến và điều cần nói lên về vật ấy. Qua câu hai thành phần ta có thể thấy sự vận động suy luận của tư duy. Cho nên hai thành phần chủ ngữ và vị ngữ đều là cần thiết cho nhau, cái này quy định sự tồn tại của cái kia. Theo đó, có thể gọi quan hệ chủ - vị là quan hệ qua lại, quan hệ hai chiều [Diệp Quang Ban 1987: 82].

3.1.2. Khi nhắc đến quan niệm coi vị ngữ là thành phần trung tâm ta không thể bỏ qua *quan điểm của ngữ pháp phụ thuộc* do L. Tesnière [1959] khởi xướng và sau này tiếp tục được Ch. J. Fillmore [1968,1970] ủng hộ. Tuy nhiên đây là một quan niệm khác hẳn về cấu trúc câu của ngữ pháp truyền thống. Vì theo Tesnière, với câu "không thể chấp nhận cấu trúc chủ - vị". Theo ông, cấu trúc câu là cấu trúc tham tố, phản ánh chính cấu trúc ngữ nghĩa của câu. Ở đó, vị từ hành động giữ "vai (rôle) chính" trong "màn kịch", là cái "nút" (*noeud*) kéo theo sự phụ thuộc của diễn tố (*actants*), và chủ ngữ chẳng qua cũng chỉ là một trong các diễn tố (như bổ ngữ) mà thôi. Như vậy, Tesnière đã phủ nhận cấu trúc chủ - vị của mệnh đề mà chỉ thừa nhận cấu trúc nghĩa được hình thành từ một trung tâm (một đỉnh, tức một nút - *noeud*) duy nhất là các động từ. Sơ đồ cấu trúc này có thể được thiết lập từ số lượng ngữ trị (*valence*) mà mỗi động từ đảm nhiệm. Nghĩa của câu được hình thành và quyết định bởi chính bản thân các động từ này.

3.1.3. Theo *ngữ pháp chức năng* (mà người đi tiên phong trong giới Việt ngữ học là Cao Xuân Hạo [1991,1992]), không thừa nhận cấu trúc chủ - vị trong đa số các ngôn ngữ, trong đó có tiếng Việt. Trong một chừng mực nào đó, các tác giả theo xu hướng này vẫn thừa nhận cấu trúc chủ - vị trong một số ngôn ngữ, và đồng thời cũng thừa nhận ranh giới chủ - vị và ranh giới đề - thuyết nhiều khi có sự trùng nhau, nhưng theo các tác giả, cấu trúc đề - thuyết phản

ánh đúng hơn cấu trúc của mệnh đề. Cao Xuân Hạo cho rằng:

Trong các thứ tiếng đã trải qua quá trình li khai giữa Chủ ngữ ngữ pháp và Đề ngữ, chủ ngữ ngữ pháp không phải bao giờ cũng biểu thị sở đề nữa, nhưng Vị ngữ (ngữ đoạn động từ có hình thái hữu tận) nói chung vẫn đồng nhất với Sở thuyết, và những khi chủ ngữ không phải là Đề, thì Đề cũng được biểu hiện bằng một ngữ đoạn nào đó ở ngoài cấu trúc cơ bản (...). Trong những ngôn ngữ như tiếng Việt, vốn chưa từng trải qua quá trình li khai nói trên, cấu trúc cơ bản của câu tương ứng với cấu trúc của mệnh đề gồm hai phần Sở đề (Subjectum hay Thema) và Sở thuyết (Praedicatum hay Rhema) [Cao Xuân Hạo 1991: 74].

Điều đáng lưu ý ở đây (liên quan tới vấn đề ở chương 3 của cuốn sách này) là từ quan niệm cấu trúc câu chính là cấu trúc Đề - Thuyết, các tác giả theo quan điểm ngữ pháp chức năng coi phần Thuyết chính là yếu tố quan trọng nhất, giữ vai trò trung tâm ngữ nghĩa của câu.

3.1.4. Từ những vấn đề tạm khái quát liên quan tới những vấn đề lí luận về việc đánh giá vai trò chức năng của hai thành phần chính của câu, theo quan niệm cấu trúc Chủ - Vị và cấu trúc Đề - Thuyết, sẽ có một vấn đề đặt ra trong phạm vi quan sát của chúng tôi là: Vị ngữ có bị tỉnh lược như trường hợp Chủ ngữ không và nếu bị tỉnh lược thì khả năng, mức độ tỉnh lược của vị ngữ như thế nào? Trường phái chức năng, xuất phát từ quan niệm coi Thuyết là cái lõi làm nên cấu trúc và ngữ nghĩa của câu, nên chỉ thừa nhận khả năng tỉnh lược Đề và dứt khoát không chấp nhận việc tỉnh lược

---

<sup>1</sup> Ở đây, chúng tôi tạm thời chưa bàn đến quan niệm của ngữ pháp phụ thuộc, coi cấu trúc câu có một yếu tố duy nhất làm trung tâm là vị từ với các thành tố của nó. Nếu theo quan điểm này thì phải có một cách phân loại và miêu tả khác hẳn về phép tỉnh lược.



Thuyết: "Thuyết là phần dùng để trả lời vào tiêu điểm của câu hỏi và không bao giờ bị tỉnh lược, trong khi Để lại thường bị tỉnh lược đi" [Cao Xuân Hạo 1991: 37].

Tuy nhiên, các nhà ngữ học theo hướng lấy cấu trúc Chủ - Vị làm nòng cốt câu cho rằng vẫn có thể xảy ra hiện tượng tỉnh lược vị ngữ [Phan Mậu Cảnh 2000: 16-23; Huỳnh Công Minh Hùng 1998: 97-99; Trần Ngọc Thêm 1999: 187-189;...]. Song, như trên đã trình bày, hầu hết mọi người đều đánh giá cao chức năng chính yếu của vị ngữ "giữ vai trò chi phối trong sự tổ hợp từ đối với chủ ngữ" [Lê Xuân Thái 1994: 63], chính vì vậy việc xem xét phép tỉnh lược thành phần vị ngữ cần phải cân nhắc kỹ lưỡng. Thực tế trong giao tiếp, "tỉnh lược vị ngữ rất ít gặp: Trong khi kiểu tỉnh lược chủ ngữ chiếm tới 62% thì kiểu tỉnh lược vị ngữ chỉ chiếm 3% (35% còn lại là các kiểu tỉnh lược khác)" [Trần Ngọc Thêm 1999: 187]. Chúng tôi không thống kê tần suất xuất hiện của các loại ngữ trực thuộc, nhưng có thể thấy rất rõ một điều là, tư liệu khảo sát được về các trường hợp tỉnh lược vị ngữ chiếm số lượng không nhiều. Do đặc thù về vai trò của vị ngữ trong cấu trúc, vì vậy chúng tôi sẽ căn cứ trước hết về các dạng biểu hiện tỉnh lược vị ngữ sau khi đối chiếu với cấu trúc của phát ngôn liên kế. Các mô hình tỉnh lược này sẽ được lí giải dựa vào ngữ nghĩa thể hiện ngay trong bản thân chuỗi phát ngôn với những nhân tố chi phối từ phía người nói: tiền đề và dụng ý cũng như mục đích giao tiếp. Nói tóm lại, cũng giống như cách thức miêu tả ở chương II, chương III cũng sẽ đi từ bản thân nội tại của mỗi ngữ trực thuộc tỉnh lược vị ngữ, tìm ra mối liên kết về mặt hình thức và nội dung ngữ nghĩa biểu đạt trong từng hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

### 3.2. Các dạng biểu hiện của ngữ trực thuộc tỉnh lược vị ngữ

Trong tất cả các phát ngôn xuất hiện trong giao tiếp, vị ngữ bao giờ cũng phải có mặt, để xác lập nên cấu trúc, đảm bảo cho sự

tồn tại của phát ngôn. Ở chương I chúng tôi đã nêu tính vị ngữ như một tiêu chí bắt buộc phải có để cho phát ngôn được chấp nhận là câu (tính vị ngữ và tính tình thái). Trong các trường hợp tình lược chủ ngữ, do chủ ngữ nhiều khi đã "tường minh hoá" qua nhiều điều kiện ngữ cảnh cho phép (cấu trúc các phát ngôn cho trước, chủ thể giao tiếp được xác lập, ngầm định...) và điều quan trọng là chủ ngữ không nằm ở trung tâm chính trong mạch triển khai của các phát ngôn tiếp theo. Đối với vị ngữ thì khác, vị ngữ bắt buộc phải có mặt. Do vậy, việc tình lược vị ngữ đòi hỏi những điều kiện rất ngặt nghèo, nếu không sẽ phá vỡ logic về mặt cấu trúc kết hợp và làm cho phát ngôn không còn giá trị thông báo đích thực. Phạm vi quan hệ giữa chủ ngôn và lược ngôn ở đây cũng rất hẹp, thường theo quan hệ 1:1. Điều này còn tùy theo từng trường hợp: *tình lược vị ngữ toàn phần* hay *một phần*; *tình lược vị ngữ trong các bối cảnh giao tiếp khác nhau* (hỏi - đáp, ngữ cảnh lâm thời, hàm ý, ...).

### 3.2.1. Ngữ trực thuộc tình lược vị ngữ một phần

Tình lược một phần trong vị ngữ là một trong những khả năng dễ xảy ra nhất trong các trường hợp tình lược loại này. Dù sao thì nó vẫn còn có một dấu hiệu cần thiết để nhận diện ra cụm vị ngữ, làm cơ sở cho việc phục hồi các cấu trúc giả định dễ dàng hơn. Đó là các phát ngôn có vị ngữ chuyển tiếp, mang tính lâm thời.

#### 3.2.1.1. Xem xét các ví dụ:

[3:1] a) - Tại sao mọi chuyện trong nhà từ lớn đến nhỏ bà đều quyết định cả vậy? Bà không cho tôi một tí quyền hạn gì cả?

- Sao tôi lại không Ø? Mỗi khi hát karaoke, tôi đều cho ông quyết định bài ông sẽ hát kia mà.

(Tuổi trẻ Cười, 10-2000)

b) Nhưng trong những căn lều nát mà trăng làm cho cái bề ngoài trông cũng đẹp, có biết bao người quân quai, nức nở,

nhân nhớ với những đau thương của kiếp mình! Ø Biết bao tiếng  
nghe rưng rưng và chửi rủa! Ø Biết bao cực khổ và lấm than.

(Nam Cao)

Ở ví dụ (a), cho ta thấy một ngữ trực thuộc tình lược một phần của vị ngữ. Phát ngôn khôi phục đầy đủ có thể sẽ là "Sao tôi lại không cho ông (một tí) quyền gì?". Người nói sử dụng chính bản thân phát ngôn của người cùng đối thoại vừa nêu ra dưới dạng một câu hỏi. Câu trả lời là một phản ứng (chất vấn lại) của người nghe. Trong cuộc tranh luận tay đôi giữa "ông" và "bà", bà không cần phải giữ ý gì cả. Câu trả lời ngắn gọn phản ứng sự hỏi đáp tức thì, người nói tập trung vào "tiểu điểm" ngữ nghĩa: không thừa nhận một nhận định mà người nghe cho là chưa xác đáng. Mô hình thường thấy ở các phát ngôn đối thoại là "phủ định - khẳng định". Chẳng hạn "- Nó chịu thua rồi chứ? - Không!"; "- Tổ nghĩ là ở Tiger Cup lần này, đội Việt Nam sẽ khó vào chung kết. - Có chứ! Cậu bị quan quá thế!". Người đáp chỉ cần một phó từ phủ định dựa trên bản thân cấu trúc phát ngôn vừa đưa ra. Thực tế thì người đáp còn muốn tiếp tục diễn giải ý lập luận của mình. Ở đây là phát ngôn thuyết minh, biện luận cho điều khẳng định mình vừa đưa ra: "Mỗi khi hát karaoke, tôi đều quyết định bài ông sẽ hát kia mà". Rất nhiều ví dụ cho thấy, sau khi thực hiện một hành vi bác bỏ hoặc khẳng định điều nhận định của mình là trái ngược đối với một nhân tố tham thoại nào đó, thể hiện duy nhất bằng một tiểu từ phủ định (*không A*) hoặc khẳng định (*có A*), người nói tiếp tục đưa ra các luận cứ bổ sung cho điều mình nói tới là có cơ sở. Trong ví dụ vừa nêu, có thể có những khả năng đối thoại sau:

[3:2] A1: - Tổ nghĩ là ở Tiger Cup lần này, đội Việt Nam sẽ khó vào chung kết.

B1: - Ø Có chứ! Cậu bị quan quá thế! Cậu không thấy là hàng tiến về mình lần này khá hơn nhiều hay sao?

A2: - Tôi nghĩ rằng đôi Việt Nam sẽ vào chung kết.

B2: - Ø Không thể vào được! Hậu vệ mà cứ đá như vừa rồi, mình đoán trận tới mình sẽ bị lọt vài ba quả là ít.

Như vậy phát ngôn tính lược có vai trò đóng vai trung gian cho các phát ngôn tiếp theo theo mạch diễn giải của người nói. Nó khởi đầu cho một tham thoại phản hồi, có giá trị xác lập cho một tiền đề đối thoại mới bằng cách đưa ra một phán đoán về giá trị đúng của thông tin vừa nêu ra ở vị ngữ trước.

Giá trị liên kết của các phát ngôn (tuỳ thuộc hai người nói khác nhau) là rất chặt chẽ, theo quan hệ móc xích, chủ ngữ cận kề (cũng đồng thời là một cặp thoại) và có cấu trúc vị ngữ gần như trùng khớp.

Còn ở hai ví dụ (b) và (c) ta thấy xuất hiện sự tính lược một phần vị ngữ mà vị ngữ ở đây có dạng của một câu tồn tại.

Câu tồn tại là một câu được sử dụng khá phổ biến ở mọi ngôn ngữ và trong tiếng Việt, nó cũng có những đặc thù riêng thành một loại câu [Diệp Quang Ban 1998]. Điều đáng lưu ý là mô hình cấu trúc của loại câu này có khác, tức là nó không thể quy về nòng cốt Chủ - Vị (như các kiểu ta vừa xét ở trên). Đối với những câu kiểu như "Trước cánh đồng là núi, là sông" hay "Nhà em có một mẹ già / Thối cơm chẳng chín, quét nhà chẳng nền" thì đa số các nhà ngữ học trước đây đều cho nó có mô hình Tr - V - C (Trạng ngữ chỉ địa điểm nơi chốn đặt trước<sup>2</sup>, tiếp đó là vị ngữ, cuối cùng là chủ ngữ). Diệp Quang Ban là người đã phân tích rõ nhất bản chất ngữ pháp của mô hình kiểu loại này khi ông khái quát hoá được các mô hình câu mang ý nghĩa tồn tại có các từ như *là*, *có* trong câu. Cái thành

<sup>2</sup> Cao Xuân Hạo [1991] cho trạng ngữ chỉ địa điểm trong câu tồn tại là một loại *Khung Để* trong đó "Khung Để" là cái "khung" thời gian hay không gian (thường cần thiết cho câu tồn tại trong tất cả các ngôn ngữ), kể đó là vị từ tồn tại" [Cao Xuân Hạo 1991: 5].

phân trạng ngữ như quan niệm trước đây được hiểu như một "chủ ngữ vị trí" còn cái được coi là chủ ngữ lại được coi là "danh từ chủ thể" [Diệp Quang Ban 1998: 90]. Như hai ví dụ vừa dẫn thì "núi, sông" (trong "Trước cánh đồng là núi, là sông") và "một cụ già" (trong "Nhà em có một cụ già") là danh từ chủ thể tồn tại. Theo chúng tôi thì có thể coi ngữ đoạn "có + danh từ", "là + danh từ", "còn + danh từ",... là một cụm vị ngữ (Rất nhiều tác giả [Trần Ngọc Thêm 1999, Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên) 2000...] đều coi là, có là những động từ. Như vậy, danh từ đi sau động từ như thế cũng có thể coi là một loại "bổ ngữ" đặc biệt. Chúng tôi tạm coi đó là xuất phát điểm để bàn tiếp về các ngữ trực thuộc tình lược vị ngữ một phần).

Trở lại ví dụ (b), phát ngôn đầu tiên có dạng của một câu tồn tại "Nhưng trong những căn lều nát mà trăng làm cho cái bể ngoài trông cũng đẹp, có biết bao người quần quai, nức nở, nhân nhó với những đau thương của kiếp mình" trong phần phụ mở rộng ở đầu câu là một "giới từ + danh ngữ chỉ không gian"<sup>3</sup>. Dù chỉ không gian hay thời gian thì khi xuất hiện từ "có", nó đều lập tức có dạng một câu tồn tại.

Vì vậy một danh ngữ như "Biết bao tiếng nghiêng rặng và chừi rùa" xuất hiện cho phép ta suy luận nó đồng vị với danh ngữ vừa nêu trên "biết bao người quần quai...". Ở đây lại xuất hiện dạng lập một phần từ vưng nữa: "biết bao...". Điều này có thể cho phép ta không nhầm lẫn với hiện tượng tình lược chủ ngữ cũng có dạng là một danh ngữ. Giá trị "tồn tại" của danh ngữ được xác lập đồng thời phát ngôn này được chấp nhận trong hiện thực giao tiếp.

---

<sup>3</sup> Các thành phần này, theo Diệp Quang Ban có tới 6 yếu tố khác nhau: không gian, thời gian, điều kiện, mục đích, chủ đề, căn cứ [Diệp Quang Ban 1998: 32]. Tuy nhiên, chức năng, vị trí (ở đầu câu) của chúng hoàn toàn giống nhau. Do vậy chúng tôi chỉ phân tích một số trường hợp. Từ đó cũng có thể suy luận ra các trường hợp khác.

Chẳng hạn, các danh ngữ "Trời trong veo", "Nước trong veo" đứng biệt lập bình thường thì nó chỉ là một danh ngữ, không hơn. Nhưng nếu đưa vào một đoạn thơ sau đây:

[3:3] Trên dòng Hương Giang

Em buông mái chèo

Trời trong veo

Nước trong veo

(Tố Hữu)

thì "Trời trong veo / Nước trong veo" đã biến thành hai phát ngôn, và nó có thể được coi là nằm trong phát ngôn tồn tại do danh ngữ "(Trên) dòng Hương Giang" xác lập vị trí tồn tại của nó. Bản thân các yếu tố ở chủ ngôn cho phép "định vị" các phát ngôn tiếp theo. Trong giao tiếp, giá trị tồn tại ngầm được xác lập bởi yếu tố ngữ cảnh. Ta quan sát tiếp để rõ hơn điều này:

[3:4] a) Đám cưới ngoại ô lơ lửng và khá dung tục. Ø Ba ô tô.

Ø Thuốc lá đầu lọc, nhưng gần cuối hết sạch phải thay bằng thuốc lá cuồn.

(Nguyễn Huy Thiệp)

b) - Thăng Kiên chạy nhanh lên! Bảo mẹ cất quần áo ngay! Ø Mưa!

Phát ngôn đầu ở ví dụ (a) không có dạng một câu tồn tại mặc dù việc miêu tả sự tình mang ý nghĩa tồn tại (thực hiện một hành vi xác tín) nhưng các ngữ trực thuộc sau lại có thể thiết lập một mô hình câu tồn tại: "Có ba ô tô", "Có thuốc lá đầu lọc...". Hai phát ngôn này có giá trị giải thích cho nhận định vừa đưa ra "lơ lửng và khá dung tục". Logic của các phát ngôn cho phép suy luận như vậy và các phát ngôn tình lược tồn tại chính là nhờ khung ngữ cảnh được đặt ra từ câu trước. Cũng như vậy, ví dụ (b) cũng tuân thủ một logic thực tại mà ngữ nghĩa của nó được suy luận như một hành vi

ngoài lời:

Có X (mưa) → A yêu cầu B khẩn trương thông báo với C (cất quần áo)

Ngữ trực thuộc "mưa (có mưa)" có thể có người khôi phục khác: "Mưa rồi!", nhưng "Mưa rồi!" có ý nghĩa tình thái nhiều hơn. Việc nói ngắn gọn "Mưa!" người nói chỉ muốn khẳng định một hiện tượng để kéo theo các hành động khác. Theo chúng tôi, ở đây người nói chỉ muốn truyền đạt nội dung "Có mưa". Vậy có thể coi nó như một phát ngôn tình lược từ có trong cấu trúc câu tồn tại.

Các danh ngữ mang ý nghĩa tồn tại như vậy có thể nói xuất hiện rất nhiều trong diễn ngôn. Như trên đã nói, khung ngữ cảnh (về không gian, thời gian và các dữ kiện khác) là cái nên cho phép hiểu bất cứ một danh ngữ nào xuất hiện mang ý nghĩa tồn tại. Dĩ nhiên là danh ngữ này sẽ được "ráp nối" với hàng loạt các phát ngôn xung quanh để đảm bảo sự tồn tại "hợp pháp" của nó, nếu không nó sẽ trở nên một chuỗi câu hỗn độn. Điều kiện giao tiếp cho phép tình lược một vị từ tồn tại mà vẫn không ảnh hưởng tới mạch thông báo. Không những thế nó lại có một sắc thái ngữ nghĩa biểu đạt riêng: súc tích, dễ tiếp nhận (tập trung vào tiêu điểm), ngầm ý..., như ví dụ dưới đây:

[3:4] Thầy chẳng nói gì, quảng toạch xuống đất (...):

- A, con này góm thật, mày vẫn còn trinh à?

Chẳng biết cho là câu nói ý nhị hay nói hớ, thầy liếc mắt cười tùm, rồi lại nấn.

Túi trên: Ø Hai hào...

Túi trong: Ø Cuộn bạc giấy

(Nguyễn Công Hoan)

Đoạn văn trên mang sắc thái hài hước rất rõ nét. Và bằng việc lược bỏ vị từ tồn tại ở hai phát ngôn cuối (Ta có thể khôi phục:

"Trong túi trên hiện có hai hào", "Trong túi (bên) trong có cuộn bạc giấy") người đọc cảm thấy hai phát ngôn hơi cộc lốc, nghe giạt cục và hình dung như động tác của "thầy cai": Khám túi người đàn bà và phát hiện ra trong hai túi đều có tiền, liền rút "toạch ra". Trong ngữ cảnh ấy, việc sử dụng câu văn ngắn mang lại một hiệu quả tu từ cao.

3.2.1.2. Ngoài ra còn có một loại tình lược một phần vị ngữ dựa trên nền của cấu trúc. Thực ra tất cả các ngữ trực thuộc tình lược đều phải dựa vào cấu trúc, nhưng cấu trúc ở đây được hiểu ở phạm vi hẹp hơn. Nói khác đi, đó là một đoạn của cấu trúc câu này được "di chuyển" sang cấu trúc của phát ngôn khác và bị tình lược một phần. Ta xét các ví dụ:

[3:5] a) Khang nghĩ đến Hà Nội, ánh sáng của Nhà hát Lớn, sân khấu, người xem. Tôi, Ø đến vợ con.

(Nam Cao)

b) Nhưng những buổi tối có trăng thì dù chẳng có ai, Diên cũng khiêng dù bốn cái ghé ra sân. Rồi Diên gọi vợ con ra. Vợ bế con nhỏ ngồi một chiếc. Con lớn Ø một chiếc.

(Nam Cao)

Sơ sánh hai phát ngôn ở ví dụ (a) ta có thể khôi phục ngay dạng đầy đủ của phát ngôn thứ hai là: "Tôi nghĩ đến vợ con", hoặc "Tôi (thì tôi) nghĩ đến vợ con". Ở ví dụ (b) dạng khôi phục của phát ngôn tình lược sẽ là "Con lớn ngồi một chiếc". Trong mạch thông báo được diễn ra từ tiền ngôn liền kề, việc tình lược duy nhất thành phần vị ngữ như vậy hoàn toàn có thể được. Sở dĩ ta nói như vậy vì người đọc hoàn toàn có thể lĩnh hội bình thường những phát ngôn đại loại như thế. Vấn đề cần quan tâm ở đây chính là cấu trúc thông báo trội hơn, làm mờ đi cấu trúc câu, đặt người đọc vào một định hướng thông tin rõ ràng. Mạch triển khai nội dung ngữ nghĩa đó



như sau:

- (i) Khang nghĩ đến Hà Nội, ánh sáng của Nhà hát Lớn, sân khấu, người xem → Điều quan tâm của Khang là Hà Nội, một thành phố với những dịch vụ vui chơi giải trí, phù phiếm...
- (ii) "Tôi" (người nói) nghĩ đến vợ, con → Điều quan tâm của tôi là những người thân của gia đình mình.

Trên nền thông báo hiển ngôn, người đọc tiếp tục có những suy luận mang tính hàm ẩn:

- (iii) Bản thân Khang (do là thanh niên độc thân chưa vợ) vẫn còn có những sở thích lãng mạn, viễn vông, không thiết thực...
- (iv) "Tôi" thì khác, đã có gia đình (mà gia đình thực tế ở nhà quê gieo neo, vất vả). Cái *nghĩ* (quan tâm) của riêng "tôi" phản ánh một tâm trạng dằn vặt, lo lắng...

Người nói đã tỉnh lược ngay thành tố vị ngữ vừa được xác lập trong khung vị từ. Vị ngữ giữa các phát ngôn ở đây là hoàn toàn đồng nhất. Tỉnh định hướng trong những tình huống như vậy không gì tốt hơn là cho phép hiện diện các yếu tố mới. Trong ví dụ (a) là sự thay thế chủ thể *tôi* và đối thể *vợ con*. Dĩ nhiên là các yếu tố ngầm ẩn được suy diễn từ một hiển ngôn phải dựa ngay sự bất thường về cấu trúc. Nếu không ta sẽ lạc hướng thông báo vì những ngữ nghĩa hàm ngôn vốn là một nhân tố định tính, khó định lượng rõ ràng. Người giải mã nếu không khéo sẽ bị mắc vào lối suy luận chủ quan hoặc làm "nhiều" thông tin ngữ nghĩa. Trong những tình huống như vậy thì ngữ cảnh lại là một nhân tố hỗ trợ hữu hiệu. Ta thử quan sát tiếp:

[3:6] Cô chủ quán tiến về cả nhóm đang ồn ào:

- Các chị vẫn uống chè phải không ạ? Còn các anh 0?

- Tôi, Ø cà phê...

Dương từ bàn bên ngoắc tay sang:

- Tôi, Ø Lipton nhé!

Chỉ có Hải "gấu" ngồi im, gặng mãi mới thùng thảng:

- Tôi ấy à? Tôi thì Ø cái gì cũng được...

(Văn nghệ Trẻ)

Như trường hợp trên [3:5] vừa phân tích, động từ vị ngữ trong hàng loạt các phát ngôn sau bị lược bỏ, vì người nói biết rằng tiêu điểm thông tin mà cô chủ quán quan tâm không nằm ở đây: mọi người vào quán giải khát là để uống, điều quan trọng là uống gì. Một tập hợp người cùng nhóm cũng sẽ có những sở thích khác nhau. Bối cảnh như vậy đã đủ rõ để thiết lập mô hình đối thoại nhiều khi đã trở thành công thức "- Anh (chị) uống (cần) gì ạ?" "- Tôi uống chè". Cả hai đối tượng tham thoại đã thuộc và hiểu cấu trúc đó và khi nói người ta có quyền bỏ qua tới mức triệt để nhất [Vấn đề này sẽ được phân tích kĩ hơn ở chương IV, phần miêu tả các dạng tỉnh lược tình thái dựa trên những yếu tố ngoại quan, xem thêm mục 4.2.3. của luận án này].

Song, những nhân tố ngữ cảnh như vừa nói là những điều kiện cần nhưng chưa đủ. Trong giao tiếp thì người nói có thể tận dụng tới đa những nhân tố khác làm tăng thêm hiệu lực ở lời (trực tiếp và gián tiếp). Chẳng hạn như ở ví dụ trên thì cái ngoắc tay, điệu bộ gật đầu... cũng có thể sử dụng mà không cần nói hoặc không cần nói hết. Nhiều khi nói đầy đủ quá trong các tình huống như vậy dễ bị coi là "ngô nghê", rườm rà không cần thiết. Một yếu tố không kém phần quan trọng khác là ngữ điệu. Đây là một nhân tố hỗ trợ quan trọng nhằm hiện thực hoá thái độ và xác lập một phép quy chiếu trong hoàn cảnh đang diễn ra cuộc đối thoại. Nếu để ý, ta thấy trên văn bản điểm nhấn này thường được người viết thêm vào đó bằng các dấu phẩy hoặc ba chấm, như ví dụ (a) ở [3:5]: "Tôi, đến vợ

con" (hoặc có thể viết "Tôi... đến vợ con"). Ở [3:6] "Tôi, Ø cà phê" thì điểm nhấn này có thể được phát ngôn rõ, chậm, đồng dạng, thể hiện rõ định hướng lựa chọn của người nói:

- Tôi thì Ø cái gì cũng được → Tôi (thì) uống cái gì cũng được

Cái đáng quan tâm là qua một câu nói "lùng ló" của người nói có phải là một câu nói vô thường vô phạt hay có hàm ý thể hiện một chút thái độ gì. So sánh:

(i) Tôi cũng Ø cà phê → Tôi cũng uống cà phê (như bạn tôi vừa gọi) → xác nhận một sự tương đồng về sở thích.

(ii) Tôi thì Ø cà phê → Tôi uống cà phê (như một sự tạm chấp nhận) → không coi trọng lắm điều chủ quán đang quan tâm.

Cả hai trường hợp [(i) và (ii)] cùng nằm trong một miền cấu trúc, không có sự chuyển hướng nghĩa nội tại, ngoài sự khác biệt về hai từ *cũng* và *thì* mang nghĩa tình thái. Nhưng nếu nói:

(iii) (Tôi ấy à?) Tôi thì Ø cái gì cũng được  
thì có thể có nhiều cách biểu hiện nghĩa khác nhau:

→ Tôi là người đơn giản, không cầu kì, không có sở thích gì quá riêng biệt.

→ Chuyện uống gì (bây giờ) với tôi là không đáng quan tâm. Thực tế còn một việc hệ trọng hơn cần giải quyết (Sắp tới giờ xem đá bóng rồi. Tôi uống cái gì cũng được, miễn là kết thúc sớm).

→ Tôi là kẻ phớt đời, bất cần (không coi trọng chuyện ăn uống) (Mọi người cứ hay mè nheo, đòi hỏi, rách việc. Tôi thì uống cái gì mà chẳng được).

Suy diễn như vậy không hẳn đã chính xác nhưng không phải là không có lí trong một hoàn cảnh giao tiếp nào đấy. Và nếu phát ngôn trên hiển ngôn hoàn toàn "Tôi thì uống cái gì cũng được" thì có thể sẽ triệt tiêu khá nhiều hướng suy luận hàm ý. Cách nói để

lắng để người nghe tùy ý lựa chọn khả năng nhiều khi xuất phát từ những lí do tế nhị, không tiện nói:

[3:7] Một chàng trai gọi điện đến cho bạn:

- Này, tớ cùng hai cô gái đến chỗ cậu nhé. Tớ Ø một cô, cậu Ø một cô.

(Thể thao & Văn hoá, 10-2000)

Các nội dung cụ thể của ngữ trực thuộc tình lược vị ngữ ở đây là khó giải mã, nó phụ thuộc hoàn toàn vào thực tại giao tiếp giữa hai người. Chẳng hạn nếu hai cô gái là hai nữ sinh cần học ngoại ngữ thì hai chàng trai sẽ đáp ứng được công việc "một thầy, một trò (Tớ phụ đạo một cô, cậu phụ đạo một cô)". Nhưng nếu ở lĩnh vực quan hệ nam nữ thì phát ngôn này ngầm ám chỉ một điều mà người nghe có thể đoán được ngay. Chàng trai nọ cũng không thể nói quá rõ ("Tớ đi với một cô" hoặc sòng hơn "Tớ ngủ với một cô", "Còn cậu..."). Điều đó có thể được ngầm hiểu, chàng trai nọ không nhất thiết phải cụ thể hoá nó. Đây là những tình huống tình lược khá đặc biệt. Khung tình thái hình thành nên bối cảnh và cho phép người nói triển khai mục đích phát ngôn. Ở đó phép tình lược kết hợp với phép hiểu ngầm (mà chúng tôi sẽ nói thêm ở chương IV - *Ngữ trực thuộc tình lược Chủ ngữ + Vị ngữ*).

### 3.2.2. *Ngữ trực thuộc tình lược vị ngữ toàn phần*

#### 3.2.2.1. *Tình lược vị ngữ toàn phần dựa vào tiêu điểm hỏi*

Hỏi là một trong sự kiện ngôn ngữ thực hiện một trong những hành vi quan trọng trong hoạt động giao tiếp: hành vi hỏi. Hành vi đó bộc lộ thái độ của người nói trong quá trình tìm hiểu nhận thức một sự vật và hiện tượng của thế giới xung quanh. Theo Lê Đông:

Bao trùm lên trên hết và có tác dụng quy định những bình diện ngôn ngữ học cụ thể của thể thống nhất chính là sự thống nhất về chức năng của hai mặt hỏi - trả lời trong quá trình giao tiếp nhận thức... Hỏi - trả lời thực chất là hai

mặt của một quá trình thống nhất, là tiền đề tồn tại của nhau [Lê Đông 1996: 16].

Chúng ta đều biết rõ là câu hỏi là nhằm xác nhận một thông tin nào đó được thực hiện từ một vé người đối thoại. Và điểm cần biết trong câu hỏi (focus) được gọi là *tiêu điểm*. Người ta thường thiết lập các dạng câu hỏi trên cơ sở một câu trả lời cho trước, để tìm ra số lượng tiêu điểm có được cho một câu trả lời này<sup>4</sup>. Trong câu trả lời, phần người đáp bỏ qua thông tin được coi là đã biết đối với người hỏi. Chẳng hạn "Con cái Tiu đi đâu rồi? / Sang bên bà Nghị" thì điều quan tâm ở đây là tiêu điểm hỏi: *đi đâu?* Nói như vậy thì có thể suy luận ra việc tình lược vị ngữ chính là tình lược "cái đã được thừa nhận" ở phát ngôn trước. Điều này có vẻ nghịch lí với logic biểu hiện thông thường (đã phân tích ở phần mở đầu của chương này) là vị ngữ thường là trung tâm của cấu trúc chủ - vị, là cái mới (phấn báo) của cấu trúc thông báo, vì "câu hỏi yêu cầu một câu trả lời thông báo về một sự tình hay về một tham tố nào đó của một sự tình được tiền giả định là hiện thực" [Cao Xuân Hạo 1991: 212]. Có cái gì biểu hiện khác biệt ở đây không? Ta thử xem xét các ví dụ:

[3:8] a) *Phóng viên*: - Ai là người ông đã chăm bẵm nhiều nhất?

*Sạc lò*: - Sạc lò Ø

*Phóng viên*: - Cái gì tạo ra danh hài vĩ đại, thưa ông?

*Sạc lò*: - Khán giả vĩ đại Ø, thưa cô...

(Thể thao & Văn hoá, 10-2000)

<sup>4</sup> Cũng cần nói thêm một điều, về vấn đề phân chia các tiểu loại câu hỏi. Đỗ Hữu Châu & Cao Xuân Hạo chia ra 4 loại câu hỏi khác nhau. Đó là: 1. Câu hỏi *có-không* hay câu hỏi tổng quát, 2. Câu hỏi chuyên biệt (dùng đại từ nghi vấn), 3. Câu hỏi lựa chọn (A hay B), 4. Câu hỏi dùng tiểu từ tình thái (*à, ư, nhỉ, nhé, phỏng*) [Đỗ Hữu Châu & Cao Xuân Hạo 1997: 131-132]. Ở đây chúng tôi chỉ quan tâm những trường hợp sử dụng câu hỏi liên quan đến hiện tượng tình lược xuất hiện ngữ trực thuộc đang xét mà thôi.

b) *Nàng*: - Rất nhiều người yêu cầu em lập gia đình nhé!

*Chàng*: - Ai Ø? Đứa nào Ø?

*Nàng*: - Bố này Ø, mẹ này Ø...

(Thế giới mới, 1996)

Ở ví dụ (a), tiêu điểm hỏi chính là cái ở trống của cấu trúc mà muốn có câu đầy đủ phải lấp đầy. Tiêu điểm hỏi nằm ở phần giữ chức năng chủ ngữ của câu hỏi đồng thời có chức năng là một câu dẫn nhập chủ hướng. Tuy nhiên cũng cần phải nói thêm rằng, muốn cho một cuộc giao tiếp thực hiện trên nền các câu hỏi thì bản thân nó phải thoả mãn một điều kiện cơ bản (ngoài những điều kiện tất yếu để có thể diễn ra cuộc đối thoại: người nói, hoàn cảnh, chủ đề...) là trong tiền giả định (presupposition) của câu hỏi phải có giá trị đúng. Trong cặp hỏi - đáp đầu ở ví dụ trên, cả hai đã chấp nhận tiền giả định: 1. Có tồn tại một danh hài Sạc ló (Charlot Saplin) và 2. Sạc ló đã dùng ngôn ngữ hài kịch để châm biếm nhiều người. Còn ở cặp hỏi - đáp sau thì có tiền giả định: Thực tế đã có (một) danh hài vĩ đại, nhưng nếu chỉ có vậy thì câu trả lời (Khán giả vĩ đại) không có gì đặc biệt. Người nói đã cố tình tạo ra một định hướng mới, lệch với định hướng câu hỏi: Khán giả vĩ đại tạo ra danh hài vĩ đại.

Xét về mặt độ tương thích cấu trúc ta thấy cấu trúc câu (Chủ - Vị) đã lệch hoàn toàn với cấu trúc thông báo. Thực tế thì rất nhiều trường hợp cấu trúc của câu gần trùng với cấu trúc thông báo (hay giá trị phân đoạn thực tại). Nhưng đối chiếu hai phát ngôn vừa nêu thì danh ngữ giữ vai trò chủ ngữ (nếu đối chiếu với câu trước) lại là thông tin nằm ở phần báo của phát ngôn sau (phát ngôn hỏi đáp). Và điều đáng lưu ý nữa là bằng một định hướng chủ quan mang tính ngữ dụng người đáp đã dẫn người nghe vào một lập luận độc đáo: Có một danh hài vĩ đại không phải từ tài năng thiên bẩm hay nhờ học hành nghiêm túc, mà chính nhờ vào sự đánh giá, cổ vũ của

khán giả. Từ đó cũng có thể có những suy luận xa hơn: Khán giả là đất sống, là một phần không thể thiếu của nghệ thuật, là yếu tố quyết định thành công của nghệ sĩ.

Còn ở ví dụ (b), câu hỏi "Ai? Đứa nào?" được chuyển tiếp từ một phát ngôn dẫn nhập (Rất nhiều người yêu cầu em lập gia đình nhé!) và câu trả lời cũng có dạng tình lược vị ngữ (như ví dụ (a)): Bố mẹ (là người) yêu cầu em lập gia đình. Câu trả lời như vậy đáp ứng đúng yêu cầu nếu xét về mặt nguyên tắc trong hỏi đáp. Người đáp không đi ra ngoài tiêu điểm hỏi (thể hiện bằng đại từ nghi vấn *ai, đứa nào* - làm chủ thể trong kết cấu chủ - vị vừa nêu). Nhưng rõ ràng nếu xét về bề chìm ngữ nghĩa thì người đáp chưa thực hiện một dụng ý: chuyển giá trị ngữ nghĩa của trọng tâm thông báo:

(i) Ai (đứa nào) yêu cầu em lập gia đình? → Câu hỏi (có thái độ bức tức, không kiềm chế) của chàng trai muốn xác minh xem ai (mà ở đây là chàng trai nào) có ý định "chen ngang" vào mối quan hệ tay đôi giữa hai người (đây cũng là suy luận theo logic thông thường được đa số mọi người chấp nhận).

(ii) Bố (và mẹ) yêu cầu em lập gia đình → Câu trả lời về hình thức không mâu thuẫn với câu hỏi và phát ngôn dẫn nhập nhưng thực tế không tương thích về logic ngữ nghĩa (phá vỡ logic thông thường mà đưa ra một logic chủ quan có màu sắc nguy tạo).

Như vậy là, có thể nói thủ pháp tình lược là dấu hiệu, là một dạng biểu hiện kết hợp hình thức để người nói thực hiện một ý đồ thông báo có dụng ý. Xét cho cùng, nó gắn với dạng biểu hiện của cấu trúc phân đoạn thực tại hơn cấu trúc Đề - Thuyết. Về những trường hợp như thế này, chính Cao Xuân Hạo cũng thừa nhận, "nó làm thành tiêu điểm của câu hỏi và câu trả lời, nó là cái "mối" cần thông báo, nhưng điều đó không liên quan tới tư cách Đề hay Thuyết" [Cao Xuân Hạo 1991: 214].

### 3.2.2.1. Tình lược vị ngữ kèm trợ từ

Đây là những trường hợp dùng khá phổ biến trong văn bản đơn thoại. Tất nhiên trong đối thoại cũng có nhưng tỉ lệ xuất hiện ít hơn. Ta xét các ví dụ:

[3:9] a) Mâm cơm còn nguyên. Cả đĩa tiết canh Ø.

(Nguyễn Kiên)

b) Hân lại quen kham khổ. Ngọc cũng vậy. Cả lũ trẻ nữa Ø.

(Nam Cao)

c) Một người qua đường đuổi theo nó. Hai người qua đường đuổi theo nó. Rồi ba bốn người, sáu bảy người... Ø

(Nguyễn Công Hoan)

d) Hai ba ngày tháng Xuân đi miết từ sáng đến tối. Rồi cả mấy tháng bạn nó nữa Ø.

(Văn nghệ)

Ở hai ví dụ (a) và (b) ở hai phát ngôn cuối cùng (tức là 2 ngữ trực thuộc tình lược vị ngữ) có thêm từ *cả*. Ta có thể khôi phục các phát ngôn tình lược này:

a1) Mâm cơm còn nguyên. Cả đĩa tiết canh (cũng) còn nguyên.

b1) Hân lại quen kham khổ. Ngọc cũng vậy. Cả lũ trẻ nữa cũng vậy/ cũng (đều) quen kham khổ.

*Cả* được nhiều nhà ngôn ngữ coi đó là một trợ từ tình thái, có giá trị bổ sung tình thái nghĩa cho phát ngôn trong những tình huống giao tiếp cụ thể. Điều đáng lưu ý là *cả* bao giờ cũng ở vị trí đứng đầu phát ngôn. Như vậy về mặt chức năng trong cấu trúc, nó có giá trị hạn định ngữ đoạn đứng sau nó và nếu đánh giá trợ từ này theo quan điểm của lí thuyết lập luận, *cả* lại có vai trò như một kết từ (opérateurs) có tác dụng chỉ dẫn người nghe theo các định hướng khác nhau. Trong trường hợp này, nó có giá trị như một định hướng về đối tượng. Khi ta nghe một phát ngôn có mô hình "Cả A" ta có



thể suy ra một tiên giả định tình thái là "Ngoài B ra còn có A (cũng có đặc trưng với B)". Thí dụ: "Cả huấn luyện viên cũng xông vào đánh trọng tài" (Thậm gia đánh trọng tài không chỉ những người khác mà còn thêm huấn luyện viên - một đối tượng có sự khác biệt về tư cách so với các đối tượng kia (các cầu thủ chẳng hạn)). Theo cách suy luận đó thì phát ngôn "Cả đĩa tiết canh" có thể hiểu là "Ngoài cái gì đó" còn có "đĩa tiết canh". Tất nhiên, "cái gì đó" ở đây đang nằm ở câu trước mà câu trước lại do nhiều thành tố tạo thành (*mâm com + còn + nguyên*), "đĩa tiết canh" tương ứng với thành tố nào. Theo logic, nó phải tương đương với một thành tố có cùng đặc trưng từ loại với nó (là danh từ). Về mặt ngữ pháp, chỉ có thể là một danh từ mới có thể kết hợp với cụm vị ngữ "còn nguyên". Nếu không muốn tình lược tiếp, nó sẽ phải xuất hiện một kết cấu khác. Chẳng hạn: "Mâm com còn nguyên. Ø Còn nguyên ngay ngắn giữa bàn". Lúc đó, ta lại có một ngữ trực thuộc tình lược chủ ngữ.

Nhưng tình lược chủ ngữ thì như đã xem xét, những trường hợp như vậy không xuất hiện một trợ từ xác định. Do chủ ngữ thường đứng đầu câu theo trật tự tuyến tính, và nó được coi là thành phần mở đầu phát ngôn để kết hợp với vị ngữ là hạt nhân của cấu trúc. Vì vậy, nếu xảy ra tình lược chủ ngữ, thì do sự tương đồng về cấu trúc (cơ bản), không nhất thiết phải dùng một trợ từ. Như vậy, do đặc thù riêng mà tình lược vị ngữ cũng có sự khác biệt về hình thức thể hiện.

Điều đáng quan tâm ở đây là, cách biểu hiện như vậy có đem lại một sự khác biệt nào đó về ngữ nghĩa hay không? Thông qua cách thức về miêu tả sự tình, rõ ràng là người nói đã có một dụng ý về trình tự diễn giải sự tình, vì thực ra, thông tin về một thực tại khách quan là: "mâm com và đĩa tiết canh còn nguyên". Thực ra, có thể chỉ là "Mâm com còn nguyên", vì "đĩa tiết canh" chỉ có giá trị

như một thành phần trong mâm cơm, người ta có thể đặt nó vào mâm như các món ăn khác. Nhưng người nói đã cố tình "đặt ra ngoài" với mục đích "riêng hoá" đối tượng phát ngôn: Chị Lạt đã kiên nhẫn chờ anh Keng, không chịu ăn (*Mâm cơm còn nguyên*). Trong sự đón tiếp này, có một sự chuẩn bị đặc biệt hơn (có thêm đĩa tiết canh - thức ăn ít khi sẫm và hợp khẩu vị với một người đàn ông như Keng). Và ở ví dụ (b) cũng vậy. Chuyện "hắn" và "vợ hắn (Ngọc)" phải chịu kham khổ là hiện thực, nhưng dù sao thì cũng còn được vì cả hai vợ chồng hắn đã quen và là những người lớn đóng vai trò chủ sự gia đình. Nhưng chuyện "lũ trẻ" cũng đều quen kham khổ rõ ràng theo ý người nói (và nói chung thông thường) là không bình thường: Trẻ con cần được ưu tiên vì chúng còn nhỏ, sức chịu đựng kém. Hay như ta có ví dụ: "Ngay lập tức, nhóm cầu thủ xúm lại đánh túi bụi trọng tài. Cả huấn luyện viên Ø" thì đích thông báo rõ ràng có hàm ý: Huấn luyện viên (người giữ trọng trách quản lí, cần biết kiểm chế, giữ vai trò trung gian) lại cũng thực hiện một hành vi như cầu thủ. Thật đáng chê trách.

Còn ở hai ví dụ (c) và (d) ta thấy hai phát ngôn tình lược có thêm các trợ từ "rồi", "(và) cả". Ngữ trực thuộc tình lược vị ngữ (ở phát ngôn cuối cùng trong ví dụ (c) ) được khôi phục là: *Rồi* ba bốn người, sáu bảy người (cũng) đuổi theo nó. Mới quan sát, ta có cảm giác là việc tình lược ở đây cũng bình thường, có thể có, có thể không. Vì người viết hoàn toàn có thể đưa cả ba phát ngôn về một dạng lập như nhau:

c1) Một người qua đường đuổi theo nó. Hai người qua đường đuổi theo nó. Rồi ba bốn người, sáu bảy người... đuổi theo nó.

Các dạng lập cấu trúc và từ vựng như vậy xảy ra rất thường xuyên [xem thêm các mục 2.1.4 và 2.1.5, chương II] và cũng là một thủ pháp của phép liên kết mang sắc thái tu từ. Ở đây, người viết đã chọn một khả năng khác là chỉ sử dụng thủ pháp này cho

hai phát ngôn trước, còn phát ngôn thứ ba vị ngữ bị tỉnh lược. Từ "rồi" ở đây ngoài nhiệm vụ định vị chức năng cho danh ngữ "ba bốn người, sáu bảy người" còn có giá trị nhấn mạnh yếu tố chỉ thời gian. "Rồi" đảm nhiệm chức năng chuyển tiếp trong miêu tả sự tình "Rồi Soan khóc, mẹ Soan khóc. Ø Những giọt nước mắt cùng cảnh (Tô Hoài)". "Rồi B" có tiền giả định "Sự hiện diện của B là kế tiếp A".

Và ở đây nghe phát ngôn "Rồi ba bốn người, sáu bảy người..." người nghe sẽ có sự chờ đợi một thông tin mới, vừa có phân tương đồng với hai phát ngôn trước (cũng là những người trong số những người đang đuổi theo nó (tên ăn cắp)), vừa có sự biến chuyển về sự tình: Đám đông đã tiến gần tới tên ăn cắp và rất có thể một hành động nào đó diễn ra (bắt trời lại hoặc "phen này thì om xương...").

Đĩ nhiên là người viết đã "tình huống hoá" sự kiện để làm tăng tính hấp dẫn của mạch diễn giải. Các trợ từ tình thái có giá trị hỗ trợ đắc lực cho việc tỉnh lược vị ngữ, đưa người đọc vào một tình huống diễn giải. Người ta có thể bổ sung thêm vào đó một cụm từ thích hợp: "Rồi cả ba bốn người...", "Rồi thêm ba bốn người...", "Và rồi thêm ba bốn người..." (như ở ví dụ (d) chẳng hạn). Tuy nhiên, các trạng từ này nếu có mặt bao giờ chúng cũng kết hợp vào một nhóm và có vị trí đầu danh ngữ, có giá trị hạn định các danh ngữ này như một tác tử cú pháp. Ta có thể mô hình hoá thành sơ đồ sau:

NGŨ TRỰC THUỘC TỈNH LƯỢC VỊ NGŨ	
TRỢ TỪ (NHÓM TRỢ TỪ)	DANH TỪ (DANH NGŨ)

### Sơ đồ 3.1.

Mức độ liên kết của ngữ trực thuộc tỉnh lược vị ngữ với chủ ngôn là rất chặt chẽ với một phạm vi hẹp, thường bao giờ cũng trực

thuộc vào một phát ngôn liên kế. Vì nếu các phát ngôn này nằm ở một khoảng cách khá xa, nó sẽ không có những dữ kiện cần thiết để giúp người nghe (hay người đọc) phục hồi một phát ngôn chính xác. Cùng với việc tỉnh lược vị ngữ (nếu đối chiếu với cấu trúc phát ngôn trước) hiện tượng tỉnh lược này đã "di chuyển" cấu trúc thông báo là làm lệch tiêu điểm trong cấu trúc câu, tạo ra một sắc thái ngữ nghĩa hoàn toàn mới.

### 3.3. Tiểu kết

3.3.1. Do đặc thù về chức năng cú pháp nên ngữ trực thuộc tỉnh lược vị ngữ thường ít xảy ra và vì vậy cách thức biểu hiện của nó cũng kém đa dạng. Vị ngữ được coi là trọng tâm của cấu trúc câu, vì vậy có thể nói, chúng ta rất ít gặp các trường hợp tỉnh lược vị ngữ.

3.3.2. Chính vì vậy mà việc miêu tả ngữ trực thuộc tỉnh lược vị ngữ đòi hỏi người nghiên cứu phải hết sức thận trọng, có cân nhắc kĩ lưỡng. Vị ngữ trong ngôn ngữ nào cũng đa dạng, nhiều cách biểu hiện. Việc xem xét mọi cách thức thể hiện của chúng dĩ nhiên là phải căn cứ vào cấu trúc của một loạt phát ngôn tiền đề cũng với những nhân tố ngữ cảnh. Trên cơ sở đó chúng ta mới có thể tiếp tục tìm cho ra ngữ nghĩa thông báo chính của phát ngôn này. Như đã phân tích, chúng thể hiện rõ nét dụng ý của người viết bằng việc kết hợp thủ pháp tỉnh lược vị ngữ và các thủ pháp hỗ trợ khác (trợ từ). Ngay cả việc tỉnh lược vị ngữ dựa vào nền tảng câu hỏi cũng cho ta một cách lí giải về sự tương đồng và khác biệt giữa tiêu điểm cấu trúc và tiêu điểm ngữ nghĩa mà ở đó, tiêu điểm ngữ nghĩa rộng hơn, khó nắm bắt hơn, nhiều khi phải ứng dụng các thao tác suy luận ngầm ẩn mới có hi vọng tìm ra được.

3.3.3. Mức độ liên kết giữa các ngữ trực thuộc tỉnh lược vị ngữ

với chủ ngôn là rất chặt chẽ. Tính định hướng liên kết vì vậy cũng được thể hiện rõ ràng. Phát ngôn dẫn nhập thường đồng thời là phát ngôn chủ hướng. Tuy nhiên, kết luận quan trọng nhất ở chương này là: Dù ít khả năng, nhưng trong một số trường hợp với những điều kiện cho phép, người ta hoàn toàn có thể tính lược vị ngữ. Và lúc đó, đã xảy ra sự khác biệt đáng kể trong việc phân ranh giới giữa cấu trúc chủ vị và cấu trúc thông báo của các phát ngôn.

## CHƯƠNG IV

# NGŨ TRỰC THUỘC TÍNH LƯỢC CHỦ NGŨ + VỊ NGŨ

### 4.1. Cấu trúc Chủ - Vị, nền tảng cơ bản cấu thành câu

4.1.1. Ở chương I (và ở hai chương tiếp theo) chúng tôi đã trình bày kỹ về một quan điểm đã rất rõ ràng là, câu là đơn vị và là đơn vị nhỏ nhất của lời nói đang hành chức. Tuy nhiên, mặc dù được coi là một đơn vị, nhưng câu không bao giờ được người nói sử dụng như một cái gì có sẵn, mà phải có sự kết hợp của các đơn vị dưới câu - đó là các từ (hoặc các ngữ). Hai từ (hoặc hai ngữ) kết hợp với nhau theo những quy tắc ngữ pháp nhất định làm nên một đơn vị có nòng cốt Chủ - Vị. Nếu tách riêng nòng cốt này ra thì một tổ hợp như vậy được coi là một mệnh đề và chỉ một mệnh đề như vậy đứng độc lập đã có thể gọi là câu (câu đơn). Vì vậy, chúng tôi vẫn thấy cần phải nhắc lại một kết luận quan trọng; xuyên suốt trong toàn bộ quá trình nghiên cứu của cuốn sách này: thiếu một trong hai thành phần chính yếu này ta sẽ có những ngữ trực thuộc (những ngữ chưa đủ tư cách là câu) khác nhau. Hai loại ngữ trực thuộc thuộc loại các phát ngôn tính lược đơn phần đã được xem xét kỹ ở chương II và chương III.

4.1.2. Đến đây một câu hỏi cần đặt ra là: Vậy liệu có xảy ra hiện tượng tính lược toàn phần, tức là tính lược toàn bộ nòng cốt

Chủ - Vị trong một phát ngôn không? Đó là một vấn đề phức tạp liên quan tới cả lí luận và thực tiễn về việc xem xét tư cách phát ngôn. Thực tế khảo sát cho thấy rất nhiều các ngữ trực thuộc sau khi đem đối chiếu với chủ ngôn chỉ có vai trò là một thành phần phụ, tức là ngữ này hoàn toàn nằm ngoài cấu trúc Chủ - Vị. Dĩ nhiên, để phát ngôn đó tồn tại trên văn bản (diễn ngôn) mà vẫn được người đọc (người nghe) hiểu đúng thì nó phải dựa vào nhiều yếu tố được coi là điều kiện quyết định. Trong giao tiếp đã có lúc người nói đã sử dụng phép tỉnh lược tới mức tối đa mà vẫn đảm bảo được hiệu quả thông báo cần thiết.

4.1.3. Các hiện tượng tỉnh lược như đã xét ở trên (tỉnh lược chủ ngữ, tỉnh lược vị ngữ) về cơ bản đều có một nét chung về vai trò trong cấu trúc. Chúng là một trong hai thành phần chính làm nên cấu trúc câu, dù rằng, xét về mặt giá trị thông báo, vị ngữ có vai trò cao hơn. Tuy nhiên, nếu tỉnh lược toàn bộ cấu trúc này thì sẽ đặt ngữ trực thuộc sang một phạm vi hoàn toàn khác. Ngữ trực thuộc lúc đó chắc chắn chỉ giữ vai trò là một thành phần phụ hoặc một thành phần mơ hồ (im lạng - một dạng tỉnh lược toàn phần mang tính tình thái). Cường vị của ngữ trực thuộc này xét theo tiêu chí của tính vị ngữ là rất phức tạp, cần phải xem xét các yếu tố khác với tư cách là các nhân tố hỗ trợ có tính ngoại biên.

#### *4.1.4. Những vấn đề liên quan tới ngữ cảnh lâm thời*

Là một sản phẩm, đơn vị của giao tiếp lời nói được mỗi cá nhân "hiện thực hoá" trong quá trình giao tiếp, không có ai lại trao đổi với nhau bằng những phát ngôn rời rạc, không ăn nhập gì với nhau. Và phát ngôn nào cũng bị chi phối bởi các nhân tố góp phần hình thành nên nội dung ngữ nghĩa của chúng, trong đó phải kể đến các nhân tố tham gia vào việc hình thành ngữ cảnh. Tuy nhiên, vai trò của ngữ cảnh của từng trường hợp có khác nhau. Có những phát ngôn (câu) tự nó đã đủ sức làm nên một nội dung thông báo độc lập

hoặc tương đối độc lập (*câu tự nghĩa* [Trần Ngọc Thêm 1999], *câu tự lập* [Cao Xuân Hạo 1991]) nhưng có rất nhiều phát ngôn tồn tại chủ yếu nhờ ngữ cảnh "chính nó là nhân tố chi phối toàn bộ cấu trúc ngữ nghĩa - ngữ dụng của câu như một chủ thể thống nhất bên trong, đồng thời, gắn nó với các câu khác, các hành vi ngôn ngữ khác trong lời nói" [Lê Đông 1996: 7]. Halliday & Hasan cũng cho rằng "Ngôn ngữ không hoạt động trong sự cô lập của các sự kiện ngôn ngữ như bài viết, các tình huống giao tiếp thực tế. Người nghe có rất nhiều chứng cứ để giải thích một câu chứ không phụ thuộc vào những gì mà bản thân câu đó chứa đựng" [Halliday & Hasan 1976: 142-143]. Những ý kiến như vậy đặc biệt có ý nghĩa khi chúng ta phân tích ngữ nghĩa liên kết trong phép tình lược Chủ ngữ + Vị ngữ mà chúng tôi sắp xem xét ở chương này. Trong một chừng mực hẹp hơn, đó là các ngữ cảnh được xác lập tùy thuộc vào tình huống. Đây chính là các *ngữ cảnh lâm thời*.

Thông thường, ngữ cảnh được hiểu "là toàn bộ những hiểu biết về các nhân tố giao tiếp, từ nhân vật cho đến hiện thực được nói tới, cho đến hoàn cảnh rộng và hẹp, căn cứ vào đó mà chúng ta tạo ra những ngôn bản trong hội thoại thích hợp với chúng" [Đỗ Hữu Châu & Cao Xuân Hạo 1997: 12]. Tuy nhiên, ngữ cảnh lâm thời còn được thể hiện trong bối cảnh hẹp hơn, với những yếu tố định vị, được đánh dấu (marked). Như vậy, ngữ cảnh lâm thời có thêm nhiều yếu tố bổ sung (ngoài các nhân tố như không gian, thời gian, chủ đề, người nói - người nghe, với vị thế giao tiếp khác nhau... còn có các yếu tố bất thường như phản ứng đa chiều trong các mạch hội thoại, sự định hướng luận cứ và đích lập luận,...). Những yếu tố đó cho phép việc thực hiện tình lược tối đa các thành phần phát ngôn mà không cản trở tới việc lĩnh hội thông báo. Sự mạch lạc cũng giữ một vai trò tối quan trọng trong việc cho hình thành các hiện tượng tình lược Chủ ngữ + Vị ngữ mà chúng tôi sẽ dừng lại phân tích kĩ



hơn khi xem xét từng trường hợp cụ thể.

4.1.5. Cũng cần phải lưu ý một điều, những trường hợp về ngữ trực thuộc tính lược Chủ ngữ + Vị ngữ trong công trình này không giống các trường hợp *tính lược mệnh đề* của các tác giả khác [Diệp Quang Ban 1998: 189; Halliday & Hasan: 196-225] và nó cũng hoàn toàn khác với khái niệm *tính lược phức* của Trần Ngọc Thêm [1999: 189-191].

Bởi vì, tính lược mệnh đề theo quan điểm của Halliday & Hasan, thì cái gọi là mệnh đề bị tính lược lại có chức năng là một bộ phận của câu trước. Chẳng hạn câu "Họ biết chúng tôi đang bận" thì ngữ đoạn "chúng tôi đang bận" là một mệnh đề giữ vai trò bổ ngữ trong câu, theo Halliday "bổ ngữ đó sẽ trở thành câu nếu chuyển sang một phát ngôn khác". Diệp Quang Ban cũng xem xét các hiện tượng tính lược mệnh đề theo hướng này, khi ông đưa ra ví dụ minh họa:

... Ngay hôm mới thi xong, còn phải chờ kết quả, tôi nằm mơ thấy tôi đã được vào học trường sư phạm; tôi thấy rõ rệt cả *cái trường thế nào, lớp học thế nào, bà giáo là người như thế nào...* Về sau, Ø đứng hết. Những cảnh trong mộng, cả đến hình dạng, nét mặt bà giáo, in như sự thật... [Diệp Quang Ban 1998: 189].

Như vậy, *lược ngữ* ( Ø ) ở đây = *cái trường thế nào, lớp học thế nào, bà giáo là người như thế nào?* Cái khác biệt rất rõ ở đây là các tác giả chỉ quan tâm tới cấu trúc nội tại của lược tố (hoàn toàn tương đương với mệnh đề) mà không lưu ý tới giá trị cú pháp đích thực mà nó đảm nhiệm trong câu đang hành chức. Còn *tính lược phức*, là một dạng tính lược mà "số lượng lược tố lớn hơn một", tức là chỉ quan tâm tới số lượng lược tố. Thực tế thì có nhiều phát ngôn có số lược tố lớn hơn 2, song nó chỉ là một dạng tính lược đơn phần (vị ngữ và các thành phần phụ của vị ngữ), thậm chí là một dạng

tình lược yếu (tình lược nhiều thành phần phụ). Tình lược Chủ ngữ + Vị ngữ mà chúng tôi đang xét là chỉ áp dụng đối với câu đơn có duy nhất một nòng cốt Chủ - Vị. Như thế, tiêu chí nhận diện của chúng tôi có khác.

## 4.2. Các dạng biểu hiện của ngữ trực thuộc tình lược Chủ ngữ + Vị ngữ

### 4.2.1. Tình lược bằng thủ pháp tách câu tạo hàm ý

Ta xét các ví dụ:

[4:1] a) Hấn cảm thấy đôi chân đang nặng như chì, có thể nhấc lên được. Hấn chuệnh choạng bước. Ø Một bước... Ø Hai bước. Rồi hấn bất thần bỏ chạy.

(Nguyễn Mạnh Tuấn)

b) Bà ấy thì lạch bạch như con vịt, kêu không ra tiếng, mỗi lúc một xa nó, xa nó đến sáu bảy mươi bước.

- Khó thân tôi, giời đất ơi!

Ø Đến ngã tư.

Ø May quá. Một ông chẳng hiểu đầu đuôi ra sao, nghe tiếng kêu, đâm bố ở trong nhà ra, tóm ngay được nó.

(Nguyễn Công Hoan)

Ví dụ (a) là một trong những trường hợp xảy ra trong các văn bản viết (được coi là một dạng đơn thoại). Đây là một dạng giao tiếp một phía mà người viết có thể có cách tổ chức, sắp xếp nội dung và hình thức biểu hiện theo các cách của riêng mình. Vì vậy, cách tổ chức phát ngôn cũng được coi là một phạm vi nghiên cứu của phong cách học. Ở ví dụ (a) thì ta có thể khôi phục các cấu trúc giả định là:

a<sub>1</sub>) Hấn chuệnh choạng bước. Hấn (chuệnh choạng) bước một bước, hai bước. Rồi...

a<sub>2</sub>) Hần chuệnh choạng bước. Hần bước được một bước, (rồi) hai bước. Rồi...

Dù là (a<sub>1</sub>) hay (a<sub>2</sub>) thì "một bước", "hai bước" chỉ là một thành phần phụ bổ túc nghĩa cho phát ngôn trên. Nó cụ thể hoá cho một loạt phát ngôn miêu tả sự tình và người đọc cảm thấy người viết cố tình tạo ra một nhịp điệu thông báo thích hợp (gần như điệu bộ bước chân chậm chạp, thiếu chuẩn xác của nhân vật). Và với tư cách là một thành phần phụ như vậy, ta hoàn toàn có thể nhập hai phát ngôn thành một, mà nói chung, nghĩa miêu tả hiển ngôn không thay đổi. Như vậy, thủ pháp này trước hết là một thủ pháp tách câu.

Trong văn bản không thiếu gì các trường hợp người viết cố tình "đơn hoá" các câu phức, tức là chia nhỏ các mệnh đề của một câu phức thành các câu đơn có kèm theo các yếu tố khác (tình lược liên từ, đảo trật tự). Nhưng việc đơn hoá câu đơn đặc biệt hơn. Đặc biệt hơn vì cùng với việc phá vỡ logic của cấu trúc câu đơn tối thiểu, nó có giá trị định hướng người đọc bằng việc "thực tại hoá" một ngữ đoạn đang được nói tới.

Trước hết người viết tận dụng ngay bản thân logic của sự kiện để thực hiện thủ pháp này. Sự tình chính (và là chủ ngôn) "Hần chuệnh choạng bước" được xác lập nên bởi một cấu trúc. Nếu là một câu không tách (như ví dụ (a<sub>1</sub>)) "Hần (chuệnh choạng) bước một bước" thì vấn đề chưa có gì, nhưng khi ta tách ra: "Hần (chuệnh choạng) bước. Ø Một bước. Ø Hai bước" thì lập tức cả câu này trở thành một ngữ đoạn có giá trị hồi chỉ trong phát ngôn tình lược. Người đọc chỉ tập trung vào "hạt nhân thông báo" vừa được tách ra, có liên hệ với phát ngôn trên để định vị chức năng của nó, đồng thời tìm một cách giải mã thích hợp cho phát ngôn này trong chuỗi phát ngôn. Việc tách những thành phần như vậy có tiền giả định tình thái là "Trước đó đã diễn ra một sự kiện nhưng có sự khác biệt về mức độ biểu hiện". Đó là tiền đề cho người viết tiếp tục

hoàn chỉnh mạch văn bản: "Rối hẳn bất thân bỏ chạy".

Ví dụ (b) cũng là một dạng tách câu nhưng cách thể hiện có khác hơn. Phát ngôn "Đến ngã tư" đứng riêng biệt ra hoàn toàn và có giá trị như một đoạn văn. Trường hợp này thì dụng ý của người viết đã quá rõ. Phát ngôn có tác dụng như một ngữ đoạn chuyển tiếp:

Bà ấy (lạch bạch) đuổi theo nó



Đến ngã tư



May quá, một ông... tóm ngay được nó

Hướng trực thuộc của phát ngôn "Đến ngã tư" là phát ngôn trên. Đó là hướng liên kết chính, hướng liên kết hồi chỉ. Nhưng về ngữ nghĩa thì nó vẫn còn một hướng liên kết khứ chỉ, tức là tiếp tục móc xích vào các phát ngôn sau. Chỉ khi ghép toàn bộ các đoạn này ta mới có thể hoàn thiện một chỉnh thể cú pháp có giá trị thông báo riêng (và bản thân nó sẽ góp phần cùng với các chỉnh thể khác làm nên một văn bản lớn hơn).

Có những trường hợp lập hoàn toàn thành phần phụ và tách riêng ra thành một phát ngôn có tác dụng thay đổi ngữ nghĩa. Ví dụ:

[4:2] a) Chúng uống với nhau rất là nhiều. Ø Và rất là nhiều.

(Nam Cao)

b) Bác tính từ lúc gà gáy đến giờ, tôi những rối về việc chạy chữa cho thấy cháu, nào đã lo kịp? Nhờ bác nói với ông lý hãy cho nhà tôi khất đến chiều mai.

Anh kia mát mẻ:

- Ø Đến chiều mai! Chị nói dễ nghe nhỉ?

(Ngô Tất Tố)

Các ngữ trực thuộc tình lược ở đây (ví dụ (a) và (b)) lặp lại hoàn toàn một thành phần phụ ở câu dưới. Việc khôi phục phát ngôn này rõ ràng là không có trở ngại gì. Điều đáng lưu ý ở đây là dạng lặp ở đây có ý nghĩa gì trong thông báo. Nó là một thông tin cũ, nhưng được người nói tái xác lập trở lại để thể hiện một thông tin mang ý nghĩa mới. Như ở ví dụ (a) phát ngôn "Và rất là nhiều" lặp và mở rộng tiếp nội dung (bằng liên từ "Và") có tác dụng làm tăng thêm mức độ "rất là nhiều" ở câu trước. Nó đã đưa mức độ (của sự tình "Chúng uống với nhau") tới mức cao nhất.

Còn ở (b) thì có hơi khác. Phát ngôn "Đến chiều mai" được một nhân tố tham thoại (khác người vừa nói) lấy lại như một sự biểu hiện thái độ mang tính tình thái. Người nói chỉ lấy lại một ngữ đoạn tức là có dụng ý chỉ xoay vào, chỉ tập trung vào thông tin này (trong một loạt thông tin vừa đưa ra) thôi. Nếu người viết không đưa ra một chỉ dẫn chủ quan "Anh kia mất mẽ" thì chúng ta vẫn cảm nhận được sắc thái nghĩa biểu hiện ở đây. Anh chàng kia đã lấy lại để tỏ thái độ không chấp nhận lời đề nghị vừa đưa ra.

Tuy nhiên, thủ pháp tách câu này còn có những dụng ý biểu hiện đa dạng hơn, đó là thủ pháp tách câu tạo hàm ý rõ hơn. Ví dụ:

[4:3] Chúng tôi đang đứng bên này thành phố

Ø Cách một mệnh lệnh

Ø Cách một trận đánh

Ø Cách một cây cầu

Ø Cách một đêm nay

(Hữu Thịnh)

Cả đoạn thơ trên mỗi một dòng thơ có thể được coi là một phát ngôn và phát ngôn đầu tiên "Chúng tôi đang đứng bên này thành phố" là một câu hoàn chỉnh. Nó đứng làm chủ ngôn có giá trị như một câu dẫn nhập. Các phát ngôn tiếp theo chỉ có vai trò một thành

phần phụ (bổ ngữ). Ta có thể lần lượt khôi phục: "Chúng tôi đang đứng (bên này thành phố) cách một cây cầu". Đây là một phát ngôn giả định khả dĩ nhất vì nó đúng với cấu trúc thông thường của một câu tiếng Việt có bổ ngữ chỉ địa điểm (đặt sau *cách*, ví dụ: (Nhà em) cách một quả đồi, cách ba ngọn núi, cách đôi quãng rừng). Tuy nhiên phát ngôn "Cách một cây cầu" đúng lẫn vào một loạt phát ngôn khác cùng có một dạng lặp cấu trúc (chính cách lặp này cùng với vần điệu đã tạo nên một sự liên kết cho cả đoạn thơ). Điều quan trọng là bằng cách tách này, người viết đã tạo ra một sự bất thường về liên kết cú pháp để đạt một hiệu quả thông báo hàm ý rất rõ nét.

Sự bất thường về cú pháp thể hiện ở chỗ nếu "lắp ráp" các phát ngôn theo một giả định về cấu trúc đầy đủ ta thấy nó có sự kết hợp khác với lối nói bình thường. Bởi vì nếu nói "*Chúng tôi đang đứng cách một mệnh lệnh / Cách một trận đánh / Cách một đêm nay*" là không "chuẩn" vì cụm vị ngữ "đứng cách" đòi hỏi một bổ ngữ chỉ vị trí (hay trạng ngữ chỉ địa điểm). Các khái niệm "mệnh lệnh", "trận đánh", "đêm nay" không có khả năng đảm nhận chức vụ này. Tuy nhiên, người đọc hoàn toàn chấp nhận lối nói này. Việc chấp nhận đó chỉ được thực hiện khi người đọc hiểu ra cách nói hàm ý của nhà thơ:

- (i) Chúng tôi đang đứng (bên này thành phố) / Cách một cây cầu → hợp với cách nói thông thường → hiển ngôn: Chúng tôi chưa vào thành phố.
- (ii) Chúng tôi đang đứng (bên này thành phố) / Cách một mệnh lệnh → khác biệt với lối nói thông thường → hàm ngôn: Việc quyết định vào thành phố là còn phải chờ sự hạ lệnh của cấp trên (Ban chỉ huy chiến dịch).

v.v.

Tất nhiên, là nếu không xảy ra hiện tượng tách câu thì phát

ngôn đầy đủ vẫn có hàm nghĩa. Nhưng việc tách ra nhằm định hướng rõ ràng vào từng tiêu điểm thông báo. Tiêu điểm này lại nằm trong một loạt tiêu điểm đồng dạng. Không chỉ trong thơ, ngay cả trong văn xuôi cách thể hiện này vẫn được sử dụng:

[4:4] Hấn cố trấn tĩnh để đứng vững.

Ø Để khỏi gục ngã.

Ø Để khỏi bật ra một tiếng kêu thảng thốt.

Ø Để bình tĩnh nhìn vào định mệnh.

(Tổng tập VHVN)

và việc tách ra như vậy mang một ngữ nghĩa khác hẳn. Nó có giá trị mở rộng phạm vi thông báo và đặc biệt là tăng giá trị cho hướng lập luận của người nói.

Và, trong nhiều trường hợp, người nói tận dụng ngay thủ pháp này, có sự hoán vị tiêu điểm nhằm làm lệch cấu trúc:

[4:5] Bà mẹ bảo con gái:

- Từ nay con không được để đàn ông vào phòng con. Con đừng làm thế nữa nhé! Ø Để mẹ khỏi lo lắng.

- Mẹ yên tâm. Lần sau con sẽ tới phòng của anh ta.

- Ø Sao?

- Ø Để mẹ của anh ta phải lo lắng.

(Thể thao & Văn hoá, 2000)

Phát ngôn cuối cùng nếu ghi lại ta sẽ có một câu đầy đủ là "Lần sau con sẽ tới phòng của anh ta để mẹ của anh ta phải lo lắng". Có con gái đã cố tình "tạm bỏ đi" về sau (thành phần phụ, trạng ngữ chỉ mục đích). Ngữ đoạn cuối (được tách riêng hẳn ra) có giá trị là một phát ngôn "chốt" lại thông điệp. Nếu đối chiếu với phát ngôn ở trên (câu nói của bà mẹ: Con đừng để đàn ông vào phòng con để mẹ khỏi phải lo lắng) ta thấy cô gái đã tận dụng ngay

cấu trúc của câu này nhưng bằng cách bổ sung một định ngữ cho danh từ mẹ: "mẹ của anh ta". Và sự thay đổi này đã làm lệch cấu trúc đồng thời từ đó làm lệch hướng thông báo. Thủ pháp lặp và tách như vậy tạo ra một sự liên kết văn bản rất chặt chẽ, đặc biệt là liên kết về nội dung. Trong các mẫu truyện ngắn, chỉ cần một vài đối thoại là người ta đã có thể xây dựng nên một văn bản (câu chuyện vui chẳng hạn) hoàn chỉnh.

#### 4.2.2. *Tình lược Chủ - Vị trong câu hỏi. Sự nâng cấp cú pháp các hư từ*

4.2.2.1. Ở mục 3.2.2.1. của chương III, khi phân tích ngữ trực thuộc tình lược vị ngữ một phần dựa trên nền tiêu điểm hỏi, chúng tôi đã phân tích khá kĩ về những vấn đề lí luận chung về cơ chế hoạt động của câu hỏi và câu đáp. Đây là một trong những vấn đề quan trọng liên quan tới phép tình lược (ở mọi cấp độ) vì hầu hết các phát ngôn hội thoại đều nhằm đi đến xác minh các thông tin ngữ nghĩa do các phía tham thoại đưa ra. Trong các câu hỏi chính danh, cái chưa biết cần biết chính là tiền đề để hình thành nên cơ chế hỏi - đáp theo hướng ngữ nghĩa - ngữ dụng. Bởi vì bản thân cái chưa biết cần biết không bao giờ là cái có sẵn, bất biến mà nó nằm trong sự nhận thức và đánh giá hiện thực. Hai người cùng quan tâm tới một trận bóng đá, nhưng họ có thể đưa ra các hướng suy đoán và các hướng hỏi - đáp khác nhau.

Hỏi - đáp xét cho cùng là đặt người nói, người nghe vào các định hướng lựa chọn, ngay cả trong trường hợp tiêu điểm hỏi rất rõ ràng (không phải là ở dạng câu hỏi có - không). Song sự lựa chọn, mà chủ yếu là vấn đề lựa chọn thông tin để người nói có thể cho phép tình lược đúng, đạt hiệu quả lại là vấn đề cần phân tích. Vì theo Lê Đông:

... xét trên quan điểm phân tích ngữ nghĩa - ngữ dụng, coi trong cả cái hiển ngôn lẫn cái ngầm ẩn như là những hình



thức khác nhau của sự phản ánh và cấu trúc hoá thực tại khách quan, thì phải thừa nhận rằng... sự lựa chọn như một phạm trù ngữ nghĩa - ngữ dụng của câu hỏi, chứ không phải phạm trù ngữ pháp [Lê Đông 1996: 59]

Trong các ngữ trực thuộc tình lược toàn bộ cụm Chủ - Vị, chúng tôi cố gắng tìm ra những biểu hiện của sự lựa chọn hiển ngôn và ngầm ẩn, cái mà F. Konrad [1985] gọi là "tính chất mở" ẩn tàng trong câu hỏi. Đó chính là dấu hiệu để tìm ra giá trị thực của ngữ nghĩa biểu hiện trong từng trường hợp tình lược kiểu loại này.

Ta thử xét các ví dụ:

[4:6] a) - Bà đi mấy giờ?

- Ø Một giờ.

- Ø Xin bà sáu hào...

- Sao anh lấy đất thế? Ø Hai hào!

(Nguyễn Công Hoan)

b) PV: - Đã bao giờ em đứng lên ra khỏi cái quán của em chưa?

Cô hàng nước: - Ø Vài lần. Em chưa sang tới trụ sở Liên Hợp Quốc, nhưng đã từng sang Trung Quốc... buồn chề.

(Thể thao & Văn hoá, 9-2000)

Cả hai ví dụ trên có một dạng biểu hiện tình lược Chủ - Vị đơn giản. Về cơ bản, có thể nói là các câu hỏi đáp ở đây hoàn toàn hiển ngôn. Và vì vậy, việc tình lược toàn bộ thành phần chính của câu (ở ví dụ (a) nếu khôi phục đầy đủ là: Tôi đi trong vòng *một giờ*; ví dụ (b): Em đã đứng lên ra khỏi cái quán của em *vài lần* ) cho thấy người đáp giả định đúng tiêu điểm hỏi. Có được điều này vì bản thân câu hỏi cũng đã rõ ràng, bản thân ngữ cảnh cũng tương minh, không làm sai lệch sự đoán định của người nghe. Người nghe tận dụng ngay cấu trúc trong câu hỏi để điền vào ô trống cấu trúc yếu tố mà người nói đang quan tâm (và cho rằng người nghe hoàn toàn

hiểu chính xác). Ví dụ khi cả hai cùng nhìn trời mưa thì câu hỏi, đại loại: "Mưa từ lúc nào ấy nhỉ?" chỉ có một cách trả lời duy nhất (vào lúc nào: "lúc sáng", "từ 8 giờ sáng"...). Trường hợp tình lược theo kiểu đáp trong câu hỏi chuyên biệt như vậy trong thực tế xảy ra rất nhiều nhưng lại không có gì phức tạp về giải mã ngữ nghĩa. Chỉ trong một số trường hợp mà xuất hiện câu hỏi lựa chọn phức tạp thì mới nhiều cách lí giải khác. Thí dụ:

[4:7] a) - Thưa ông, xem những vở kịch gần đây, ông cười kiểu gì?

- Tôi khóc.

- Ø Vì xúc động à?

- Ø Vì ngược...

(Thể thao & Văn hoá, 10-2000)

b) *Sạc lơ*: - Sao họ không dám đòi đến cuối cùng nhỉ?

*PV*: - Ø Cuối cùng trong cái gì?

*Sạc lơ*: - Ø Trong cuộc sống nghệ thuật

(Thể thao & Văn hoá, 10-2000)

Hai ví dụ trên có sự lệch lạc về tiêu điểm, trước hết là do người nghe đã không sử dụng, đúng hơn là không chấp nhận tiêu điểm hỏi được người nói vừa đề xuất: "Ông cười kiểu gì?" Ở đây người hỏi không quan tâm tới sự tình "ông cười" mà quan tâm tới một tham tố sự tình (có vai trò thành phần phụ trong câu) là "cười kiểu gì". Thay cho câu đáp, người nói đưa ra một sự tình mới, trái ngược với sự tình được giả định: "Tôi khóc" và đồng thời với việc thay đổi ấy người nói đã ngầm đưa ra một hàm ý: "Thực tế sân khấu đã diễn ra theo hướng khác thường khiến người ta không còn "cười" được nữa". Và sau đó là sự xuất hiện hai ngữ trực thuộc Chủ - Vị liên tiếp. Nếu khôi phục ta sẽ có:

a<sub>1</sub>) - Ông khóc vì xúc động à?

- Tôi khóc vì ngưỡng...

Việc tính lược toàn bộ cụm Chủ - Vị (Ông / Tôi khóc) không phải là tiêu điểm hỏi (tức là cái chưa biết cần phải biết) của người đặt ra ban đầu cho ta thấy một điều, diễn biến cuộc đối thoại đưa người hỏi chuyển hướng thông tin hỏi. Nó thể hiện có sự vận động của nội dung cuộc thoại và đưa người nghe vào một hướng suy đoán mới. Tất cả chỉ diễn ra trên nền cấu trúc của câu hỏi dẫn nhập và yếu tố cần biết nằm ở thành phần phụ (chỉ nguyên nhân). Tính chất mở nằm trong khung sự tình cho phép người đối thoại xác lập một cấu trúc không trùng với cấu trúc giả định ban đầu. Thử so sánh:

a<sub>2</sub>) - Thưa ông, xem những vở kịch gần đây, ông cười kiểu gì?

- Tôi im lặng.

- Ø Vì khó hiểu hay sao?

- Ø Vì thất vọng...

a<sub>3</sub>) - Thưa ông, xem những vở kịch gần đây, ông cười kiểu gì?

- Tôi không xem.

- Ø Lau chưa?

- Ø Từ ngày nhà tôi có ti vi.

thì người ta hoàn toàn có thể xây dựng các văn bản hội thoại theo nhiều hướng với tiêu điểm hỏi không trùng khớp với điều cần trả lời theo cách lựa chọn đưa ra ban đầu. Về vấn đề này, Đỗ Hữu Châu & Cao Xuân Hạo cho rằng: "Nên chú ý kết quả của tương tác không chỉ một phía người nghe. Trong hội thoại, cả hai nhân vật đều biến đổi, đều tác động đến nhau. Có thể nói, trong hội thoại các nhân vật giao tiếp là nhân vật liên tương tác" [Đỗ Hữu Châu & Cao Xuân Hạo 1997: 34]. Ví dụ (b) cũng là một minh chứng về sự chuyển tiếp thông tin cần giải đáp được quyết định bởi chính sự dao

động nội dung trong cuộc thoại. Phát ngôn "Cuối cùng trong cái gì?" là một câu hỏi chuyển tiếp nhằm xác minh cho rõ một thông tin nằm trong câu hỏi ban đầu "Sao họ không dám đợi đến cuối cùng nhỉ?". Người nghe nghi ngờ và thấy cần phải xác minh tính chân thực của tiêu điểm hỏi trong cấu trúc hỏi trên. Ở đây có thể có những câu hỏi xác minh, đại loại:

b<sub>2</sub>) - Sao họ không dám đợi đến cuối cùng nhỉ?

- Ø Đợi cái gì đến cuối cùng? (không dám hay không muốn?)

Việc suy luận để xác minh xem người đối thoại chuyển hướng thông tin đó dĩ nhiên phải là một suy luận ngầm ẩn, dựa trên các phát ngôn hiện hữu, tức là toàn bộ các phát ngôn làm nên một chỉnh thể đối thoại.

4.2.2.2. Tính lược Chủ - Vị và sự nâng cấp cú pháp các hư từ

Đây là những trường hợp khá đặc biệt đối với riêng đặc thù tiếng Việt, vốn sử dụng các yếu tố từ vựng (cụ thể là các hư từ) để biểu hiện các phạm trù ngữ pháp. Nếu trong tiếng Nga, ngữ đoạn *prochitala* hoàn toàn có thể cho người đọc chỉ ra ngay được các tham tố ngữ pháp được thể hiện ngay chính trong bản thân động từ này, và nếu dịch sang tiếng Việt, ta có thể có câu "Cô ấy (bà ấy) đã đọc xong". Như vậy, *prochitala* = *đã* + *đọc* + *xong* (với hàm ý chủ thể giống cái) và nếu so sánh, ta thấy trong tiếng Việt, phải bổ sung các trợ từ tình thái để làm rõ nghĩa cho vị từ hành động. Nó có thể làm rõ nghĩa cho một cụm từ hoặc có thể đồng thời làm thay đổi nghĩa thông báo của phát ngôn. Ngôn ngữ học hiện đại đặc biệt lưu ý tới vai trò của các yếu tố này (được gọi là *tác tử* (hay *toán tử* - operator) cú pháp). Điều quan tâm ở đây là, nó được thể hiện như thế nào trong phép tính lược và nó có chức năng ngữ pháp ra sao.

Ta xét các ví dụ:

[4:8] a) - Bu mày khờ quá! Sao không chọn rác những con (sâu) khoẻ mạnh cho nó ăn nhằm nhờ ra?

- Thì Ø vẫn Ø. Nhưng rau mình, lũ sâu mới nhấm một tí đã chết lăn cả ra...

(Tuổi trẻ Cười, 10-2000)

b) - Anh đã xin phép bố mẹ cho hai đứa chúng mình lấy nhau chưa?

- Ø Rồi. Anh đã gọi điện cho bố em và bố em trả lời: Tôi không biết ai nói ở đầu dây đang ấy, nhưng tôi không phản đối.

(Thể thao & Văn hoá, -2000)

Cả hai ví dụ trên đều xuất hiện các phát ngôn tình lược và dạng biểu hiện thường chỉ là duy nhất một hư từ: (thì) vẫn, rồi... Đó là những hư từ đứng trước (hoặc sau) động từ làm trung tâm ngữ nghĩa (như đã, đang, sẽ, vẫn, rồi, thôi...) có giá trị định hướng nghĩa mang tính tình thái. Ở ví dụ (a) và (b) thì:

Vẫn A → Khẳng định sự tiếp tục của A

A rồi → Khẳng định A đã được thực hiện, đã kết thúc

Về cơ bản ta có thể suy luận ra một hàm ý như vậy. Tuy nhiên trong từng trường hợp nó còn có những nét nghĩa khác biệt nữa. Những khác biệt đó gắn rất chặt với ngữ cảnh giao tiếp. Trong ví dụ (a) dạng đầy đủ sẽ là:

a<sub>1</sub>) - Bu mày khờ quá! Sao không chọn rắc những con (sâu) khoẻ mạnh cho nó ăn nham nhở ra?

- Thì tôi vẫn làm như thế / rắc những con sâu khoẻ mạnh cho nó ăn rau đấy!

Khi chỉ chọn một trợ từ tình thái để trả lời câu hỏi, như vậy người nói chấp nhận toàn bộ nội dung của mệnh đề hỏi mà người khác áp đặt khi mở đầu cuộc giao tiếp. Thông tin chính chỉ rơi vào vẫn với nét nghĩa chỉ sự tình nêu ra đang được tiếp tục. Nhưng nội dung ngữ nghĩa chính là bác bỏ lập luận vừa nêu ra ở tham thoại đầu:

(i) Không rắc những con sâu vào rau → Sơ xuất đáng trách

trong việc xử trí (khờ)

(ii) Vẫn rắc... → Vẫn nhận thức đúng vấn đề (không khờ) → Vấn đề ở đây có lí do khác (rau đã có sẵn thuốc sâu)

Còn ở ví dụ (b), hư từ *rối* thường xuất hiện khá nhiều (chiếm một tỉ lệ đáng kể trong các trường hợp tính lược loại này). *Rối* như trên đã nói, có hàm nghĩa chỉ thời gian (quá khứ, thực hiện xong) nhưng tính tình thái của *rối* khác nhiều với phó từ chỉ quá khứ khác (như *đã* chẳng hạn). So sánh:

- *Xuân đã đến* → *Bắt đầu đến (mùa) xuân* → dấu hiệu cho phép thực hiện một công việc gì đó (*Mình đi ra ngoài chơi chút đi*)

- *Xuân đến rồi* → (*Mùa) xuân đến thật sự* → dấu hiệu cho phép chuẩn bị làm một công việc gì như đã dự định (*Sao bác không đem gieo hạt ngô đi!*)

Về ngữ nghĩa là như vậy, nhưng điều quan trọng ở đây là vai trò ngữ pháp của các hư từ trên đảm nhiệm. Việc xuất hiện duy nhất một hư từ (*vẫn, rồi, v.v.*) vẫn không hề ảnh hưởng tới mạch thông báo, tức là người nghe hoàn toàn có thể lĩnh hội được. Hơn nữa, thông tin chủ đạo được quyết định bởi chính "tác tử cú pháp" này. Rõ ràng cùng với việc đảm nhận trách nhiệm về trọng tâm ngữ nghĩa, các hư từ này cũng đảm nhận toàn bộ "gánh nặng" của trung tâm cú pháp. Chúng giữ vai trò đại diện cho cả phát ngôn. Đó là *sự nâng cấp cú pháp* của các hư từ mà nếu đặt trong phát ngôn đầy đủ, chúng sẽ luôn chỉ là một thành phần thứ yếu trong mọi cách phân tích cấu trúc. Các phó từ như *đã, đang, sẽ* hoàn toàn có thể đứng một mình, thay thế cho cả một câu. Dĩ nhiên, khi xuất hiện một hư từ như vậy, người nghe sẽ chấp nhận một sự tình đã giả định sẵn. Ví dụ: "- Bài anh nhờ em đánh máy đến đâu rồi? - Đang, anh ạ / Rồi, anh ạ..." thì "đang" ở đây là yếu tố bổ sung, đại diện duy nhất cho toàn bộ phát ngôn trên: "Bài của anh em *đang* đánh máy".

Những nhân tố thuộc tình thái giao tiếp là tiền đề cho việc tình

lược này: Truyện vui sau đây tiếp tục là một ví dụ minh hoạ thêm:

[4:9] Có một anh chàng có tính tham ăn. Một hôm, có một ông khách lạ thấy anh ta ăn uống lỗ măng như thế, mới tìm cơ nói chuyện để hãm bớt anh ta lại. Ông ta hỏi:

- Chẳng hay ông người ở đâu ta?

Anh ta đáp:

- Ø Đây!

- Thế ông được mấy cô mấy cậu rồi?

- Ø Mỗi! (Lại cúi xuống gắp lia lia)

Ông kia vẫn chưa chịu thua, hỏi tiếp:

- Các cụ thân sinh nhà anh còn cả chứ?

- Ø Tiệt Ø!

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

Ở đây chúng ta tạm bỏ qua những yếu tố về văn hoá (vốn là một nhân tố để xây dựng truyện cười). Điều đáng lưu ý ở đây là người nói đã tinh lược tới đa tới mức có thể được và cách tinh lược này không vi phạm tới phương châm lượng và chất (cung cấp đủ và chính xác) mà P. Grice từng yêu cầu. Hiển nhiên là việc lược bỏ đó được dựa chủ yếu vào nền tảng câu hỏi xen kẽ trong mạch hội thoại, nhưng nhân tố tình thái giúp ta hình thành nên các cấu trúc giả định mà không bị nhầm lẫn. Đồng thời nó có tác dụng trong việc xây dựng nên một văn bản logic phục vụ cho dụng ý giao tiếp. Cứ liệu trên là một minh chứng cho việc sử dụng các hư từ trong việc tổ chức các phát ngôn dựa trên giá trị liên kết bằng mạch lạc trong hội thoại.

#### 4.2.3. Tinh lược Chủ - Vị dựa trên các yếu tố ngoại chỉ

Trong tất cả các trường hợp ta vừa xét ở trên, hầu hết các lược ngữ đều có thể phục hồi trở lại (dù ở dạng một phần hay ở dạng đầy đủ) bằng cách đối chiếu ngữ trực thuộc hiện hữu với các chủ ngôn

liên kết với nó. Các hiện tượng lặp từ, đồng dạng, có một sự tương thích nhất định về cấu trúc là tiền đề cho phép suy ra một cấu trúc giả định. Đó là những dấu hiệu được coi là tường minh mà người nghiên cứu không thể không lấy đó làm căn cứ. Nhưng có nhiều trường hợp xuất hiện ngữ trực thuộc tình lược Chủ - Vị thì ta rất khó truy tìm ra các dấu hiệu đó. Điều đáng nói là người nghe (hay người đọc) hoàn toàn vẫn hiểu được, thậm chí có khi vô tình không nhận ra sự bất thường đó. Đây là những trường hợp mà Halliday & Hasan gọi là những yếu tố *ngoại chỉ* (exophoric): "Hiện tượng tình lược thông thường là mối quan hệ trùng lặp. Đôi lúc sự giả định trước trong một cấu trúc tình lược có thể là ngoại chỉ... Đó là văn cảnh cung cấp thông tin cần thiết để giải nghĩa cho việc này" [Halliday & Hasan 1976: 144]. Ta thử xem xét các ví dụ:

[4:10] Bà ấy múc cho nó một bát dầy. Nó ăn. Ø Phù phù! Ø Nóng! Ø Xuyt xoạt! Ø Cay! Ø Ngon quá!

Ai cũng yên bụng. Không ai để ý đến nó nữa. Họ nghênh xe đạp. Họ nhìn ô tô. Họ pha trò. Họ cười ha-ha.

Nó vẫn ăn. Ø Ngon quá.

Ø Năm phút...

Ø Mười phút...

(Nguyễn Công Hoan)

Ở ví dụ (a) có hai phát ngôn đứng làm chủ ngôn (Bà ấy múc cho nó một bát dầy. Nó ăn.) sau đó là các ngữ trực thuộc xuất hiện liên tiếp. Mạch thông báo cho chúng ta hiểu các phát ngôn tiếp theo, có thể là: *Nó thổi phù phù. Bát bún nóng. Nó húp xuyt xoạt. Bún riêu cay. Nó ăn (trông) ngon quá!* Dĩ nhiên ở đây chưa có gì, người ta hoàn toàn có thể hiểu và chúng ta cũng chưa thấy nổi lên điều gì quá đặc biệt.



Tuy nhiên, đến hai phát ngôn được tách hẳn ra ở hai đoạn cuối thì ta thấy rõ ràng là có vấn đề. "Năm phút...", "Mười phút..." chỉ là một danh từ giữ vai trò trạng ngữ thời gian. Tham tố này chỉ ra rằng "có một sự tình đã diễn ra". Sự tình đó ở đây là sự tình nào: nó ám chỉ việc thằng bé nọ ăn bún riêu hay một loạt các hành động khác: *Không ai để ý... Họ nghênh xe đạp. Họ nhìn ô tô...* Tham tố thời gian ở đây không nhằm bổ trợ cho một hành động cụ thể nào, nó có giá trị liên kết với cả chuỗi phát ngôn trên. Ta có thể ngầm hiểu là "Tất cả sự việc đó đã diễn ra được năm phút, mười phút". Rõ ràng, logic của sự kiện tạo ra tiền đề mạch lạc cho cả chuỗi phát ngôn, và tình huống góp phần đắc lực trong việc xây dựng các phát ngôn tình lược, Halliday gọi đó là các dạng *tình lược hướng chỉ* (cataphoric ellipsis). Nó khác hoàn toàn với các trường hợp liên kết hồi chỉ hay khứ chỉ, vì ở đó các yếu tố hồi chỉ (khứ chỉ) có một sở chỉ là ngữ đoạn đứng trước hay sau nó. Còn "kiểu tình lược này không tiền giả định bất kì thành phần ngôn bản phía trước nó, mà chỉ thuần túy tận dụng lợi thế của cấu trúc hiển hiện trong tình huống" [Halliday 1998: 63]. Nhiều khi các yếu tố hướng chỉ xuất hiện trong những phát ngôn bất thường trong một cuộc đối thoại này: Ø Từ tế lắm (Ông làm như vậy (là) từ tế lắm); Ø Quá nhạt (Vở kịch này quá nhạt), v.v. Lúc đó, người nói và người nghe tự tìm ra các nhân tố tình huống được phát sinh ngay trong lúc bối cảnh phát ngôn. Các nhân tố tình lược đã được ngữ cảnh hoá:

[4:11] - Xe Ø!

- Ø Đây!

Ba chân bốn cẳng anh ấy chạy vội lại phía có người đợi, hạ hai cẳng xuống.

(Nguyễn Công Hoan)

Tình thế và hoàn cảnh lúc đó cho phép anh xe không cần dài dòng: "Có xe tôi đây". Cả hai lúc đầu chỉ là hai người đi trên phố

như bao người không quen biết khác. Cừ chi (vẫy xe) cùng với khuôn mặt hướng tới anh xe đứng gần chợ phép thiết lập một bối cảnh đối thoại và một phát ngôn (dù tình lược triết để) vẫn phát huy hiệu lực, nó phụ thuộc vào những hàm nghĩa tình thái mang sắc thái đánh giá chủ quan của những người tham gia giao tiếp.

Rõ ràng, việc giải mã ngữ nghĩa đó cần phải tận dụng triết để các nhân tố tham gia vào quá trình giao tiếp đó thể hiện thông qua một loạt phát ngôn. Một phát ngôn ngắn gọn như vậy tự thân chưa định được giá trị của bản thân nó. Trong các trường hợp tình lược hướng chỉ thì sự mạch lạc (coherence) là xương sống cho sự tồn tại của các ngữ trực thuộc, vì các dấu hiệu liên kết hình thức rất mờ nhạt, khó xác định. Nhưng mạch lạc lại cũng có những dạng biểu hiện rất phức tạp, nhiều chiều, nhiều hướng. "Mạch lạc trong văn bản là hiện tượng có vẻ như vừa có phần thực lại vừa có phần hư: Có chỗ có thể vạch nó ra một cách rạch ròi lại cũng có chỗ khó nắm bắt về sự tinh tế và tính phức tạp của hiện tượng" [Diệp Quang Ban 1998: 73-74]. Đây chính là vấn đề cần phải xem xét để đưa ra lí giải có luận cứ xác đáng.

Bởi vì, trước đó có nhiều tác giả bàn về những phát ngôn đúng có vẻ độc lập trong văn bản hoặc được sử dụng bất thường trong giao tiếp lời nói. Chúng là những yếu tố có chức năng nào và cái gì giúp cho chúng có khả năng tồn tại? Những phát ngôn như: "Nào, nào", "Tàu bay, tàu bay!" hay là hai phát ngôn mà ta vừa xét trên: "Năm phút...", "Mười phút..." được Nguyễn Kim Thân gọi là các *câu danh xưng*. "Câu danh xưng là loại câu trong đó chỉ có một thể từ nói lên sự vật và không thể nào gọi đó là thành phần gì cả" [Nguyễn Kim Thân 1997: 580-582]. Một số tác giả Nga [Russkij jazyk 1979: 67] cũng có cách nhìn gần như vậy và gọi chúng là *câu định danh*. Trần Ngọc Thêm gọi chúng là các *ngữ trực thuộc tình lược định danh* vì ông cho rằng, nó khác với các ngữ trực thuộc khác *có giá trị liên kết hiện diện*, còn những trường hợp này hướng

liên kết của nó lại có tính khiếm diện."... NTT tình lược định danh có liên kết tình lược gián tiếp. Khái niệm "tình lược gián tiếp" dùng để chỉ những trường hợp tình lược có tính chất trung gian giữa liên kết hiện diện và khiếm diện" (Trần Ngọc Thêm 1999: 195-196), v.v.

Những cách hiểu về *câu danh xưng* và *câu định danh* rõ ràng quá thiên về tính độc lập của bản thân mỗi phát ngôn, do chỗ không tìm ra một căn cứ khả dĩ để xác định chức năng của nó với tư cách là một thành phần nào đó trong câu. Còn nếu cho đó là một dạng ngữ trực thuộc tình lược định danh vì tính chất "bán hiện diện" của nó cũng chưa hẳn nêu lên giá trị liên kết thực của các phát ngôn này. Chúng hoàn toàn được chấp nhận, thậm chí trong một ngữ cảnh hẹp, không phụ thuộc vào một ngữ nghĩa trung tính nào (kiểu như *Ga Hà Nội* như ví dụ của Nguyễn Kim Thành) tức là chúng có giá trị giao tiếp hiện hữu. Bởi cảnh phát ngôn đủ khả năng giúp người nghe giải mã những thông tin này. Chính Trần Ngọc Thêm cũng cho rằng, việc khôi phục các ngữ trực thuộc "tình lược gián tiếp dựa vào phép liên tưởng. Công thức khôi phục tình lược sẽ được nêu ra cho từng kiểu liên tưởng, tùy thuộc vào quan hệ ngữ nghĩa mà chúng dựa vào" (Trần Ngọc Thêm 1999: 198).

Cách thức khôi phục dựa vào sự liên tưởng chính là các nhân tố tạo nên sự mạch lạc trong diễn ngôn. Những nhân tố đó có thể được hình thành từ những topos (lẽ thường) chung, cũng có thể dựa vào những topos tình thái hay topos ngữ dụng. Theo Gal'perin, "Thái độ của người nói (người viết) đối với hiện thực được xem như một đặc trưng cơ bản của tính tình thái" (Gal'perin 1987: 226). Vì vậy, bản thân ngữ cảnh tình thái cho phép chúng ta có những suy luận từ một phát ngôn tình lược loại này. Ví dụ:

[4:12] Hạnh đứng lặng im. Ông Phúc vừa lục lọi tung cả đồng quần áo vừa can bà chị:

- Chị nên bình tĩnh mới được, còn bạn bè nó trên gác kia

kìa... Thoa này, cháu thử nhớ lại xem có tháo cái nhẫn ra rồi để đâu không?

- Có lẽ... Ø - Thoa hơi nhăn trán suy nghĩ.

(Nguyễn Huy Thiệp)

Phát ngôn "có lẽ" có vẻ không ăn nhập với các phát ngôn xuất hiện trong đoạn hội thoại. Nó là một câu nói có vẻ "lửng lơ" nhưng người đọc hoàn toàn có thể suy đoán bằng phân tích những diễn biến tâm lí của nhân vật Thoa. Sự buột miệng gần như vô tình đưa người nghe vào một hiện thực mới vừa được mở ra trong ngữ cảnh: Thoa vẫn đang ở trong tình trạng nghi ngờ và hướng nghi ngờ ở đây chưa xác định. Cũng là một phát ngôn "có lẽ" như vậy, nó hoàn toàn có thể được hiểu khác trong những hoàn cảnh giao tiếp khác, thậm chí ngay cả khi ta thử thay đổi một vài phát ngôn trong ví dụ trên:

[4:12a] Hạnh đứng lặng im. Ông Phúc vừa lục lọi tung cả đồng quần áo vừa nói:

- Này chị, tôi thấy trong đám bạn bè lúc nãy, hình như có cái thằng mặc áo vàng cứ quanh quẩn ở đây...

- Có lẽ... Ø - Thoa hơi nhăn trán suy nghĩ.

Hoặc giả là ông Phúc không nói, mà chỉ thực hiện một động tác đánh mắt lên gác, về hướng có "thằng cha mặc áo vàng" thì vẫn có thể xuất hiện một phát ngôn "Có lẽ" và cũng đem lại một cách suy luận tương đương.

Vì vậy, có thể nói, tình lược căn cứ vào các nhân tố ngoại chỉ là một dạng tình lược nằm trong phạm vi văn bản, tức là trong sự hành chức của diễn ngôn. Người nói và người nghe có thể có những tri thức nền giống nhau khi bắt đầu cuộc giao tiếp, nhưng những tri thức đó phải "chìm" vào trong từng bối cảnh và hình thành nên các nhân tố hỗ trợ cho sự hiểu phát ngôn một cách đủ nghĩa, không nhầm lẫn. Phép liên tưởng được coi là thao tác cần yếu để khôi phục các phát ngôn tình lược loại này. Đương nhiên, đó là một quy

trình rất phức tạp, đòi hỏi phải có những bước nghiên cứu kĩ hơn. Cũng theo Gal' perin, "Những hình thức mạch lạc liên tưởng có thể vượt ra ngoài một khuôn khổ văn bản, và điều đó đặc biệt gây khó khăn cho quá trình hiểu (giải mã) văn bản" [Gal' perin 1987: 160].

#### 4.2.4. Im lặng - một dạng tình lược ngữ dụng (tình lược tình thái)

Trong giao tiếp, nhiều khi chúng ta rất hay bắt gặp những tình huống "bỏ trống phát ngôn", tức là người nói tự nhiên im lặng hay một đoạn văn bản bị gián đoạn. Sự im lặng đó theo cách phân loại của chúng tôi là một dạng tình lược toàn phần. Đó là điều không bình thường đối với một cuộc đối thoại bình thường<sup>1</sup>. Một cuộc đối thoại bình thường là một cuộc đối thoại có người nói lời và người đáp lời. "Trao đáp là vận động cơ bản của hội thoại" [Đỗ Hữu Châu & Cao Xuân Hạo 1997: 22]. Tuy nhiên, trong một chừng mực nào đó, người nói vẫn có thể làm thời làm gián đoạn cuộc thoại bằng một sự im lặng mang tính chuyển tiếp, đó là sự tình lược toàn phần có giá trị giao tiếp.

R. Mihallá cho rằng "Sự im lặng trở nên thích đáng, với tư cách là một hành vi, chỉ khi đối chiếu với những tình huống" [Đẫn theo Nguyễn Dương 1996: 46]. Im lặng là một trong những dạng tình lược phức tạp, người nghiên cứu không được phép chủ quan gán ghép bất cứ ý nghĩa nào cho một hành vi im lặng nếu chưa đối chiếu nó với các phát ngôn trong mạch diễn ngôn. Sự im lặng ở đây cũng được xét như sự lược bỏ hoàn toàn một lượt lời lẽ ra cần phải có trong giao tiếp đối đáp. Sau đây, chúng ta sẽ lần lượt xem xét các tình huống im lặng nhằm diễn đạt các nội dung ngữ nghĩa, cụ

---

<sup>1</sup> Dĩ nhiên, cần phân biệt với những trường hợp không đảm bảo những điều kiện tối thiểu cho sự tồn tại cuộc thoại: những người điếc, người câm, người ở trạng thái thần kinh không bình thường. Hoặc ở những tình huống mà một người nào đó cố tình im lặng, giả vờ không nghe thấy (không tham thoại, bất hợp tác) hoặc là bắt buộc phải im lặng (làm theo mệnh lệnh...). Những điều kiện như vậy không cho phép thực hiện cuộc giao tiếp.

thể là biểu thị các thái độ khác nhau.

#### 4.2.4.1. Xét ví dụ:

[4:13] Người cha khốn nạn nhìn đứa con chòng chọc, thờ dãi.  
Một giọt lệ từ từ lăn xuống chiều:

- Lúc này, mẹ con mày ăn cám phải không?

Gái gượng cười cãi:

- Ăn chè đấy chứ!

Bố nó chếp miệng:

- Khốn nạn, chè đâu mà ăn, cơm còn không có nữa là chè! Rõ  
mày khổ từ trong bụng mẹ...

Cái Gái cúi đầu không nói (= Ø = im lặng)

(Nam Cao)

Đoạn thoại trên được xen kẽ bởi các phát ngôn được người viết thêm vào nhằm giải thích thêm các trạng thái diễn biến tâm lí nhân vật (*Gái gượng cười cãi; Bố nó chếp miệng;...*). Riêng phát ngôn cuối cùng "Cái Gái cúi đầu không nói" thì lại là một phát ngôn thuần túy miêu tả sự tình, trong giao tiếp nó sẽ là một sự im lặng không đáp lời. Không phải người nói có ý kết thúc cuộc thoại (chẳng hạn thấy không có gì đáng nói tiếp thì im lặng để từ đó tiếp tục chuyển hướng đề tài trao đổi) mà sự im lặng ở đây rõ ràng có lí do: Người nói (Cái Gái) cảm thấy đang ở một tình huống rất khó trao lời, vì người nói trước (ông bố) đã đưa ra một luận cứ có giá trị tới mức bác bỏ hoàn toàn tính xác thực của phát ngôn trước đó (*Chè đâu mà ăn, cơm còn chẳng có nữa là chè*). Sự im lặng ở đây ngầm được hiểu là một sự thừa nhận sự tình mà người khác vừa nêu ra. Tâm trạng của cái Gái là, thừa nhận lời bố nói là đúng, vậy phát ngôn của mình vừa nói ở trên là sai, là một sự nói dối vụng về. Suy rộng ra, sự im lặng chứng tỏ cái Gái đã thấm thía một điều: nếu không coi đó là một sự tủi nhục thì cũng là một sự thật hết sức đau lòng.

4.2.4.2. Trong hội thoại, nhiều khi lời nói im lặng cũng có giá trị như một sự thừa nhận, một sự bất lực trong việc tiếp tục bày tỏ ý lập luận của mình. Ví dụ:

[4:14] - Sao con không lo ôn bài vở? Đã học kém còn lười vậy sao đậu được?

- Ba đừng lo. Thầy giáo con nói con vẫn được điểm khá mà.

- Đậu có? Đấy, số liên lạc thầy giáo vừa đưa cho ba đây này. Toàn hai là hai...

- Ø

- Có đúng đây là điểm của con không?

- Ba đưa đây! Sao thầy lại không đưa trực tiếp cho con nhỉ?

(Tuổi trẻ Cười, 1986)

Rõ ràng, người nói đã ở hoàn cảnh bị dồn vào thế bí, bị "đuối lí" và nếu trả lời rất dễ bị bẽ mặt, mất thể diện. Sự im lặng được coi như một cứu cánh tình huống giúp người nói hi vọng vớt vát thể diện bằng các phát ngôn đáp nhưng lạc đề. Đó là một sự im lặng đánh trống lảng mà kết cục nhiều khi không đoán trước được. Có thể ông bố vô tình bị kéo theo vào sự chuyển hướng đó (chẳng hạn quay sang hỏi: *Chắc là thầy gặp ba nên đưa luôn*) hoặc có thể ông bố sẽ nổi giận về thái độ thiếu thành khẩn của cậu con trai (và rất có thể cậu con sẽ bị ăn đòn như chơi). Tính bất định của các hướng giao tiếp kiểu như vậy là rất cao.

4.2.4.3. Lại có những trường hợp sự im lặng là một dấu hiệu phản đối của người nghe. Chẳng hạn ví dụ sau (đã lược bớt những chi tiết không cần thiết):

[4:15] Nó đã sắp nói một lời gì để can cha, thì cha đã bảo:

- Còn mày thì tao cho người ta cười.

Chuyện cười xin khiến Dân thèn thèn. Thành thử nó lại không tìm được câu gì để nói (= *im lặng*). Văn người bố nói:

- Thôi thì trước sau gì cũng một lần. Có rùi gắng cũng chẳng rùi  
gắng được bao nhiêu... Thấy người ta nói mãi tao cũng nề...

- Nề! Nề cái gì! Thấy cứ bảo rằng: mẹ con chết đi rồi, hai em thì  
còn dai, chỉ có con hơi lớn một tí phải ở nhà thổi cơm nấu nước.

(Nam Cao)

Sự im lặng giữa chừng của cô gái đang ẩn chứa một thái độ,  
nhưng thái độ như thế nào (đồng ý hay không đồng ý) thì người bố  
cũng chưa xác định được. Việc diễn giải dài dòng của ông chứng tỏ  
ông tiếp tục thăm dò để khẳng định thái độ đó. Phát ngôn tiếp theo  
của cô gái không những có giá trị nối tiếp cuộc thoại mà "tuồng  
minh hoá" thái độ im lặng vừa rồi của mình. Tuy nhiên diễn biến  
tiếp theo chứng tỏ sự im lặng sau đó lại có sự chuyển hướng theo  
chiều ngược lại, bằng các phát ngôn đối đáp khác:

[4:16] (Sau một đêm người bố ra sức thuyết phục và cô gái tiếp  
tục im lặng)

Thấy nó bảo:

- Hôm nay mày phải xuống chợ một tí, con ạ.

- Mua bán gì mà đi chợ?

- Mua mấy xu chè tươi, với mấy quả cau. Người ta đến, cũng  
phải có bát nước, miếng trầu tươm tất chứ?

- Chào!... Vẽ chuyện!

(Nam Cao)

Lần này thì các phát ngôn đáp lời của cô gái (dù có vẻ vu vơ:  
*Chào!... Vẽ chuyện*) đã bộc lộ ý chấp nhận (Nếu không cô sẽ trả lời  
bằng một câu, đại loại: *Con đã nói là con nhất quyết không đồng ý  
rồi...*). Nó đồng thời giúp ông bố xác nhận được thái độ của sự im  
lặng trước đó. Không có các phát ngôn tiếp theo người bố sẽ rơi  
vào tình huống không thể đoán định được sự diễn biến tâm lí trong  
lòng cô con gái của mình. Từ đó, nó cho phép tiếp tục mạch diễn



ngôn theo chiều hướng tích cực và định hướng cho hành động tiếp theo của cả hai.

4.2.4.4. Lại có những trường hợp im lặng liên tiếp trong một cuộc thoại. Ở đây có sự biểu hiện mức độ về thái độ của nhân vật giao tiếp. Chẳng hạn:

[4:17]... Vừa nom thấy hần, cụ Triệu đã đỏ mặt tía tai, hét lớn:

- AQ thằng nhãi ranh lếu láo! Mày nói mày là đồng tông với tao phải không?

AQ nín thinh (= im lặng). Cụ Triệu càng tức, xắn lại mấy bước:

- Mày dám nói láo! Làm sao tao lại có thể đồng tông với một đứa như thế kia. Mày họ Triệu à?

AQ nín thinh (= im lặng) toan tháo lui, cụ Triệu nhảy xổ tới giáng cho một cái tát:

- Làm sao mày lại họ Triệu được? Mày đâu đáng mặt họ Triệu!

AQ không cãi lại (= im lặng) rằng mình "chính tông" họ Triệu mà chỉ đưa tay lên xoa xoa má bên trái, rồi còng tay xuống rút lui.

(Lỗ Tấn)

Sự im lặng tuyệt đối "không dây lời" của AQ không phải là một thái độ bất hợp tác. AQ chính thức thừa nhận sự huênh hoang, có phần "nói hớ" của mình trước đó bằng im lặng. Người nói (cụ Triệu) thừa biết điều này nên tỏ thái độ lẩn át, muốn hạ uy tín bằng các lời xúc phạm miệt thị, một hành vi đe dọa thể diện đối tượng đang tham thoại. Sự im lặng liên tục của AQ là một thái độ không bình thường, chứng tỏ AQ chấp nhận một cách nhẫn nhục như ngầm thừa nhận sự yếu thế của mình. Những tình huống như vậy thường xảy ra ít (vì người nói có thể im lặng rồi bỏ đi hoặc không tiếp tục trao đổi). Tuy nhiên, mỗi một lần im lặng tiếp theo là một lần khẳng định thái độ của người nghe ở mức độ cao hơn. Nó có

thể bộc lộ thái độ đồng ý, thừa nhận, bác bỏ, khinh bỉ hoặc lưỡng lự... Nhưng dù thái độ thế nào đi chăng nữa thì nó cũng luôn luôn diễn biến theo một hàm biến thiên từ thấp đến cao.

4.2.4.5. Việc phục hồi các phát ngôn tình lược toàn phần như vậy rất khó. Thực tế thì *sự im lặng cần được coi như sự tình lược toàn bộ một lượt lời* của người tham thoại. Lượt lời đó có thể là một hay nhiều phát ngôn nhưng ý nghĩa của nó dường như nằm trong một câu đáp có hàm ý lựa chọn (có / không). Hơn nữa, im lặng lại có chức năng như một thông điệp ngầm ẩn mà giá trị của nó chỉ được xác lập nhờ các phát ngôn trước (nếu im lặng ở cuối) hoặc các phát ngôn sau (nếu im lặng ở giữa). Không nhờ các phát ngôn liên kết này thì người đọc sẽ không bao giờ giải mã cho đúng được ý nghĩa của sự im lặng. Đánh rằng im lặng có lúc là tốt (*Lời nói là bạc, im lặng là vàng*) nhưng nó chỉ có giá trị khi nó xuất hiện đúng lúc đúng chỗ trong chuỗi phát ngôn giao tiếp. Và sẽ là vô nghĩa nếu cứ im lặng triền miên một phía vì nếu cứ như vậy thì còn đâu là giao tiếp nữa. Như thế nó đã vi phạm tới điều kiện cơ bản của hội thoại là tuân thủ sự luân phiên lượt lời. Bản thân sự im lặng chỉ có giá trị ngữ nghĩa đích thực khi nó được chêm xen với các phát ngôn trong giao tiếp. Điều kì lạ là chính trong những trường hợp mà người nói chọn sự im lặng xác đáng nhất, thì hàm nghĩa của nó lại lớn hơn nhiều bất kì một phát ngôn (hay cả chuỗi phát ngôn) nào đó trong hiện thực.

### 4.3. Tiểu kết

4.3.1. Những gì vừa phân tích trên đây trước hết cho phép chúng ta có thể đưa ra một nhận định: ngữ trực thuộc tình lược Chủ ngữ + Vị ngữ trong tiếng Việt có nội dung và cách thức biểu hiện khác biệt. Nó khác cơ bản so với hai ngữ trực thuộc Chủ ngữ và Vị ngữ không chỉ ở thành phần của lược ngữ mà còn kéo theo sự biểu hiện về liên kết ngữ nghĩa phức tạp, khó nắm bắt. Đây chính là một

trở ngại lớn của người viết trong việc nhận diện và phân xuất miêu tả ngữ trực thuộc kiểu loại này.

4.3.2 Chính từ đây, chúng ta mới có điều kiện đầy đủ nhất để kiểm chứng khả năng thực hiện các chức năng thực hiện thông báo của từ tiếng Việt, đặc biệt là các hư từ. Sự chi phối của các phát ngôn trong bối cảnh hiện hữu cho phép các hư từ đảm đương các gánh nặng ngữ pháp và ngữ nghĩa tới mức tối đa. Sự im lặng (tình lược tuyệt đối) cũng là một dạng biểu hiện đáng lưu ý khi nó được xem xét như một thông điệp ngữ nghĩa ngấm ẩn với nhiều hướng khác nhau, tùy thuộc hoàn toàn vào ngữ cảnh.

4.3.3. Các nhân tố ngữ dụng đã tham gia tích cực vào việc hình thành các điều kiện cho phép tình lược Chủ ngữ + Vị ngữ trong hoàn cảnh cụ thể: khả năng đơn hoá câu đơn, sử dụng các tình huống lựa chọn hiển ngôn và ngấm ẩn trong câu hỏi, tận dụng triệt để các yếu tố thường mang tính đặc thù của ngữ cảnh (ngữ cảnh lâm thời). Chính điều đó đã tạo nên những sắc thái ngữ nghĩa - ngữ dụng rất đa dạng.

4.3.4. Do đặc thù hạn chế về điều kiện tình lược, phạm vi của chủ ngữ và kết ngữ (ngữ trực thuộc) thường là hẹp vì nếu mở rộng sẽ dễ làm mờ mối liên kết, đặc biệt là liên kết ngữ nghĩa. Có thể nói giữa các phát ngôn ở đây có mối liên hệ rất chặt chẽ. Khả năng phục hồi chính xác các phát ngôn giả định cũng là điều không đơn giản do các dữ kiện cho trước nhiều khi chưa thật sự rõ ràng, tiềm tàng nhiều nhân tố khả biến.

4.3.5. Chính vì vậy, những vấn đề trong chương này còn phải tiếp tục xem xét, đào sâu hơn nữa. Làm được điều này, hiển nhiên là ngoài vấn đề tư liệu, người viết còn phải tiến thêm một bước trong việc hoàn chỉnh những tiền đề lí luận về phân tích diễn ngôn.

## VÀI LỜI KẾT LUẬN

1. Hiện tượng tỉnh lược trong phạm vi văn bản (diễn ngôn) là một hiện tượng khá phổ biến. Nó phản ánh một trong những phương thức cơ bản của con người ở mọi ngôn ngữ trong quá trình hình thành và tạo dựng phát ngôn. Đặc biệt nó được sử dụng nhiều trong các bối cảnh giao tiếp hội thoại, nơi thể hiện rõ rệt những vấn đề cốt lõi, bản chất nhất của quá trình tương tác lời nói. Phép tỉnh lược mạnh (tỉnh lược một hoặc hai thành phần nặng cốt câu) mà dạng thể hiện là các ngữ trực thuộc, là cơ sở quan trọng để tiến hành nghiên cứu vấn đề này trong phạm vi lớn hơn câu. Đó cũng là một hướng tiếp cận đầy đủ nhất, đặc trưng nhất về phép tỉnh lược (nghiên cứu hiện tượng tỉnh lược trên bình diện lời nói).

2. Những kết quả miêu tả cho ta thấy sự tỉnh lược được thực hiện ở các mức độ khác nhau xét trong tổ chức nội bộ của phát ngôn (câu). Việc tỉnh lược từng bộ phận (Chủ ngữ, Vị ngữ, Chủ ngữ + Vị ngữ) đòi hỏi những điều kiện nhất định về dạng thức cấu trúc câu (lập ngữ pháp và lập từ vựng), về sự liên thông ngữ nghĩa và đặc biệt là các yếu tố tình huống (ngữ cảnh làm thời). Và mỗi loại tỉnh lược như vậy, đến lượt mình, lại đòi hỏi điều kiện riêng biệt và những cách thức biểu hiện khác nhau.

3. Quan niệm về các tiêu chí nhận diện ngữ trực thuộc (chỉ là một ngữ đoạn, chưa đủ khả năng làm nên một cấu trúc cú pháp, nếu xem xét hoàn toàn độc lập) cho phép chúng ta rút ra một hệ quả gần như tất yếu là: Các phát ngôn nếu được phục hồi sẽ luôn luôn có dạng là một câu đơn. Và như vậy, xuất phát từ tiền đề này, nếu thấy một ngữ trực thuộc xuất hiện thì ta có thể có một suy luận mang tính tiên giả định, rằng: Chủ ngôn mà nó liên kết trực thuộc sẽ có mô hình của một trong những mô hình câu đơn tiếng Việt.

4. Do không phải mô hình câu nào cũng có thể được sử dụng trong phép tình lược, nên sự tham gia của các kiểu nối cốt câu sẽ không đồng đều về phạm vi và mức độ. Những tri thức cơ bản về phương thức tổ chức câu (mà điều này vẫn đang là vấn đề rất phức tạp) có giá trị là cơ sở nền tảng soi rọi cho quá trình phân tích, miêu tả ngữ trực thuộc.

5. Để cho ngữ trực thuộc có cương vị như một câu bình thường (cả về cấu trúc và ngữ nghĩa), nhất thiết chúng ta phải tiến hành thao tác phục hồi một cấu trúc thông báo cú pháp mang tính giả định. Muốn làm được điều này, chúng ta phải tiến hành đồng thời hai công việc: 1. Chỉ ra phát ngôn và bản thân cấu trúc phát ngôn mà ngữ trực thuộc liên kết; và 2. Chỉ ra cơ chế liên kết khả dĩ nhất giúp cho ngữ trực thuộc tồn tại trong chuỗi phát ngôn. Sờ dĩ chúng tôi nói "khả dĩ nhất" vì việc phục hồi các cấu trúc giả định vốn là vấn đề không dễ dàng. Có rất nhiều nhân tố tham gia chi phối cơ chế tình lược, trong đó có các nhân tố ngữ nghĩa - ngữ dụng (mà vấn đề này, như đã nói, rất phức tạp khó quan sát). Cấu trúc giả định luôn luôn là một cấu trúc mang tính tương đối, nhất là trong các trường hợp tình lược ở mức độ cao.

6. Dù sao cấu trúc giả định cũng cho phép phục hồi tạm thời một cấu trúc trên nền tảng ngữ trực thuộc hiện hữu, tức là điền vào các ô trống cú pháp những thành phần lâm thời vắng mặt (lược ngữ). Điều đó cho phép chúng ta rút ra những nhận xét về tính khả phân của các thành phần câu cũng như khả năng đảm nhận các chức vụ cú pháp mà ngữ trực thuộc làm đại diện. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với tiếng Việt khi nghiên cứu giá trị biểu hiện của ngữ trực thuộc là hư từ hay các từ thường chỉ có khả năng đảm nhiệm các ý nghĩa ngữ pháp.

7. "Quy luật tiết kiệm trong ngôn ngữ thường được hiểu là tiết kiệm về cái diễn đạt, tiết kiệm âm thanh và từ ngữ. Thật ra còn có sự tiết kiệm về cái được diễn đạt trực tiếp bằng hiển ngôn, và sự tiết

kiệm này có thể quan trọng hơn, quyết định hơn" (Hoàng Phe 1989: 96). Như vậy, ngoài việc tiết kiệm đơn thuần mang tính vật chất, phép tỉnh lược còn cho phép thể hiện những nội dung ngữ nghĩa, đặc biệt là nghĩa hàm ẩn. Một cấu trúc hoàn toàn đầy đủ có khi lại có sự "thiếu hụt" về ngữ nghĩa so với cấu trúc tỉnh lược. Có lẽ đây là điều đáng lưu ý nhất khi phân tích cơ chế hoạt động của phép tỉnh lược.

8. Về mặt lí thuyết, phạm vi liên kết của ngữ trực thuộc và chủ ngôn có thể rất rộng. Chỉ số  $n$  (trong quan hệ chủ ngôn, lược ngôn) có thể rất lớn (thực tế trong một vài văn bản đặc biệt thì đã có những phát ngôn liên kết bắc cầu qua nhiều phát ngôn, chẳng hạn đứng ở đầu và chót ở cuối một truyện ngắn...). Tuy nhiên, trí nhớ sinh học cũng như thói quen giao tiếp của con người không cho phép các yếu tố làm thời vắng mặt với một khoảng cách quá xa. Đặc trưng cấu trúc diễn ngôn chỉ cho phép các ngữ trực thuộc liên kết trong một phạm vi nhất định trong văn bản, nếu không phép tỉnh lược sẽ mất dần tính hiệu lực.

9. Với những vấn đề đã rút ra từ các kết luận trên trong quá trình miêu tả của luận án (trong từng chương cụ thể), chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy rằng khả năng thực hiện phép tỉnh lược hoàn toàn không giống nhau ở các loại thể văn bản. Có thể nói, phép tỉnh lược mang đặc trưng ngữ dụng rất ít có điều kiện thể hiện trong các văn bản đòi hỏi sự chuẩn xác (văn bản khoa học, chính luận...). Nó đặc biệt có những cách biểu hiện đa dạng (cả về hình thức và ngữ nghĩa) trong các văn bản nghệ thuật và trong các hoàn cảnh hội thoại. Đây là vấn đề đáng lưu ý khi chúng ta tiến hành nghiên cứu phép tỉnh lược trên bình diện phong cách chức năng.

*Hà Nội 13 -1- 2002*

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

## TIẾNG VIỆT

1. Arutjunova N.D., Paducheva E. V. (1999), "Nguồn gốc, vấn đề và phạm trù của dụng học", *Ngôn ngữ* (7), tr. 66-80, (8) tr. 62-74.
2. Diệp Quang Ban (1987), *Câu đơn tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Diệp Quang Ban (1989), "Khả năng xác lập mối liên hệ giữa phân đoạn ngữ pháp và phân đoạn thực tại câu tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (4), tr. 25-31.
4. Diệp Quang Ban (1992), "Bàn góp về quan hệ chủ ngữ - vị ngữ và quan hệ phần đề - phần thuyết", *Ngôn ngữ* (4), tr. 51-54.
5. Diệp Quang Ban (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt (II)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
6. Diệp Quang Ban (1998), *Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
7. Diệp Quang Ban (1998), *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
8. Diệp Quang Ban (1998), "Về mạch lạc trong văn bản", *Ngôn ngữ* (1), tr. 47-55.
9. Diệp Quang Ban (1999), "Hai giai đoạn của ngôn ngữ học văn bản và tên gọi "phân tích diễn ngôn"", *Ngôn ngữ* (2), tr. 20-24.
10. Phan Mậu Cảnh (1998), "Bàn về các phát ngôn đơn phân tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (1), tr. 64-70.

11. **Phan Mậu Cảnh** (1999), "Về kiểu phát ngôn tách biệt trong văn bản tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (3), tr. 42-47.
12. **Phan Mậu Cảnh** (2000), "Xung quanh kiểu phát ngôn tình lược trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (8), tr. 16-23.
13. **Nguyễn Tài Cẩn** (1996, tái bản), *Ngữ pháp tiếng Việt* (Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ), NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
14. **Nguyễn Tài Cẩn, Stankevich N.V.** (1973), "Góp thêm một số ý kiến về vấn đề hệ thống đơn vị ngữ pháp", *Ngôn ngữ* (2), tr. 1-3.
15. **Chafe L.W.** (1998), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
16. **Đỗ Hữu Châu** (1982), "Ngữ nghĩa học hệ thống và ngữ nghĩa học hoạt động", *Ngôn ngữ* (3), tr. 18-33.
17. **Đỗ Hữu Châu** (1983), "Ngữ nghĩa học hệ thống và ngữ nghĩa học hoạt động", *Ngôn ngữ* (1), tr. 12-26 (tiếp theo).
18. **Đỗ Hữu Châu** (1985), "Các yếu tố dụng học của tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (4), tr. 14-16.
19. **Đỗ Hữu Châu** (1992), "Ngữ pháp chức năng dưới ánh sáng của dụng học hiện nay", *Ngôn ngữ* (1), tr. 1-12; (2), tr. 6-13.
20. **Đỗ Hữu Châu** (1993), "Dụng học và dịch thuật", *Những vấn đề ngôn ngữ và dịch thuật*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, tr. 11-14.
21. **Đỗ Hữu Châu** (Chủ biên), **Bùi Minh Toán** (1993), *Đại cương ngôn ngữ học* (L1), NXB Giáo dục, Hà Nội.
22. **Đỗ Hữu Châu** (Chủ biên), **Cao Xuân Hạo** (1997), *Tiếng Việt - 12* (Ban Khoa học xã hội), NXB Giáo dục, Hà Nội.
23. **Đỗ Hữu Châu** (Chủ biên), **Nguyễn Thị Ngọc Diệu** (1996), *Giáo trình giản yếu về ngữ pháp văn bản* (in lần thứ hai), NXB Giáo dục, Hà Nội.



24. **Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê** (1963) *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Viện Đại học Huế.
25. **Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến** (1992), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Đại học & THCN, Hà Nội.
26. **Nguyễn Đức Dân** (1984), "Ngữ nghĩa các hư từ: định hướng nghĩa của từ", *Ngôn ngữ* (2), tr. 21-30.
27. **Nguyễn Đức Dân** (1987), *Lôgic - Ngữ nghĩa - Cú pháp*, NXB Đại học & THCN, Hà Nội.
28. **Nguyễn Đức Dân** (1998, tái bản), *Lôgic và tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
29. **Nguyễn Đức Dân** (1998), *Ngữ dụng học* (t. 1), NXB Giáo dục, Hà Nội.
30. **Cao Xuân Hạo** (2001), *Tiếng Việt: Mấy vấn đề ngữ âm - ngữ pháp - ngữ nghĩa*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
31. **Nguyễn Đức Dân, Trần Thị Ngọc Lang** (1992), *Câu sai và câu mơ hồ*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
32. **Nguyễn Đức Dân, Trần Thị Chung Toàn** (1982), "Ngữ nghĩa một số hư từ: cũng, chính, cả, ngay", *Ngôn ngữ* (2), tr. 60-67.
33. **Hồng Dân** (1970), "Bước đầu tìm hiểu vấn đề hư từ trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (1), tr. 65-71.
34. **Hồng Dân** (1986), "Trở lại vấn đề "câu đặc biệt" trong tiếng Việt", *Những vấn đề ngôn ngữ học và các ngôn ngữ phương Đông*, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
35. **Nguyễn Đức Dương** (1998), "Cấu trúc cú pháp của các đơn vị tục ngữ", *Ngôn ngữ* (6), tr. 23-40.
36. **Nguyễn Dương** (1996), *Im lặng - một hành vi ngôn ngữ*, Luận văn tốt nghiệp đại học, Khoa Ngữ văn, Đại học Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.

37. Nguyễn Cao Đàm (1989), *Câu đơn hai thành phần - cấu trúc và hệ hình câu*, Luận án PTS ngữ văn, Hà Nội.
38. Hữu Đạt (2000), *Ngôn ngữ thơ Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
39. Đinh Văn Đức (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt (từ loại)*, NXB Đại học & THCN, Hà Nội.
40. Đinh Văn Đức (1991), "Vài suy nghĩ bước đầu về ngữ pháp lí thuyết và ngữ pháp thực hành trong việc dạy tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (4), tr. 45-50.
41. Đinh Văn Đức (1996), "Một vài cảm nhận về ngữ pháp chức năng và cách nhìn về ngữ pháp tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (3), tr. 40-43.
42. Lê Đông (1991), "Ngữ nghĩa - ngữ dụng của hư từ tiếng Việt: ý nghĩa đánh giá của các hư từ", *Ngôn ngữ* (2), tr. 15-23.
43. Lê Đông (1994), "Một vài khía cạnh cụ thể ngữ dụng học có thể góp phần nghiên cứu xung quanh cấu trúc để - thuyết", *Ngôn ngữ* (1), tr. 54-60.
44. Lê Đông (1996), *Ngữ nghĩa - ngữ dụng câu hỏi chính danh*, Luận án PTS ngữ văn, Hà Nội.
45. Gal'perin I. P. (1987), *Vấn bản với tư cách đối tượng nghiên cứu ngôn ngữ học*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
46. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Cơ sở ngôn ngữ học*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
47. Hoàng Văn Hành (1977), "Về tính hệ thống của vốn từ tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (2), tr. 26-40.
48. Hoàng Văn Hành (Chủ biên), Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang (1998), *Từ tiếng Việt (Hình thái - Cấu trúc - Từ láy - Từ ghép - Chuyển loại)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
49. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức*

năng (q. 1), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

50. Cao Xuân Hạo (1998), "Về ý nghĩa "thì" và "thể" trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (5), tr. 1-32.
51. Cao Xuân Hạo (1999), "Nghĩ hay Nghĩ?", *Ngôn ngữ & Đời sống* (2), tr. 4-5.
52. Cao Xuân Hạo (Chủ biên), Hoàng Xuân Tâm, Nguyễn Văn Bằng, Bùi Tất Tươi (1992), *Câu trong tiếng Việt* (Câu trúc - nghĩa - Công dụng), NXB Giáo dục, Hà Nội.
53. Nguyễn Chí Hoà (1993), "Thủ tục hiệu phát ngôn hỏi và phát ngôn trả lời trong sự tương tác lẫn nhau giữa chúng trên bình diện giao tiếp", *Ngôn ngữ* (1), tr. 61-63.
54. Nguyễn Chí Hoà (1996), "Một vài suy nghĩ xung quanh khái niệm "tình lược", *Ngữ học Trẻ* 96, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, tr. 52-54.
55. Nguyễn Chí Hoà (2000), "Một vài đặc điểm của phát ngôn có phần dư được hình thành bằng phương thức lặp", *Ngữ học Trẻ* 99, Hội Ngôn ngữ học VN - NXB Nghệ An, tr. 43-47.
56. Nguyễn Hoà (1998), *Giáo trình dẫn luận phân tích diễn ngôn* (dùng cho sinh viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Anh - Mỹ), Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.
57. Nguyễn Hoà (1999), *Nghiên cứu diễn ngôn về chính trị xã hội (trên tư liệu báo chí tiếng Anh và tiếng Việt hiện đại)*, Luận án TS ngữ văn, Hà Nội.
58. Nguyễn Thái Hoà (1996), "Tiếp đoạn trong một dòng thơ", *Ngôn ngữ* (1), tr. 20-26.
59. Nguyễn Thái Hoà (1998), *Tục ngữ Việt Nam: cấu trúc và thi pháp*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
60. Trần Hoàn (1998), "Vai trò chủ ngữ và vị ngữ trong cấu trúc câu chủ vị", *Ngôn ngữ* (2), tr. 23-28.

61. **Đình Thanh Huệ** (1985), "Thử dùng một số tiêu chí để khu biệt hư từ cú pháp (giới từ) và hư từ phi cú pháp (hư từ chỉ hướng đi sau động từ trong cấu trúc A x B", *Ngôn ngữ* (4), tr. 9-10.
62. **Huỳnh Công Minh Hùng** (1998), *Tính lược chủ ngữ trong văn bản trên cứ liệu tiếng Việt*, Báo cáo khoa học, TP Hồ Chí Minh.
63. **Huỳnh Công Minh Hùng** (1998), "Tính lược mệnh trong văn bản tiếng Nga", *Ngữ học Trẻ '98*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam.
64. **Huỳnh Công Minh Hùng** (1999), "Những vấn đề cơ bản của ngữ pháp văn bản tiếng Nga", *Ngoại ngữ* (3), tr. 4-7.
65. **Trần Thế Hùng** (1999), "Tính đa kênh và vai trò của các yếu tố có lời và không lời trong giao tiếp hội thoại", *Ngoại ngữ* (6), tr. 12-14.
66. **Nguyễn Thương Hùng** (1992), "Tính lược chủ ngữ trong câu tiếng Việt và tiếng Anh", *Ngôn ngữ* (1), tr. 52-56.
67. **Nguyễn Thương Hùng** (1997), "Đối chiếu sự lược chủ đề trong câu tiếng Anh và câu tiếng Việt", *Ngữ học Trẻ '97*, Hội Ngôn ngữ học VN, Hà Nội.
68. **Kasevich V.B.** (1998), *Những yếu tố cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
69. **Nguyễn Lai** (1992), "Suy nghĩ một số vấn đề về ngữ pháp chức năng", *Ngôn ngữ* (3), tr. 37-48.
70. **Nguyễn Lai** (1998), *Ngôn ngữ và tư duy*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
71. **Nguyễn Lai** (2000), *Ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
72. **Nguyễn Lai, Nguyễn Văn Chính** (1999), "Một vài suy nghĩ về từ hư từ góc nhìn ngữ dụng học (qua cứ liệu tiếng Việt)",

*Ngôn ngữ* (5), tr. 49-54.

73. **Đào Thanh Lan** (1996), "Phương pháp phân tích để xác định đề và thuyết của câu đơn hai thành phần tiếng Việt trên bình diện cú pháp", *Ngôn ngữ* (3), tr. 40-45.
74. **Lưu Văn Lăng** (1995), "Hệ thống thành tố cú pháp với nòng cốt câu", *Ngôn ngữ* (1), tr. 1-10.
75. **Lưu Văn Lăng** (1998), *Ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
76. **Hồ Lê** (1975), "Tính khác biệt và tính thống nhất giữa nghĩa văn bản và nghĩa tiềm tàng của câu", *Ngôn ngữ* (1), tr. 1-11.
77. **Hồ Lê** (1990), "Chủ thể, chủ đề, cách thức và điều kiện trong câu hai thành phần", *Ngôn ngữ* (2), tr. 30-33; 39.
78. **Hồ Lê** (1993), "Ngữ pháp chức năng, cống hiến và khiếm khuyết", *Ngôn ngữ* (1), tr. 47-53; 60.
79. **Hồ Lê** (1999), *Quy luật ngôn ngữ* (Quyển 3: Tính quy luật của phức thể ngôn ngữ), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
80. **Hồ Lê** (2000), *Quy luật ngôn ngữ* (Quyển 4: Tính quy luật của quan hệ ngôn ngữ - liên đối tượng), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
81. **Nguyễn Thế Lịch** (2000), "Ngữ pháp của thơ", *Ngôn ngữ* (11), tr. 14-21.
82. **Đỗ Thị Kim Liên** (1999), "Về việc dạy văn hội thoại trong nhà trường", *Ngôn ngữ* (6), tr. 18-26.
83. **Nguyễn Văn Lộc** (1992), "Định nghĩa và xác định kết tri của động từ", *Ngôn ngữ* (1), tr. 39-42.
84. **Lyons J.** (1996), *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
85. **Lưu Bá Minh** (2000), "Chu cảnh cú pháp - đặc trưng hành chức cơ bản của nhóm từ vựng ngữ nghĩa", *Ngoại ngữ* (1),

86. Moskalskaja O.I. (1998), *Ngữ pháp văn bản*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
87. Nguyễn Thiện Nam (1997), "Hiện tượng tình lược chủ ngữ trong tiếng Nhật đối với lỗi giao thoa trong tiếng Việt của người Nhật Bản", *Ngữ học Trẻ* '97, Hội Ngôn ngữ học VN, Hà Nội.
88. Hà Quang Năng (1991), "Một cách lí giải mối quan hệ ngữ nghĩa giữa động từ chuyển động có định hướng và từ chỉ hướng trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (2), tr. 48-53.
89. Trần Đại Nghĩa (1998), "Một cách xác định loại từ trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (4), tr. 34-39.
90. Phan Ngọc (2000), *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học*, NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
91. Nhiều tác giả (1984), *Ngôn ngữ học: Khuyñh hướng - Lĩnh vực - Khái niệm* (1), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
92. Nhiều tác giả (1986), *Ngôn ngữ học: Khuyñh hướng - Lĩnh vực - Khái niệm* (2), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
93. Đái Xuân Ninh (1978), *Hoạt động của từ tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
94. Nunan D. (1997), *Dẫn nhập phân tích diễn ngôn*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
95. Panfilov V. X. (1979), "Các cấp thể và các chỉ tố tình thái - thể trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (2), tr. 16-25.
96. Panfilov V. X. (1990), "Sự đánh giá về lượng tính trọn vẹn cú pháp của câu", *Ngôn ngữ* (1), tr. 29-30.
97. Hoàng Phê (1988), "Ý nghĩa của hàm ngôn trong lời nói", *Ngôn ngữ* (số phụ), tr. 8-9.

98. Hoàng Phê (1989), *Lôgic ngôn ngữ học*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
99. Hoàng Trọng Phiến (1974), "Đơn vị thuần thực trong việc dạy ngữ pháp cho người nước ngoài", *Ngôn ngữ* (4), tr. 32-36.
100. Hoàng Trọng Phiến (1980), *Ngữ pháp tiếng Việt (câu)*, NXB Đại học và THCN, Hà Nội.
101. Nguyễn Anh Quế (1988), *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
102. Nguyễn Thị Quy (1995), *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó* (So sánh với tiếng Nga và tiếng Anh), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
103. Saussure F.de (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
104. Stepanov Ju. (1977), *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, NXB Đại học & THCN, Hà Nội.
105. Chu Thị Thanh Tâm (1995), "Ngữ pháp hội thoại và việc nghiên cứu đề tài diễn ngôn", *Ngôn ngữ* (4), tr. 52-58.
106. Lê Xuân Thai (1977), "Một số vấn đề về mối quan hệ chủ vị trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (4), tr. 23-33.
107. Lê Xuân Thai (1978), "Các kiểu loại cấu trúc chủ vị trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (2), tr. 23-30.
108. Lê Xuân Thai (1980), "Về câu chủ vị có từ nối "là" trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (3), tr. 61-67.
109. Lê Xuân Thai (1988), "Máy nhận xét về các phương tiện tổ hợp cú pháp trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (1), tr. 36-40.
110. Lê Xuân Thai (1994a), "Về khái niệm chức năng", *Ngôn ngữ* (4), tr. 25-28.
111. Lê Xuân Thai (1994), *Câu Chủ - Vị tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

112. **Lê Xuân Thai** (2000), *Nghĩ và viết*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
113. **Đào Thân** (1998), *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
114. **Nguyễn Kim Thành** (1977), *Động từ trong tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
115. **Nguyễn Kim Thành** (1997, tái bản), *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
116. **Nguyễn Thị Việt Thanh** (1999), *Hệ thống liên kết lời nói*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
117. **Lý Toàn Thắng** (1971), "Bàn về những cơ sở của việc dùng dấu câu trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (3), tr. 22-23.
118. **Lý Toàn Thắng** (1981), "Giới thiệu lý thuyết phân đoạn thực tại câu", *Ngôn ngữ* (1), tr. 46-54.
119. **Lý Toàn Thắng** (1981), "Về một hướng nghiên cứu trật tự từ trong câu", *Ngôn ngữ* (3-4), tr. 25-32.
120. **Lý Toàn Thắng** (1982), "Tìm hiểu thêm về loại câu "N<sub>2</sub> - N<sub>1</sub> - V"", *Ngôn ngữ* (2), tr. 21-29.
121. **Lý Toàn Thắng** (1983), "Về vấn đề ngôn ngữ và tư duy", *Ngôn ngữ* (2), tr. 13-19.
122. **Lý Toàn Thắng** (1994), "Ngôn ngữ và sự tri nhận không gian", *Ngôn ngữ* (4), tr. 1-10.
123. **Lý Toàn Thắng** (1999), "Giới thiệu giả thuyết "Tính tương đối của ngôn ngữ" của Sapir-Whorf", *Ngôn ngữ* (4), tr. 23-31.
124. **Lý Toàn Thắng** (2000), "Về cấu trúc ngữ nghĩa của câu", *Ngôn ngữ* (5), tr. 1-8.
125. **Lý Toàn Thắng, Nguyễn Hồng Côn** (1984), "Bàn thêm về kiểu loại câu "P-N" trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (1), tr. 1-8; 15.



126. **Lý Toàn Thắng** (2002), *Mấy vấn đề Việt ngữ học và ngôn ngữ học đại cương*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
127. **Phạm Văn Thấu** (1997), "Hiệu lực ở lời gián tiếp: cơ chế và sự biểu hiện", *Ngôn ngữ* (1), tr. 22-29.
128. **Phạm Văn Thấu** (2000), *Cấu trúc liên kết của cặp thoại*, Luận án TS ngữ Văn, Hà Nội.
129. **Bùi Khánh Thế** (1998), *Lênin bàn về ngôn ngữ*, NXB TP Hồ Chí Minh.
130. **Trần Ngọc Thêm** (1981), "Một cách hiểu về tính liên kết của văn bản", *Ngôn ngữ* (2), tr. 42-52.
131. **Trần Ngọc Thêm** (1982), "Chuỗi bất thường về nghĩa và hoạt động của chúng trong văn bản", *Ngôn ngữ* (3), tr. 52-64.
132. **Trần Ngọc Thêm** (1984), "Bàn về đoạn văn như một đơn vị ngôn ngữ (luận chứng, cấu trúc và sự phân loại)", *Ngôn ngữ* (3), tr. 40-49.
133. **Trần Ngọc Thêm** (1989), "Văn bản như một đơn vị giao tiếp", *Ngôn ngữ* (1-2), tr. 37-42.
134. **Trần Ngọc Thêm** (1989), "Văn bản và việc nghiên cứu văn bản", *Ngôn ngữ* (số phụ), tr. 14-18.
135. **Trần Ngọc Thêm** (1991), "Thủ bản về từ và việc phân loại từ tiếng Việt trong cách nhìn từ văn bản", *Ngôn ngữ* (2), tr. 10-14.
136. **Trần Ngọc Thêm** (1999, tái bản), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
137. **Nguyễn Xuân Thom** (1999), "Bàn về mối quan hệ giữa hệ thống, cấu trúc và chức năng ngôn ngữ", *Ngoại ngữ* (6), tr. 3-9.
138. **Chu Bích Thu** (1997), "Một số nét khái quát về cấu trúc vi mô của từ điển giải thích", *Một số vấn đề từ điển học*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 75-113.
139. **Nguyễn Minh Thuyết** (1981), "Cấu không chủ ngữ với tân

ngữ đứng đầu", *Ngôn ngữ* (1), tr. 40-44.

140. Nguyễn Minh Thuyết (1983), "Về một kiểu câu có chủ ngữ đứng sau vị ngữ", *Ngôn ngữ* (3), tr. 50-56; 64.
141. Nguyễn Minh Thuyết (1986), "Vài nhận xét về các tổ hợp "Có + N" và những câu chứa chúng", *Ngôn ngữ* (1), tr. 52-62.
142. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1991), "Về khái niệm nòng cốt câu", *Ngôn ngữ* (4), tr. 50-56.
143. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1998), *Thành phần câu tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
144. Nguyễn Hữu Tiến (1998), "Mạch lạc và các vai trò của các từ ngữ chuyển tiếp chỉ quan hệ so-sánh, tuyển chọn trong văn bản", *Ngôn ngữ* (4), tr. 63-69.
145. Nguyễn Việt Tiến (2000), "Nghĩa dụng học của câu hỏi", *Ngoại ngữ* (5), tr. 10-11.
146. Phạm Văn Tình (1988), "Hiện tượng tách câu trong văn bản tiếng Việt", *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 212-218.
147. Phạm Văn Tình (1997), "Ngữ trực thuộc tình lược trong tiếng Việt", *Ngữ học Trẻ '97*, Hội Ngôn ngữ học VN, tr. 69-75.
148. Phạm Văn Tình (1999), "Về khái niệm tình lược", *Ngôn ngữ* (9), tr. 56-68.
149. Phạm Văn Tình (1999), *Ngữ cảnh làm thời và phép tình lược*, Báo cáo khoa học tại Hội thảo khoa học Việt - Nga, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 11-1999.
150. Phạm Văn Tình (2000), "Tình lược yếu tố trong cấu trúc, một thủ pháp trong các truyện cười", *Ngôn ngữ & Đời sống* (4), tr. 2-4.
151. Phạm Văn Tình (2000), "Mối quan hệ đối ứng giữa chủ ngôn và lược ngôn, tiến tố và lược tố trong phép tình lược",

152. **Phạm Văn Tình** (2001), "Cấu trúc giả định của các phát ngôn tình lược", *Ngôn ngữ* (1), tr. 74-79.
153. **Phạm Văn Tình** (2002), "Im lặng - Một dạng tình lược ngữ dụng", *Ngôn ngữ* (5), tr. 44-49.
154. **Bùi Minh Toán** (1985), "Về một kết cấu chủ vị đặc biệt trong tiếng Việt - kết cấu do các động từ tạo nên", *Ngôn ngữ* (4), tr. 2-4.
155. **Bùi Minh Toán** (1989), "Những mối quan hệ hệ thống của ngôn ngữ và việc phân tích ngôn ngữ nghệ thuật của tác phẩm văn học trong giảng dạy tiếng Việt và văn học", *Ngôn ngữ* (3), tr. 29-30.
156. **Bùi Minh Toán** (1996), "Từ loại tiếng Việt: Khả năng thực hiện hành vi hỏi", *Ngôn ngữ* (2), tr. 63-67.
157. **Nguyễn Đức Tôn** (1990), "Chiến lược liên tưởng so sánh trong giao tiếp của người Việt Nam", *Ngôn ngữ* (3), tr. 14-18.
158. **Nguyễn Đức Tôn** (1993), "*Nghiên cứu đặc trưng văn hoá dân tộc qua ngôn ngữ và tư duy ngôn ngữ*", Việt Nam những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá, Hội Ngôn ngữ học VN, tr. 17-21.
159. **Trung tâm Khoa học xã hội & Nhân văn Quốc gia** (2000, tái bản), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
160. **Hoàng Tuệ** (1982), "Về sự chuyển đổi trong cách đặt câu", *Ngôn ngữ* (phụ trương 1), tr. 5-7.
161. **Hoàng Tuệ** (1988), "Về khái niệm tình thái", *Ngôn ngữ* (số phụ), tr. 1-5.
162. **Hoàng Tuệ** (1988), "Về vấn đề thành phần câu", *Ngôn ngữ* (số phụ), tr. 22-26.
163. **Hoàng Tuệ** (1989), "Lí thuyết ba quan điểm của Claude

Hagège", *Ngôn ngữ* (1-2), tr. 64-74.

164. **Hoàng Tuệ** (1990), "Về vấn đề cấu đơn hai thành phần", *Ngôn ngữ* (4), tr. 27-28.
165. **Hoàng Tuệ** (2001), *Tuyển tập ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.
166. **Hoàng Văn Vân** (2002), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt theo quan điểm chức năng hệ thống*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
167. **Viện Ngôn ngữ học** (Hoàng Phê chủ biên) (2000), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học.
168. **Phạm Hùng Việt** (1994), "Vấn đề tính tình thái với việc xem xét chức năng ngữ nghĩa của trợ từ tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (2), tr. 48-53.
169. **Phạm Hùng Việt** (1996), *Một số đặc điểm chức năng của trợ từ tiếng Việt hiện đại*, Luận án PTS ngữ văn, Hà Nội.
170. **Trương Gia Vinh** (2000), "Những vấn đề ngữ nghĩa học cú pháp", *Ngoại ngữ* (1), tr. 19-24.
171. **Xôn-xep. V. M.** (1980), "Một số vấn đề về lí thuyết nghĩa (hay ngữ nghĩa)", *Ngôn ngữ* (2), tr. 33-42.

## TIẾNG ANH

172. **Asher R. E.** (Ed.) (1994), *The Encyclopaedia of Language and Linguistics* (10 vol.), Pergamon Press, Oxford - New York - Seoul - Tokyo.
173. **Austin J. L.** (1962), *How to do things with Words*, Oxford, Clarendon Press.
174. **Beaugrande de R.** (1980), *Text, Discourse and Process*, London, Longman.

175. **Beaugrande de R. & Dressler W.U.** (1981), *Introduction to Text Linguistics*, London, Longman.
176. **Brown G. & Yule G.** (1983), *Discourse Analysis*, Cambridge, CUP.
177. **Coulhard M.** (1977), *An Introduction to Discourse Analysis*, London, Longman.
178. **Dooley R. A.** (1982), *Options the Pragmatics Structuring of Guarani Sentences*, Lang, 58, (2), pp. 307-331.
179. **Emenéau M.** (1951), *Studies in Vietnamese Grammar*, University, California.
180. **Fillmore Ch. J.** (1968), *The Case for Case*, Holt, New York.
181. **Fillmore Ch. J.** (1970), *Subjects, and Roles*. The Ohio State University. Working Papers in Linguistics (4), pp. 31-63.
182. **Grice H. P.** (1975), "Logic and convesation", *Syntax and semantics*, New York.
183. **Halliday M. A. K.** (1998), *An Introduction to Functional Gramar*, Arnold, London - New York - Sydney - Aucland.
184. **Halliday M. A. K. and Hasan R.** (1976), *Cohesion in English*, Longman, London.
185. *International Encyclopedta of Linguistics*, 4 vol. , (1992), Oxford University Press.
186. **Keenan E. O. & Schiefflin B.** (1976), "Topic as a Discourse Notion", *Subject and Topic*, New York, Academic Press.
187. **Li Ch. N. & Thompson S. A.** (1976), *Subject and Topic: A new typology of language*, New York, Academic Press.
188. **Lyons J.** (1977), *Semantics*, Vol. 1, Cambridge University Press, London - New York - Melbourne.
189. **Lyons J.** (1984), *Language and Linguistics*, Cambridge

University Press.

190. **Ralph B. Long** (1982), *The Sentence and its parts*, The University of Chicago Press.
191. **Searle J. R. , Kiefer F., Bierwisch M.** (1980), *Speech Act Theory and Pragmatics*, Dordrecht.
192. **Van Dijk T. A.** (1977), *Text and Context*, London, Longman.
193. **Widdowson H.G.** (Ed.) (1997), *Pragmatics*, Oxford University Press., London.

### TIẾNG PHÁP

194. **Benveniste E.** (1966), *Problèmes de linguistique générale*, Paris.
195. **Jacques F.** (1979), *Dialogique. Recherches logiques sur le dialogue*, PUE, Paris.
196. **Martinet A.** (1960), *Eléments de linguistique générale*, Paris.
197. **Searle J. R.** (1972), *Les actes de langage*, Hermann, Paris.
198. **Tesnière L.** (1959), *Eléments de syntaxe Structurale*, Klincksieck, Paris.

### TIẾNG ANH

199. **Арутюнова Н.Д.** (1976), *Предложение и его смысл*, Изд. Наука, Москва.
200. **Арутюнова Н.Д.** (1998), *Язык и мир человека*, Изд. Языки русской культуры, Москва.
201. **Ахманова О.С.** (1969), *Словарь лингвистических терминов*, Изд. Советская Энциклопедия, Москва.
202. **Бенвенист Э.** (1974), *Общая лингвистика*, Изд. Прогресс, Москва.

203. **Богданов В.В.** (1977), *Семантико-синтаксическая организация предложения*, Ленинград.
204. **Богданов В.В.** (1981), "Проблемы организации смысла в тексте", *Проблемы лингвистического анализа текста и лингвистические задачи* (тезисы докладов), Иркутск, ПИИЯ им. Хо Ши Мина.
205. **Будагов Р. А.** (1983), *Язык - реальность - язык*, Изд. Наука, Москва.
206. **Ван Дейк Т. А.** (1978), "Вопросы прагматики текста", *Новое в зарубежной лингвистике*, вып. VIII, Москва.
207. **Ван Дейк Т.А.** (1989), *Язык, сознание, коммуникация*, Изд. Прогресс, Москва.
208. **Виноградов В.В.** (1977), "Введение в грамматическое учение о слове", *Введение в языкознание хрестоматия*, Минск.
209. **Ванников Ю. В.** (1979), *Синтаксические речи и синтаксические особенности русской речи*, Изд. Русский Язык, Москва.
210. **Вольф Е. М.** (1985), *Функциональная семантика оценки*, Изд. Спутник, Москва.
211. **Гак В.Г.** (1973), "Высказывание ситуации", *Проблемы структурной лингвистики*, Москва.
212. **Гак В.Г.** (1987), "К проблеме сопоставительно - типологического анализа речевого акта и текста", *Сопоставительная лингвистика и обучение неродному языку*, Изд. Спутник, Москва.
213. **Гак В.Г.** (1998), *Языковые преобразования*, Изд. Языки русской культуры, Москва.

214. **Гиндин С. И.** (1977), *Советская лингвистика текста. Некоторые Проблемы* (1948-1975), Известия АН СССР, Том 36.
215. **Глебова И.И.** (1976), "Фразовые частицы во вьетнамском языке", *Вьетнамский лингвистический сборник*, Москва.
216. **Касевич В.В.** (1988), *Семантика - Синтаксис - Морфология*, Изд. Наука, Москва.
217. **Кифер Ф.** (1985), "О роли прагматики в лингвистическом описании", *Новое в зарубежной лингвистике*, вып. XVI, Москва.
218. **Конрад Р.** (1985), "Вопросительные предложения на косвенные речевые акты", *Новое в зарубежной лингвистике*, вып. XVI, Москва.
219. **Лакофф Дж.** (1985), "Грамматика в естественной логике", *Новое в зарубежной лингвистике*, вып. XVI, Москва.
220. **Леонтьев А.А.** (1969), *Психолингвистические единицы и порождение речевого высказывания*, Изд. Наука, Москва.
221. **Леонтьев А.А.** (1979), *Высказывание как предмет лингвистики, психолингвистики теории коммуникации (Синтаксис текста)*, Изд. Наука, Москва.
222. **Ли Тоан Тханг** (1978), *Лингвистический и психолингвистический анализ фактов словопорядка*, Канд. Дис., Москва.
223. **Ли Тоан Тханг** (1993), *Пространственная модель мира: когнция, культура и этнопсихология*, Дис.



Док., Москва.

224. **Новицкая И. М.** (1973), *К синтаксису связанного текста* (на материале немецкого языка), АКД., Ленинград.
225. **Откупщикова М.Н.** (1988), "Модальный компонент семантики текста", *Предложение и текст* (семантика, прагматика и синтаксис), Ленинград.
226. **Падучева Е.В.** (1981), "Грамматические аспекты связности диалога", *Известия АН СССР* (41), Москва.
227. **Реферовская Е. А.** (1975), "Сверхфразовое единство (на материале французского языка)", *Теоретические проблемы синтаксиса современных индоевропейских языков*, Изд. Наука, Ленинград.
228. **Реформатский А.А.** (1967), *Введение в языковедение*, Изд. Просвещение, Москва.
229. **Русский язык** (1979), Изд. Советская Энциклопедия, Москва.
230. **Сердь Дж.** (1986), "Основные понятия исчисления речевых актов", *Новое в зарубежной лингвистике*, вып. XVIII, Москва.
231. **Солицев В. М.** (1977), *Язык как системно-структурное образование*, Изд. Наука, Москва.
232. **Степанов Ю. С.** (1981), "В поисках прагматики проблема субъекта", *Известия АН СССР* (4), Москва.
233. **Степанов Ю. С.** (1998), *Язык и метод* (к современной философии языка), Изд. Языки русской культуры, Москва.
234. **Фан Мань Хунг** (1982), *Модальные частицы во*

вьетнамском языке, Канд. Дис., Ленинград.

235. **Филдмор Ч.** (1988), "Фреммы и семантика понимания, *Новое в зарубежной лингвистике*, вып. XXIII, Москва.
236. **Чан Нгок Тхем** (1988), *Проблемы грамматико – семантической организации текста* (на материале вьетнамского языка), Дис. Док., Ленинград.
237. **Чейф У.А.** (1975), *Значение и структура языка*, Изд. Наука, Москва.
238. **Щерба А. В.** (1985), "О тройном аспекте языковых явлений и об эксперименте языкознаний", *Известия АН СССР*, Москва.
239. **Ярцева В.Н.** (Гл. ред.) (1990), *Лингвистический энциклопедический словарь* (2 тома), Изд. Советская Энциклопедия, Москва.

## NGUỒN XUẤT XỨ TƯ LIỆU

1. **Nam Cao** (1975), *Tuyển tập* (I,II), NXB Văn học, Hà Nội.
2. **Trương Chính, Phong Châu** (1986, tái bản), *Tiếng cười dân gian Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. **Nguyễn Đức Dân** (chủ biên) (t.1: 1986, t.2: 1988), *Tiếng cười thế giới*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. **Nguyễn Du** (1985, tái bản), *Truyện Kiều*, NXB Văn học, Hà Nội.
5. **Nguyễn Khoa Điềm** (1974), *Mắt đường khát vọng* (thơ), NXB Văn nghệ Giải phóng.
6. **Tô Hà** (1988), *Những câu thơ trong trí nhớ* (thơ), Hội Văn nghệ Hà Nội.
7. **Nguyễn Công Hoan** (1974), *Truyện ngắn chọn lọc* (I), NXB Văn học, Hà Nội.
8. **Bảo Ninh** (1989), *Thân phận tình yêu*, NXB Văn học, Hà Nội.
9. **Nhiều tác giả** (1970), *Ký chọn lọc 1960-1970*, NXB Giải phóng.
10. **Nhiều tác giả** (1976), *33 truyện ngắn chọn lọc*, NXB Tác phẩm mới, Hà Nội.
11. **Lê Lưu** (1987), *Thời xa vắng*, NXB Tác phẩm mới, Hà Nội.
12. **Hồ Chí Minh** (1980), *Tuyển tập* (I,II), NXB Sự thật, Hà Nội.
13. **Nguyễn Mạnh Tuấn** (1987), *Yêu như là sống*, NXB Hải Phòng.
14. **Đỗ Thanh** (dịch) (1997), *2300 truyện cười thế giới* (I,II,III),

NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

15. **Thanh Thảo** (1977), *Những người đi tới biển* (thơ), NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.
16. **Nguyễn Huy Thiệp** (1989), *Những ngọn gió Hua Tát*, NXB Văn hoá, Hà Nội.
17. **Hữu Thịnh** (1988), *Đường tới thành phố* (thơ), NXB Tác phẩm mới, Hà Nội.
18. **Ngô Tất Tố** (1999), *Tắt đèn*, NXB Kim Đồng, Hà Nội.
19. *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 30A, 30B (1981), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
20. Các báo *Văn nghệ*, *Văn nghệ Trẻ* (1998-2000), *Tuổi trẻ Cười* (1996, 1998-2000), *Thể thao & Văn hoá* (1999-2000), v.v.

**PHÉP TÍNH LƯỢC  
VÀ NGŨ TRỤC THUỘC TÍNH LƯỢC  
TRONG TIẾNG VIỆT**

NXB Khoa học xã hội 2002

---

Chịu trách nhiệm xuất bản:

**VI QUANG THỌ**

Biên tập:

**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG**

Biên tập kĩ thuật:

**PHÒNG TTNNH - VIỆN NGÔN NGỮ HỌC**

Bìa:

**VĂN SÁNG**

Sửa bản in:

**MINH HIỂN**

---

In 300 cuốn, tại Xí nghiệp in 15-Bộ Công Nghiệp

Số đăng ký KHXB 13/1045/ CXB cấp ngày 12/09/2002

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2002

PHẠM VĂN TÌNH

P

HÉP TÍNH LƯỢC  
VÀ NGŨ TRỰC THUỘC TÍNH LƯỢC  
TRONG TIẾNG VIỆT

6600



Giá : 22.000đ